

DC197
M458S

TRẦN SĨ THỨ

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ
DÂN SỐ LÂM ĐỒNG
SCME PROBLEMS ABOUT
ON LAM DONG POPULATION

CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG
OFFICE OF STATISTICS

7-1992

TRẦN SĨ THỨ

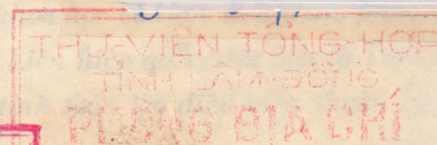
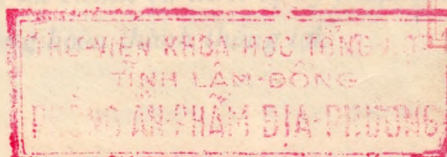
LỜI GIỚI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ
DÂN SỐ LÂM ĐỒNG

SOME PROBLEMS ABOUT
ON LAM DONG POPULATION

Thư viện tỉnh Lâm Đồng

DC. 44



ĐC/165/93

CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG
OFFICE OF STATISTICS

7-1992

LỜI GIỚI THIỆU

Sau năm 1975, cả nước đã 2 lần tiến hành tổng điều tra dân số.

Để phát huy kết quả cuộc TDTDS năm 1989, phục vụ cho việc nghiên cứu đề ra các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở thời kỳ 1991-1995 và nghiên cứu chiến lược kinh tế - xã hội năm 2000.

Được sự quan tâm giúp đỡ của Tiến sỹ Sheila Macrae nguyên Giám đốc UNFPA tại Việt Nam, Cục Thống kê Lâm Đồng, xuất bản cuốn sách "Một số vấn đề dân số Lâm Đồng", do ông Trần Sỹ Thử, Cục trưởng Cục Thống kê Lâm Đồng chủ biên.

Cuốn sách giới thiệu với bạn đọc xa gần các kết quả nghiên cứu về động thái dân số, những đặc trưng cơ bản của một số dân tộc thiểu số; số liệu thống kê dân số và dự báo dân số Lâm Đồng đến năm 2000. Cuốn sách cũng giới thiệu với bạn đọc một số hình ảnh về thiên nhiên và con người Lâm Đồng - Đà Lạt, bằng hai ngôn ngữ: Việt và Anh.

Do thời gian nghiên cứu và biên tập có hạn, cuốn sách cũng còn những hạn chế, song cũng đã cung cấp được một số thông tin có giá trị về khoa học và thực tiễn ở địa phương. Nhân dịp này tôi xin chân thành cảm ơn TCTK, quỹ dân số Liên hiệp quốc, đặc biệt là Tiến sỹ Sheila Macrae, về sự giúp đỡ tài chính và thiết bị kỹ thuật tính toán tạo điều kiện thuận lợi để công tác TDTDS ở Lâm Đồng hoàn thành thắng lợi.

Đà Lạt, ngày 01 tháng 7 năm 1992

TM. UBND tỉnh Lâm Đồng

Phó CT TT kiêm trưởng ban chỉ đạo

TDTDS Lâm Đồng

NGUYỄN XUÂN ÁI

FOREWORD

After 1975, two General Censuses of the Population have been taken in Vietnam. The results of these two Censuses are of great importance in the study to set up the plan and policy of social-economical development for the period 1991-1995 and the strategy of social-economical development for the years after 2000.

With the help of Dr. Sheila Macrae, Director of the UNFPA representative office in Vietnam, the Department of Statistics of Lamdong Province releases a small book titled "Some Problems on the Population of Lamdong Province" written by Mr. Tran Sy Thu, Head of the Department.

The materials in the book provide the readers with the results of the study on the problems of the population of Lamdong Province, some principal peculiarities of the original national minorities living in Lamdong as well as some statistical and predictive data the population of Lamdong Province. Besides, the book also gives some introduction to Dalat City - a tourist and resort center of the country and some pictures of nature and people in Lamdong-Dalat. The book is written in two languages: Vietnamese and English.

Due to the time of studying and editing is limited, the book may have certain limitations, however, more or less it has given some important information which is of great value in science as well as in practice on some problems of the population of Lamdong Province.

I would like to take this chance to thank the National Department of Statistics and the UNFPA organization of the United Nations. Especially, great thanks are due to Dr. Sheila Macrae, Director of the UNFPA representative office in Vietnam for the financial aid and technical support in supplying the computing facilities used in the General Censuses of the Population. These supports are invaluable in helping us successfully complete the Censuses in our Province.

Dalat, July, 1st 1992

On behalf of the People's Committee,
Lamdong Province
Vice President
Mr. NGUYEN XUAN AI

DÂN SỐ LÂM ĐỒNG

I. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội:

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi Tây nguyên, ở giữa tọa độ 11 - 13 độ vĩ Bắc và 107 - 109 độ kinh đông cách bờ biển phía đông 110 km có độ cao biển thiên từ 300m đến 2900m so với mặt biển, có hơn 400 km đường ranh giới chung với các tỉnh, phía Bắc và Tây giáp Đắk Lắk, Sông Bé, Đồng Nai, phía Đông và Nam giáp Khánh Hòa, Thuận Hải; là tỉnh không có đường biên giới quốc gia, không có bờ biển.

Lâm Đồng thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt mùa khô và mùa mưa; nhiệt độ trung bình từ 17° C đến 21°C, lượng mưa từ 1600 mm - 3000 mm/năm.

• Diện tích tự nhiên 1.017.260 ha, chiếm trên 3% diện tích của nước Việt Nam, trong đó đất rừng chiếm 70% diện tích, trừ lượng gỗ các loại trên 30 triệu m³, có trên 100.000 ha rừng thông thuần chủng, rừng tre nứa trên 150.000 ha, là vùng nguyên liệu quan trọng cho nhiều ngành công nghiệp địa phương và khu vực.

Đất có khả năng nông nghiệp có trên 200.000 ha, chủ yếu là đất đỏ bazan và hơn 50.000 ha đất phù sa bồi tụ, thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp ngắn và dài ngày, sản xuất lương thực, thực phẩm đặc biệt là phát triển bò sữa.

Ngoài tiềm năng để phát triển thủy điện rất đáng kể, Lâm Đồng còn là vùng giàu tài nguyên khoáng sản như bô-xít, thiếc, cao lanh, than, đá quý và vàng... Khí hậu và cảnh quan Đà Lạt đã tạo được sức hút đối với khách du lịch nghỉ dưỡng của cả nước và quốc tế.

Lâm Đồng bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chủ yếu là sản xuất nông - lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến chè, cà phê, dâu tằm, lâm sản, lương thực và thực phẩm.

Theo tài liệu TĐTDS 1-4-1989, dân số Lâm Đồng có 639.224 người, bao gồm 29 dân tộc khác nhau, trong đó các dân tộc ít người chiếm 23,6%. Hiện nay, Lâm Đồng có 9 huyện và một thành phố với 121 xã phường.

Thành phố Đà Lạt là tỉnh lỵ của Lâm Đồng và là một trong 8 trung tâm du lịch của Việt Nam. Bao Lộc được mệnh danh là “thủ phủ” của dâu tằm tơ Việt Nam.

Lâm Đồng có mạng lưới giao thông đường bộ tương đối thuận tiện, có các quốc lộ 20, 21, 8, 27... nối liền các tỉnh Tây nguyên, Duyên Hải miền Trung, miền Đông Nam Bộ, và với thành

phố Hồ Chí Minh. Sân bay Liên Khương đang hoạt động bình thường. Đường xe lửa Đà Lạt - Tháp Chàm đang được khôi phục. Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt xuống tất cả các huyện, thành phố và đại bộ phận các xã, phường. Mạng lưới điện đã có ở 7 huyện và thành phố Đà Lạt, dự kiến đến năm 1992-1995 điện sẽ đến các huyện xa nhất tỉnh. Đại bộ phận các huyện đã có đài tiếp vận, phủ sóng truyền hình trên cả địa bàn toàn tỉnh.

Trường Đại học tổng hợp Đà Lạt, Phân viện khoa học Đà Lạt, Viện nghiên cứu hạt nhân, Viện Pasteur... cùng với hệ thống các trường các sở nghiên cứu, thực nghiệm của địa phương đã tạo cho Lâm Đồng có một đội ngũ trí thức đáng kể.

II. Động thái dân cư:

1. Suốt mấy thế kỷ qua, Lâm Đồng có nhiều sự thay đổi về mặt địa giới hành chính. Ngày 1-1-1899 toàn quyền P.Poumer cho thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng (Haut - Donnai) bao gồm địa phận của Tuyên Đức Lâm Đồng và quận Định Quán (thuộc tỉnh Đồng Nai). Năm 1909 tỉnh Đồng Nai Thượng bãi bỏ, trở thành đại lý hành chính và được sát nhập vào tỉnh Bình Thuận. Đà Lạt trở thành đại lý hành chính thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Năm 1920 tỉnh Đồng Nai Thượng lại được tái lập gồm 3 quận: Di Linh, Blao, Dran, tỉnh lỵ đóng tại Di Linh, đồng thời thành lập thị xã Đà Lạt, nơi nghỉ mát của người Pháp. Cũng trong năm đó Bảo Đại lập khu tự trị Lâm Viên (bao gồm cả Đà Lạt).

Năm 1941 tỉnh Lâm Viên được thành lập, Đà Lạt được chọn làm tỉnh lỵ. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, nhân dân Lâm Viên khởi nghĩa giành chính quyền. Tháng 10 năm 1950 Ủy ban kháng chiến liên khu ủy sát nhập 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng; cũng trong năm đó Bảo Đại thành lập "Hoàng triều cương thổ" ở Tây nguyên.

Năm 1958, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Lâm Đồng gồm quận Di Linh, Blao và thành lập tỉnh Tuyên Đức gồm thị xã Đà Lạt và 3 quận: Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương. Năm 1966 Đà Lạt được tách khỏi tỉnh Tuyên Đức, trực thuộc chính quyền Trung ương.

Năm 1975, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng tỉnh Thuận Lâm được thành lập, bao gồm 5 tỉnh: Lâm Đồng, Tuyên Đức, Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy. Thành phố Đà Lạt trực thuộc Trung ương.

Đầu năm 1976 tỉnh Lâm Đồng (mới) được thành lập (sát nhập Lâm Đồng cũ với Tuyên Đức và Đà Lạt) bao gồm thành phố Đà Lạt, huyện Lạc Dương, huyện Đơn Dương, huyện Đức Trọng, huyện Di Linh, huyện Bảo Lộc. Các huyện Lâm Hà, Đa Hươai, Đa Tẻh, Cát Tiên là những đơn vị hành chính cấp huyện mới được thành lập cuối thập kỷ 70 và ở thập kỷ 80. Vì vậy việc nghiên cứu động thái dân cư Lâm Đồng có nhiều khó khăn, thiếu nhiều dữ kiện lịch sử quan trọng.

Trước năm 1900, dân cư của tỉnh Đồng Nai Thượng rất nhỏ chủ yếu là các dân tộc K'Ho, Mạ, Chu Ru, M'Nông... Từ khi Pháp tập trung xây dựng Đà Lạt thành nơi nghỉ mát và bắt đầu khai thác tài nguyên, mở đồn điền, thị trường sức lao động được mở rộng, thì người Kinh đến ngày càng nhiều. Năm 1923, Đà Lạt mới chỉ có 1.500 người.

Dân số tỉnh Đồng Nai Thượng năm 1936 - 1937 có 60.000 người trong đó dân số Đà Lạt gần 10.000 người, Di Linh, B'Lo và Dran trên 50.000 người. Cách mạng tháng Tám thành công nhiều người trở về quê cũ làm ăn, dân số Đà Lạt, Đồng Nai Thượng đặc biệt là cộng đồng người Kinh giảm đáng kể. Năm 1946 dân số Đà Lạt chỉ còn có 5.283 người, bằng 50% so với năm 1936.

9 năm kháng chiến (1945 - 1954) dân số Lâm Đồng biến động cơ học ít, chủ yếu là tăng dân số tự nhiên. Năm 1954 hòa bình lập lại, đất nước tạm chia làm 2 miền, một bộ phận nhỏ dân số Lâm Đồng tập kết ra Bắc nhưng dân cư miền Bắc vào Nam lại rất lớn, do đó dân số Lâm Đồng lại tăng đột biến.

Năm 1975, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng sự biến động cơ học lại diễn ra đáng kể do cuộc vận động di xây dựng KTM.

Nhìn lại lịch sử hơn 90 năm qua (1899 - 1990) qua 2 cuộc tổng điều tra dân số 1979 và 1989, đều cho thấy ngoài những dân tộc bản địa thiểu số như K'Ho, Mạ, Chu Ru, M'Nông... chủ yếu là người Kinh từ rất nhiều tỉnh của đất nước Việt Nam đến đây lập nghiệp, đặc biệt là các tỉnh: Hà Tây, Ninh Bình, Nam Hà, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định và thành phố Hà Nội...

DÂN SỐ QUA CÁC NĂM

Năm	Dân số nước VN (người)	Dân số Lâm Đồng (người)	So sánh		
			Tỷ trọng (%)	Tốc độ (%) LD	Nước VN
...					
1950	29.954.000	86.259	0,28		
1955	32.009.000	128.194	0,40	148,6	106,9
1960	34.743.000	163.600	0,47	127,6	108,5
1965	38.341.000	234.833	0,61	143,5	110,4
1970	42.729.000	291.363	0,68	124,1	111,4
1975	48.030.000	326.514	0,68	112,1	112,4
1980	53.000.000	405.912	0,77	124,1	110,3
1985	60.059.000	510.637	0,85	125,8	113,3
1990	67.171.000	679.813	1,01	133,1	111,8

2. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi:

Cùng với sự gia tăng dân số thì cơ cấu giới tính của dân số cũng có nhiều thay đổi. Tỷ lệ nam - nữ biểu thị số lượng nam trên 100 nữ trong dân số, tỷ lệ này ở cả nước cũng như ở Lâm Đồng đều nhỏ hơn 100, nữ giới đông hơn nam giới. Năm 1979, tỷ lệ nam nữ ở Lâm Đồng là 92,86% đến năm 1989 đã tăng lên: 98,35%. Ở đây một mặt chịu ảnh hưởng của quá trình sinh, chết; sau chiến tranh tỷ lệ chết của nam thanh niên giảm xuống. Mặt khác, nó còn chịu sự tác động lớn của quá trình di chuyển, đặc biệt là sự di chuyển của dân cư nhiều tỉnh trong nước đến Lâm Đồng xây dựng KTM với lực lượng lao động nam thanh niên nhiều hơn nữ. Tỷ lệ nam - nữ toàn quốc năm 1989 là 94,7%, ở Lâm Đồng tỷ lệ này đạt 98,3%.

Cơ cấu dân số theo giới tính cũng có sự khác nhau ở các độ tuổi. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ nam, cao hơn nữ từ 4 đến 7%, ở đây chủ yếu do tác động của tỷ lệ sinh. Trong toàn quốc từ độ tuổi 17 trở lên tỷ lệ nam so với nữ đã giảm mạnh, nhưng ở Lâm Đồng đến tuổi 20 tỷ lệ nam so với nữ mới bắt đầu giảm xuống, và độ tuổi càng tăng lên thì tỷ lệ nam so với nữ càng thấp. Điều này cho thấy tỷ lệ chết của nam cao hơn tỷ lệ chết của nữ. Đến các độ tuổi già thì tỷ lệ nam so với nữ lại càng thấp, chỉ còn 71 nam trên 100 nữ ở độ tuổi từ 80 trở lên; trong khi đó tỷ lệ này của cả nước chỉ có 42 nam trên 100 nữ. Như vậy ở Lâm Đồng có tỷ lệ nam ở tuổi già cao hơn nhiều so với cả nước.

Phân bố dân số theo nhóm tuổi ở Lâm Đồng cũng tuân theo qui luật chung về nhân khẩu học, tức là độ tuổi càng tăng thì dân số giảm dần. Ở độ tuổi 0 - 4 tuổi chiếm 15,84 % trong dân số của tỉnh, trong khi cả nước tỷ trọng này là 14,11 %, mức độ sinh ở Lâm Đồng cao hơn so với cả nước. Từ độ tuổi 0 - 14 tuổi chủ yếu chỉ chịu sự tác động của yếu tố sinh và chết, tỷ trọng có giảm dần nhưng với mức độ chậm. Từ độ tuổi 15 trở lên chịu tác động lớn của yếu tố di chuyển. Trong cả nước tỷ trọng của các nhóm tuổi từ 15 trở lên giảm khá nhanh, nhưng ở Lâm Đồng mức độ giảm rất chậm cho đến độ tuổi 34; nguyên nhân là do tác động của tình hình di chuyển ở Lâm Đồng chủ yếu là di chuyển đến và tập trung nhiều ở những độ tuổi này. Từ độ tuổi 35 trở lên đã bắt đầu giảm nhanh chỉ còn 0,9 % ở độ tuổi 70, - 74 chỉ còn 0,05 %, ở độ tuổi 85 trở lên, ở các độ tuổi cao chịu sự tác động của mức độ chết lớn.

Từ các số liệu dân số theo độ tuổi có thể tính theo tỷ lệ sống phụ thuộc với các qui ước là trẻ em dưới 15 tuổi và người già từ 60 trở lên sống phụ thuộc vào những người ở độ tuổi 15 - 59, mặc dù trong thực tế không phải tất cả mọi người trong độ tuổi lao động đều có việc làm và ngược lại không phải tất cả mọi người ngoài độ tuổi lao động đều phải sống nhờ. Từ năm 1979 đến năm 1989, tỷ lệ sống phụ thuộc ở Lâm Đồng giảm rất nhanh: năm 1979 có 105 trẻ em và người già sống phụ thuộc vào 100 người có độ tuổi 15 - 59, thì năm 1989 tỷ lệ này chỉ còn 84/100; trong đó tỷ lệ sống phụ thuộc của trẻ em giảm nhiều từ 93/100 (năm 1979) còn 74/100 (năm 1989) chủ yếu là do tỷ lệ sinh giảm đi.

3. Dân số chia theo lãnh thổ:

Dân số Lâm Đồng có sự gia tăng khá nhanh, từ 388.256 người (năm 1979) đã tăng lên 639.226 người (năm 1989) và đến nay cuối năm 1991 là 712.104 người. Sự phân bố dân số theo các vùng lãnh thổ cũng đã có nhiều thay đổi. Năm 1979, Lâm Đồng có 01 thành phố và 06 huyện; đến nay là 09 huyện và 01 thành phố Đà Lạt, dân số phân bố theo các vùng không có sự đồng đều, đây là sự tất yếu và nó phụ thuộc rất nhiều yếu tố, tho nhường địa hình, khí hậu tài nguyên... trình độ phát triển kinh tế, xã hội. Qua kết quả 2 cuộc điều tra dân số năm 1979 và năm 1989 đã có thể làm sáng tỏ điều này.

Năm 1979, thành phố Đà Lạt có dân số là 91.937 người và là thành phố đông dân cư nhất tỉnh Lâm Đồng, chiếm gần 1/4 dân số toàn tỉnh, mật độ dân số là 220 người/km². Các huyện có dân số đông sau Đà Lạt là Đức Trọng với 82.469 người, chiếm 20% dân số toàn tỉnh. Huyện có dân số ít nhất là Lạc Dương với 14.676 người, chiếm 3,8 % dân số toàn tỉnh mật độ dân số chỉ có 8 người/km².

Đến năm 1989, thứ tự các huyện, thành phố theo số lượng dân số đã thay đổi. Huyện Bảo Lộc với điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp dài ngày và công nghiệp chế biến nông - lâm sản đã thu hút nhiều dân cư trong và ngoài tỉnh đến lập nghiệp; từ vị trí thứ 3 sau Đà Lạt, Đức Trọng về số lượng dân số nay đã đứng ở hàng đầu ở trong tỉnh, dân số năm 1989 là 128.587 người, chiếm hơn 20 % dân số toàn tỉnh, tốc độ tăng dân số trong thời kỳ 1979 đến 1989 là 66 % . Sau huyện Bảo Lộc là đến thành phố Đà Lạt với dân số 115.959 người, chiếm 18% dân số toàn tỉnh, tốc độ tăng dân số thời kỳ này là 26%. chủ yếu tăng do biến động tự nhiên còn biến động cơ học không đáng kể và có xu hướng chuyển di nhiều hơn chuyển đến; Đà Lạt tuy là thành phố nhưng những điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn: Nông nghiệp không ổn định, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển... nên dân từ nơi khác đến lập nghiệp rất hạn chế, bên cạnh đó có một bộ phận dân cư Đà Lạt chuyển đi các huyện trong tỉnh và các tỉnh khác để lập nghiệp và có một bộ phận nhỏ là di chuyển quốc tế. Huyện Đức Trọng và Đơn Dương qua 10 năm dân số gia tăng rất chậm, nguyên nhân là do sự phân chia lại địa giới hành chính, huyện Đơn Dương đã cắt bớt một số xã cho huyện Đức Trọng; còn huyện Đức Trọng lại tách thành 2 huyện là Đức Trọng và Lâm Hà.

Huyện Đa Huoai năm 1979 dân số chỉ có 18.361 người, chiếm 4,73% dân số toàn tỉnh, nay đã được tách thành 03 huyện là Đa Huoai, Đa Thiện, Cát Tiên. Năm 1989 dân số 03 huyện này đã lên đến 82.471 người, bằng 4,5 lần so năm 1979 chiếm 12,9% dân số toàn tỉnh. Sự gia tăng quá nhanh này có sự gia tăng tự nhiên, song tác động lớn vẫn là biến động cơ học, chủ yếu là sự chuyển dân của một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Bình Trị Thiên, Bình Định, Quảng Ngãi. ... theo chủ trương, kế hoạch của Nhà nước đến xây dựng KTM. Ngoài ra, ở các huyện này, bên cạnh số lượng dân cư được điều động theo kế hoạch còn có một bộ phận khá lớn là di dân tự do đến lập nghiệp ở đây.

Cùng với những thay đổi về địa giới hành chính và số lượng dân số ở các huyện, thành phố trong tỉnh thì qua 10 năm 1979 - 1989 cũng đã có những thay đổi trong việc đô thị hóa, các thị trấn dần dần được hình thành ở hầu hết các huyện, đến nay chỉ có huyện Lạc Dương chưa có thị trấn, cá biệt có huyện có đến 2 thị trấn. Từ đó, cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn cũng thay đổi theo hướng mở rộng khu vực thành thị và thu hẹp dần khu vực nông thôn. Năm 1979, dân số thành thị ở Lâm Đồng chiếm 25,94%, đến năm 1989 đã tăng lên chiếm 34,2% trong dân số toàn tỉnh. Dĩ nhiên ở một số đơn vị sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị mức độ không cao lắm.

4. Dân số chia theo loại hộ:

Trong tổng điều tra dân số năm 1989 đã xác định đơn vị điều tra là hộ và được phân biệt 2 loại hộ gồm hộ gia đình và hộ tập thể. Hộ gia đình là hộ gồm những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, hoặc nuôi dưỡng có quỹ thu chi chung. Hộ tập thể là hộ do Nhà nước hoặc cơ quan, xí nghiệp lập ra. Hộ này bao gồm những người sống xa gia đình hoặc sống độc thân. Dân số thuộc hộ tập thể chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dân số, tỷ trọng này của cả nước là 3,04 %, còn ở Lâm Đồng chỉ có 1,62%, chủ yếu tập trung ở những vùng có nhiều cơ quan, xí nghiệp của Nhà nước như thành phố Đà Lạt, dân số hộ tập thể chiếm 2,4% và huyện Bảo Lộc là 2,2%.

Hộ gia đình là loại hộ cơ bản của dân số, năm 1979 Lâm Đồng có 66.653 hộ gia đình với số người 366.760 người, bình quân mỗi hộ là 5,5 người. Năm 1989 số hộ đã tăng lên đến 123.055 hộ, nhưng số người bình quân mỗi hộ đã giảm xuống còn 5,1 người, tuy nhiên so với toàn quốc thì số người bình quân mỗi hộ ở Lâm Đồng vẫn còn cao (toàn quốc là 4,8 người/hộ). Giữa thành thị và nông thôn cũng không có sự chênh lệch nhiều về số người trong hộ: Thành thị là 5 người/ hộ, nông thôn trên 5,1 người/hộ. Các loại hộ gia đình có từ 3-6 người/ hộ chiếm 61,31% trong tổng số hộ gia đình của tỉnh. Hộ có 7 người vẫn còn khá lớn (gần 10%) và đặc biệt là hộ từ 10 người trở lên cũng chiếm gần 5% (6.098 hộ), trong khi toàn quốc loại hộ này chỉ chiếm 3,36%. Các loại hộ đông người (từ 7 người trở lên) tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, nhất là các vùng dân tộc ít người, số hộ từ 7 người toàn tỉnh có 31.807 hộ, chiếm 25,86 % tổng số hộ gia đình, thì khu vực nông thôn đã có 21.388 hộ, chiếm 67,24 % trong tổng số hộ từ 7 người trở lên trong toàn tỉnh.

III. ĐẶC TRƯNG DÂN SỐ HỌC CỦA DÂN SỐ LÂM ĐỒNG 1979 - 1989:

1. Kết hôn:

Kết hôn là một đặc trưng phổ biến của dân số học trong cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 vấn đề tình trạng hôn nhân đã được đặt ra nhằm tổng hợp dân số thành các nhóm: Chưa vợ, chưa chồng, có vợ có chồng, ly hôn và ly thân.

Vào thời điểm điều tra ở Lâm Đồng có 34,03 % dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn, trong khi đó ở lứa tuổi nói trên có đến 58,6 % hiện đang có vợ hoặc chồng. Lâm Đồng tuy là một tỉnh miền núi nhưng tỷ lệ mô tả về tình trạng hôn nhân ở mức trung bình so cả nước (34,2 % chưa kết hôn, 57,7 % có vợ có chồng). Nếu so sánh với các tỉnh Tây nguyên thì dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn ở Lâm Đồng có tỷ lệ cao hơn (Gia Lai - Kontum là 26,23 %, Đắk Lắk là 29,75 %); đó cũng là một sự tiến bộ về vấn đề hôn nhân ở Lâm Đồng.

Số phụ nữ ở Lâm Đồng hiện đang có chồng là 113.846 người, trong khi đó số nam giới hiện đang có vợ lại chỉ có 110.214 người; điều này có thể giải thích là một phần do hiện tượng đa thê vẫn còn tồn tại tuy không nhiều; mặt khác là do sự di chuyển của một số nam giới đã có vợ đi các tỉnh khác và ra nước ngoài.

Tình trạng góa chồng, ly hôn và ly thân của phụ nữ nước ta nói chung và Lâm Đồng nói riêng cũng lớn hơn nam giới khá nhiều. Đây là kết quả tất yếu của hiện tượng tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam, mặt khác là việc kết hôn lại ở số đàn ông góa, ly hôn thường nhiều hơn đàn bà góa, ly hôn.

Tình trạng hôn nhân của nam và nữ có sự khác biệt khá lớn và có tính đặc trưng theo từng độ tuổi. Tỷ lệ đã từng kết hôn của nữ cao hơn nam trong độ tuổi từ 15 - 29 tuổi, từ 30 tuổi trở lên thì tỷ trọng phụ nữ không chồng cao hơn tỷ trọng không vợ của nam.

2 Mức độ sinh:

Để đánh giá mức độ sinh của phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có thể dùng phương pháp mô tả quy mô gia đình sẽ cho thấy sự thay đổi về mức độ sinh theo tuổi của các bà mẹ. Bằng cách chia số sinh cho số phụ nữ của từng nhóm tuổi, ta có một dãy các tỷ lệ sinh đặc trưng suốt thời kỳ sinh đẻ (15 - 49 tuổi) sẽ được tỷ lệ sinh tổng cộng. Qua kết quả điều tra năm 1989, tỷ lệ sinh tổng cộng của toàn quốc là gần 4 con đối với một phụ nữ. Lâm Đồng là một trong 16 tỉnh có tỷ lệ sinh tổng cộng cao nhất: bằng 120 % so với toàn quốc, tức là gần 5 con đối với một phụ nữ. So sánh với các tỉnh lân cận, thì 3 tỉnh Tây nguyên đều nằm trong nhóm có tỷ lệ sinh cao nhất nước, còn các tỉnh miền Nam hầu hết đều có tỷ lệ thấp so Lâm Đồng như: Đồng Nai nằm trong nhóm có tỷ lệ sinh so toàn quốc bằng 110 - 119%, Sông Bé từ 100 - 109 % và thành phố Hồ Chí Minh dưới 80 % so toàn quốc là nhóm có tỷ lệ sinh tổng cộng thấp nhất nước (tỷ lệ sinh tổng cộng là 3 con đối với một phụ nữ).

Về mức độ sinh theo từng độ tuổi của phụ nữ được đánh giá qua số con đã sinh trung bình đã thu thập và tính toán qua điều tra mẫu như sau:

SỐ CON ĐÃ SINH TRUNG BÌNH CỦA PHỤ NỮ NĂM 1989

Nhóm tuổi	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
15-19	0,03	0,01	0,05
20-24	0,57	0,40	0,79
25-29	1,63	1,33	2,04
30-34	2,76	2,32	3,34
35-39	3,93	3,46	4,53
40-44	4,85	4,45	5,34
45-49	5,60	5,35	5,85

Biểu trên cho thấy mức độ sinh ở Lâm Đồng đã giảm trong những năm gần đây và mức độ sinh ở nông thôn và ở các nhóm tuổi đều cao hơn thành thị khá nhiều.

3. Mức độ chết:

Trong điều tra dân số năm 1989 đã phỏng vấn về số con đã sinh, số con hiện còn sống và số con đã chết của từng phụ nữ ở độ tuổi 15 - 49 tuổi; dựa vào đó có thể tính toán được xác suất chết của dân số. Kết quả tính được cho thấy tuổi của các bà mẹ càng tăng thì tuổi trung bình của con họ càng lớn và số con chết có tỷ trọng càng cao. Ở độ tuổi người mẹ từ 15 - 29 tuổi thì tỷ lệ số con chết chiếm dưới 5 % so số con đã sinh thì ở độ tuổi từ 30 trở lên tỷ lệ này tăng dần từ 6 đến hơn 9 %. So sánh với toàn quốc thì ở Lâm Đồng tỷ lệ này cũng tương đương, điều này chứng tỏ Lâm Đồng đã có những tiến bộ đáng kể trong việc bảo vệ sức khỏe ban đầu của nhân dân, tuy vậy ở vùng nông thôn và vùng đông bào dân tộc ít người mức độ chết vẫn còn khá cao: Ở thành thị, tỷ lệ số con chết trong tổng số con đã sinh là 4,92 %, thì ở nông thôn là 8,94 %; đối với dân tộc Kinh tỷ lệ số con chết là 5,77 % thì đối với dân tộc ít người tỷ lệ này cao gấp 2 lần (12,57 %).

So sánh mức độ chết với các tỉnh lân cận thì Lâm Đồng và Đắk Lắk là xấp xỉ nhau và thấp hơn Gia Lai - Kontum hơn 20 %, cao hơn Đồng Nai hơn 10 % và cao hơn thành phố Hồ Chí Minh hơn 20 % (thuộc nhóm tỉnh có mức độ chết thấp nhất nước).

4. Tỷ lệ tăng tự nhiên:

Qua phân tích mức độ sinh, chết ở trên đã cho thấy tình hình tăng tự nhiên của dân số ở Lâm Đồng. Mức độ sinh ở Lâm Đồng còn khá cao, thuộc nhóm tỉnh có mức độ sinh cao nhất nước; trong khi đó thì mức độ chết đã phần nào được hạn chế và có tỷ lệ xấp xỉ so toàn quốc. Như vậy, mức độ sinh cao nhưng mức độ chết hạn chế nên tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Lâm Đồng rất cao, kết quả điều tra năm 1989 tính toán được tỷ lệ tăng tự nhiên Lâm Đồng là 23,3 %. Tỷ lệ này qua thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc điều tra đã giảm đáng kể, năm 1979 tỷ lệ tăng tự nhiên là 29,8 %.

Tuy tỷ lệ tăng tự nhiên ở Lâm Đồng hàng năm đều có giảm xuống, nhưng với đặc điểm của một tỉnh miền núi, dân số ở nông thôn chiếm tỷ trọng lớn và dân tộc thiểu số nhiều nên

việc phân đấu hạ thấp tỷ lệ tăng dân số hết sức khó khăn. Có những vùng hiện nay tỷ lệ tăng tự nhiên còn ở mức 28 - 30 %, thậm chí có nơi còn trên 30%.

5. Di chuyển:

Di chuyển là một đặc trưng đặc biệt của dân số, bởi vì trên thực tế mọi người dân đều di lại hàng ngày và việc thay đổi nơi thường trú cũng diễn ra thường xuyên. Trong tổng điều tra dân số năm 1989 chỉ chú trọng đến di chuyển trong nước bằng cách thu thập nơi ở thực tế cách đây 5 năm của dân số từ 5 tuổi trở lên. Như vậy, việc di chuyển được quan sát theo thời điểm và liên quan đến thời kỳ 1984 - 1989, vì vậy sự di chuyển nhiều lần không được tính mà chỉ dựa vào kết quả di chuyển lần cuối cùng.

Trong thời kỳ 1984 - 1989, việc thực hiện phân bố lại dân số diễn ra trong cả nước, đối với Lâm Đồng là một trong những vùng đất rộng, người thưa và có những điều kiện thuận lợi về khí hậu và tiềm năng phát triển kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp, nên số người từ các tỉnh khác di chuyển đến Lâm Đồng khá lớn. Trong 5 năm, số người di chuyển đến Lâm Đồng là 91.679 người, trong khi số người từ Lâm Đồng chuyển đi chỉ có 10.817 người, như vậy, sự gia tăng dân số ở Lâm Đồng thông qua biến động cơ học trong vòng 5 năm là 80.862 người. Để so sánh với các tỉnh có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ di chuyển thuần túy bằng cách lấy hiệu số giữa di chuyển đến và di chuyển đi tính trên 1000 người không di chuyển. Qua tính toán, tỷ lệ di chuyển thuần túy của Lâm Đồng là 144,2 % và là tỉnh có tỷ lệ di chuyển đến cao thứ hai trong cả nước sau Đắk Lắk (198,7 %). Những di chuyển đến Lâm Đồng chủ yếu từ các tỉnh Cao Bằng, Hà Tây, Sơn Tây, Ninh Bình, Nam Hà, Bình Định, Quang Ngãi, Thừa Thiên Huế, thành phố Hà Nội...

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XÃ HỘI CỦA DÂN SỐ LÂM ĐỒNG:

1. Dân tộc:

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi, có tỷ lệ các dân tộc thiểu số chiếm khá lớn trong dân số của tỉnh, bao gồm hơn 30 dân tộc khác nhau. Năm 1979 các dân tộc thiểu số chiếm 30,46 %, năm 1989 giảm xuống còn 23,59 %. Nếu so sánh với cả nước thì tỷ lệ dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng gần bằng 2 lần của cả nước (cả nước dân tộc ít người chiếm 12,9 %) nhưng so sánh với các tỉnh Tây nguyên tỷ lệ này còn thấp hơn nhiều: Đắk Lắk có 29,55 %, Gia Lai - Kontum có 49,34 % dân tộc ít người trong tổng dân số.

Trong các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng, dân tộc K'Ho là dân tộc gốc địa phương có tỷ lệ cao nhất, chiếm 12,98 % trong dân số của tỉnh, tiếp đó là dân tộc Mạ chiếm 3,1 %, Hoa chiếm 1,75 %, Chu Ru chiếm 1,63 %, Nùng chiếm 1,33 %, Tày chiếm 1,03 %...

Cơ cấu dân tộc từ năm 1979 đến năm 1989 có nhiều thay đổi, trong đó người Kinh tăng tỷ trọng từ 69,54 % lên 76,41 %, chủ yếu là do sự di chuyển từ các tỉnh đến Lâm Đồng để xây dựng kinh tế mới, số lượng dân số vẫn tăng lên nhưng tỷ trọng các dân tộc ít người vẫn giảm xuống: K'Ho giảm từ 16,4 % xuống 12,98 % người Hoa giảm từ 3,08 % xuống 1,75 %.

2. Tình trạng biết đọc biết viết:

Khái niệm biết đọc biết viết trong 2 cuộc điều tra dân số năm 1979 và 1989 có sự khác nhau. Trong cuộc điều tra dân số năm 1979, tất cả những người đã đi học và đang đi học đều được coi như đã biết đọc biết viết, vì vậy chưa loại trừ được những người dù có đến trường trong một thời gian ngắn hiện đang học hay đã thôi học cũng có thể không biết chữ, nên tổng số người biết đọc biết viết có thể cao hơn so với thực tế. Năm 1989 tình trạng biết đọc biết viết được hơi độc lập với trình độ văn hóa. Sự khác biệt này không lớn nên có thể sử dụng số liệu qua hai cuộc điều tra để đánh giá đúng tình trạng biết đọc biết viết của dân số.

Tình trạng không biết chữ của dân số Lâm Đồng vẫn còn khá nhiều, năm 1979 có 65.574 người từ 6 tuổi trở lên không biết chữ, đến năm 1989 số người không biết chữ tăng lên 81.880 người. Tuy vậy tỷ lệ biết đọc biết viết trong vòng 10 năm giữa hai cuộc điều tra cũng có tăng lên từ 79,43% lên 84,22%. Kết quả này là do tình hình giáo dục đã được cải thiện ở từng giai đoạn, nhưng với đặc điểm là tỉnh miền núi, nông thôn chiếm chủ yếu và dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn nên việc thu hẹp tỷ lệ không biết chữ còn nhiều khó khăn, trong năm 1989 người kinh biết chữ là 91,56% còn dân tộc thiểu số biết chữ chỉ có 49,14% so với cả nước tỷ lệ không biết chữ của dân số Lâm Đồng cao hơn gần 4% (năm 1989). Tuy nhiên nếu so với các tỉnh Tây nguyên thì tỷ lệ người biết chữ ở Lâm Đồng còn khá hơn: năm 1989 ở Đắk Lắk tỷ lệ người biết chữ là 77,35%, Gia Lai-Kon Tum là 55,66%.

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết trong cả nước và riêng Lâm Đồng được nâng dần theo thời gian, những người 65 tuổi trở lên chỉ có 41,08% biết đọc, biết viết; từ 60-64 tuổi có 58,63%, tỷ lệ này tăng dần theo các thế hệ trẻ và khá ổn định ở độ tuổi từ 34 trở xuống với tỷ lệ biết đọc, biết viết đạt trên 90%. Giữa nam và nữ có sự khác nhau về tình trạng biết đọc biết viết và có xu hướng thu hẹp dần song còn chậm. Năm 1979 tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam là 84,17%, của nữ là 75,14%, năm 1989 tỷ lệ của nam là 88,53% và của nữ 80,03%. Giữa thành thị và nông thôn cũng có sự khác biệt về tình trạng biết đọc, biết viết, ở thành thị tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số là 91,56% cao hơn nhiều so với ở nông thôn chỉ là 77,58% dân số biết đọc, biết viết.

Nguyên nhân tỷ lệ dân số biết đọc, biết viết của cả nước và của Lâm Đồng tăng liên tục là do các thế hệ trẻ có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao lần lượt thay thế cho các thế hệ già và mặt khác việc đô thị hoá cũng được tăng dần.

3. Trình độ văn hóa:

Để đánh giá trình độ văn hóa của dân cư qua hai cuộc tổng điều tra dân số 1979 và 1989, do có sự khác nhau về phạm vi thu thập thông tin theo độ tuổi nên có thể bị giới hạn nghiên cứu cho dân số từ 10 tuổi trở lên để thống nhất số liệu của 2 năm.

Trình độ văn hóa của dân cư từ 10 tuổi trở lên ở Lâm Đồng từ 1979 đến 1989 được nâng lên rõ rệt, số người đã và đang đi học phổ thông năm 1979 là 200.795 người, chiếm tỷ trọng 83,12% tổng dân số. Đồng thời số người có trình độ cao đẳng, đại học cũng tăng lên rất nhanh từ 1,52% đến 4,43% cho thấy có sự tiến bộ trong công tác giáo dục, đào tạo trong giai đoạn 1979-1989. Nhưng mặt khác cũng cần thấy rõ là số người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên như hiện nay là còn thấp so với dân số, so sánh với các tỉnh lân cận ở Lâm Đồng tỷ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học cao hơn các tỉnh thuộc khu vực Tây nguyên từ 0,5-1,6% nhưng so với thành phố Hồ Chí Minh thì còn thấp hơn 1,3%.

Trình độ văn hóa giữa nam và nữ có sự cách biệt nhau khá lớn, tỷ lệ nam giới đã từng đến trường cao hơn nữ giới. Qua hai cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989 cho thấy sự cách biệt này đang được thu hẹp dần. Năm 1979, số người đã và đang học phổ thông của nam giới là 79,92%, trong khi tỷ lệ này ở nữ giới chỉ là 69,82%, đến năm 1989 tỷ lệ này của nam giới là 83,12% và của nữ giới là 81%.

Tỷ lệ đến trường theo từng độ tuổi cũng có sự khác nhau, trẻ em từ 5-9 tuổi có tỷ lệ xấp xỉ nhau. Giữa nam và nữ đang đi học: nam là 60,4%, nữ là 60,49%. Đến độ tuổi từ 10-14 đã có sự chênh lệch, tỷ lệ đi học của nam là 75,69%, của nữ chỉ là 70,12%. Sự chênh lệch này càng thể hiện rõ hơn ở độ tuổi từ 15-19, nam có tỷ lệ đi học là 24,35%, nữ có tỷ lệ là 19,31%. Như vậy, hiện nay nam và nữ lúc nhỏ đều được đi học như nhau nhưng ở thời kỳ trước đây tình hình lại không như vậy nên các độ tuổi từ 10-19 tuổi đã có sự thay đổi đáng kể về tỷ trọng đi học của nam và nữ và điều này cũng cho thấy phụ nữ không được đi học nhiều như nam giới.

Ở thành thị dân số từ 5 tuổi trở lên, hiện đang đến trường chiếm tỷ trọng 24,92%, nhưng ở nông thôn tỷ trọng này chỉ có 20,86%, sự chênh lệch này thể hiện rõ theo độ tuổi. Tuổi càng cao thì tỷ lệ đi học ở nông thôn càng thấp so với ở thành thị và ngay ở độ tuổi nhỏ từ 5-9 tuổi thì giữa thành thị và nông thôn cũng đã có sự chênh lệch về tỷ trọng đến trường: thành thị là 69,78% còn nông thôn chỉ có 56,59%. Cũng ở nhóm tuổi nói trên trong lúc trẻ em dân kinh có tỷ lệ đi học là 24,87% thì dân tộc thiểu số tỷ lệ này chỉ là 13,83%.

4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật:

Năm 1989 số người từ 15 tuổi trở lên ở Lâm Đồng có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 33.622 người chiếm 8,8% tổng dân số, tỷ lệ này đạt xấp xỉ so với toàn quốc (8,9%). Trong đó công nhân kỹ thuật có bằng và không có bằng chiếm tới 3,67%, sau đó là số người có trình độ trung cấp chiếm 3,22% dân số, còn nhóm cao đẳng, đại học trở lên chỉ chiếm gần 2% dân số.

Trong khi nam giới số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 11,31% thì ở nữ giới tỷ lệ này chỉ là 6,44%. Đặc biệt là số công nhân kỹ thuật nam giới chiếm ưu thế với tỷ lệ 5,98% còn nữ giới chỉ chiếm 1,5%. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì ở Lâm Đồng có nhiều ngành nghề đòi hỏi công nhân kỹ thuật chủ yếu là nam giới như trong ngành xây dựng, cơ khí sửa chữa, công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản... Nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật chủ yếu là bậc trung cấp, chiếm 3,44% trong tổng số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên.

Sự cách biệt giữa nam và nữ về trình độ chuyên môn kỹ thuật thể hiện rõ theo từng độ tuổi. Ở các nhóm tuổi già, tỷ lệ phụ nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất nhỏ so với nam giới. Tỷ trọng này trong độ tuổi từ 40-44 nam gấp 2,5 lần nữ, từ 45-49 gấp 4 lần, từ 50 tuổi trở lên thì tỷ trọng này ở nữ chỉ bằng 1/10 của nam giới. Ở độ tuổi trẻ từ 30 trở xuống thì tỷ lệ này được thu hẹp dần.

Sự phân bố theo nhóm tuổi về trình độ chuyên môn cũng là một đặc điểm đáng quan tâm, tỷ trọng số người có trình độ chuyên môn ở nhóm tuổi từ 15-19 tương đối thấp (0,92%) là do phần lớn đang được đào tạo, bước sang độ tuổi từ 25-44 số người có trình độ chuyên môn đã tương đối ổn định, chiếm từ 13-15% dân số ở độ tuổi này. Từ 45 tuổi trở lên tỷ lệ này giảm đi rõ rệt chỉ còn dưới 3%. Điều này có nghĩa chủ trương đa dạng hóa công tác đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang phát huy tác dụng.

5. Hoạt động kinh tế:

Một chỉ tiêu quan trọng của dân số là tình hình hoạt động thường xuyên của họ, trong tổng điều tra dân số 1989 đã thu thập các thông tin về hoạt động trong 12 tháng trước thời điểm điều tra và được phân tổ thành nhóm "Dân số hoạt động kinh tế" và nhóm "Dân số không hoạt động kinh tế". Dân số hoạt động kinh tế là bao gồm những người làm việc ổn định làm việc tạm thời và chưa có việc làm. Dân số không hoạt động kinh tế bao gồm những người đang đi học, nội trợ, mất khả năng lao động và các tình trạng khác.

Ở Lâm Đồng, dân số từ 5 tuổi trở lên thuộc nhóm hoạt động kinh tế chiếm 80,61 %, so với toàn quốc cao hơn 3,31 % so với các tỉnh Tây nguyên thì thấp hơn với Đắk Lắk và thấp hơn Gia Lai - Kontum 3,75 %.

Trong nhóm hoạt động kinh tế, phần lớn dân số làm việc 6 tháng trở lên trong năm (92,69 %) và có 2,07 % làm việc ổn định dưới 6 tháng. Như vậy có tới 94,76 % dân số hoạt động kinh tế trong năm là có việc làm ổn định, chỉ có 1,1 % dân số làm việc tạm thời và 4,14 % dân số chưa có việc làm. Trong khi cả nước có trên 5% dân số chưa có việc làm, ở Đắk Lắk có 3,68 % và ở Gia Lai Kontum là 3,32 %.

Thông qua các tỷ lệ trên, người có việc làm ở Lâm Đồng là 77,27 % và dân số chưa có việc làm hay thất nghiệp là 3,34 %. So sánh tình trạng có việc làm ở Lâm Đồng với các tỉnh và toàn quốc thì Lâm Đồng và Đắk Lắk là nhóm tỉnh có tỷ lệ người có việc làm cao thứ hai (cao hơn cả

nước 5 - 9 %) sau Gia Lai - Kontum có tỷ lệ cao hơn cả nước 10 %, còn Đồng Nai so toàn quốc chỉ bằng 95 - 99 % và thành phố Hồ Chí Minh bằng 90 % về tình trạng có việc làm của dân số.

Điều này cũng chứng tỏ ở khu vực thành thị số người thất nghiệp nhiều, còn ở nông thôn phần lớn dân số có việc làm. Lâm Đồng là tỉnh miền núi, phần lớn dân số sống ở nông thôn nên tỷ lệ thất nghiệp ít hơn những tỉnh đồng bằng có khu vực thành thị lớn. Riêng khu vực thành thị Lâm Đồng có tới 6,51 % thất nghiệp, trong khi đó ở nông thôn chỉ có 1,5 % thất nghiệp trong dân số từ 15 tuổi trở lên.

Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế cũng khác nhau theo giới tính, nam giới tham gia trong nhóm hoạt động kinh tế với tỷ lệ cao hơn nữ giới (nam là 85,11 %, nữ là 76,40 %). Điều này giải thích rõ một số khá lớn phụ nữ không hoạt động kinh tế tham gia trong nhóm "nội trợ" là công việc truyền thống của phụ nữ. Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên làm công việc chính là nội trợ chiếm 7,88 % dân số, nhưng tỷ lệ này ở nam giới chỉ có 0,22 %.

Yếu tố độ tuổi cũng có tác động lớn đến hoạt động kinh tế của dân số. Ở độ tuổi 15 - 24 phần lớn mới rời ghế nhà trường nên việc tìm kiếm việc làm có nhiều khó khăn, do vậy tỷ lệ thất nghiệp chiếm tới 7,23 %; Ở các độ tuổi cao hơn thì công việc tương đối ổn định, tỷ lệ thất nghiệp giảm dần từ 1,95 % ở độ tuổi 25 - 34 xuống 0,37 % ở độ tuổi 45 - 54. Từ độ tuổi 55 trở lên, một phần đã bước vào tình trạng mất khả năng lao động, nên tỷ lệ dân số ở độ tuổi này tham gia hoạt động kinh tế cũng giảm xuống chỉ còn 36,2 %. Như vậy tình hình hoạt động thường xuyên của dân số bị ảnh hưởng của độ tuổi, việc giải quyết việc làm cho thanh niên mới rời ghế nhà trường là một vấn đề hết sức quan trọng, nhất là thanh niên ở thành thị hiện nay có tỷ lệ thất nghiệp khá lớn. Ở độ tuổi 15 - 24 có tới 14,14 % dân số thành thị chưa có việc làm, trong khi đó ở nông thôn chỉ có 3,33 % số ở độ tuổi này thất nghiệp.

6. Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp của dân số phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Lâm Đồng là một tỉnh nông nghiệp, vì vậy phần lớn dân số từ 13 tuổi trở lên có công việc chính là nông nghiệp, chiếm 77,28 % dân số. Các ngành nghề phi nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp như: Công nghiệp chiếm 7,0 %, thương nghiệp chiếm 5,39 %.

Đối với những nghề phi nông nghiệp có sự khác nhau rõ nét giữa nam và nữ về tỷ lệ làm việc. Nam giới thường đảm nhận các công việc nặng hay có yêu cầu kỹ thuật phức tạp như trong các nghề khai khoáng, cơ khí, điện - điện tử với tỷ trọng làm việc là 2,05 %, trong khi đó phụ nữ làm việc ở ngành này chỉ chiếm 0,09 %. Tương tự, phần lớn nam giới làm việc trong các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến lâm sản, vận tải. Còn nữ giới, phần lớn làm các công việc ít nặng nề như trong ngành dệt và may mặc chiếm đến 4 %, còn nam giới ở ngành này chỉ có 0,72 %, hoặc trong nghề buôn bán dịch vụ nữ giới làm việc chiếm 8,18 %, còn nam giới chỉ 2,70 %.

POPULATION OF LAMDONG PROVINCE

I. SOCIAL, ECONOMICAL AND NATURAL CHARACTERISTICS

Lamdong is a high land province on the West High Land of Vietnam (Taynguyen), lying between the latitudes of 11 and 13 degrees and the longitudes of 107 and 109 degrees. It is 110 km from the East Sea Coast, its height varies from 300 m to 2900 m above the sea level. Lamdong has the border of more than 400 km with other provinces, adjoining Daklak, Songbe and Dongnai provinces in the North and the West, Khanhhoa and Thuanhai provinces in the South and the East. Lamdong is a province having neither the national border line nor the sea coast.

Lamdong is the province belonging to the monsoon tropical region, having two distinct seasons - the dry and rainy season, the average temperature is between 17°C and 21°C, the rainfall is from 1600 mm to 3000 mm per year.

The total area of natural land is 1,017,260 ha occupying 3% of the area of all the country, 70% of this area is the forest land having the wood reserve of more than 30,000,000 m³, besides, there are more than 100,000 ha of purebred pine - tree forest and about 150,000 ha of bamboo forest. These are important sources providing raw materials to the industry of the local region as well as of all the West High Land region.

The area of land which can be used for agriculture consists of more than 200,000 ha of red soil, 50,000 ha of alluvial soil suitable for growing plants used in industry, food and plants used to manufacture food-stuffs as well as for breeding milch cow.

Beside the significant potentiality of producing hydro-electricity, Lamdong is also a rich region of mineral resources such as aluminum, tin ore, kaolin, coal, gold, precious stone,...

Because of its good climate and natural beauty sports, Dalat is a very attractive place to tourists from all regions in the country as well as from abroad.

In recent years, Lamdong has initially formed a multi component marketable economy, mainly consisted of agriculture and silviculture being in close relation with the industrial branches processing tea, coffee, silk, forest products, food and food-stuffs.

According to the material of the General Census of the Vietnam Population on April 1st, 1989, Lamdong had 639,224 people of 29 different ethnic groups, 23,6% of which are the number of the minority people.

For the present, Lamdong has 9 districts, 1 city with 121 villages and precincts.

Dalat is the chief town of Lamdong and one of 8 tourist centers in Vietnam. Baoloc has been named "The Metropolis" of the silk industry of the country. Lamdong has a rather good network of land roads, it has been connected with other provinces in the West High Land region, coastal provinces in the central part and the South-East of Vietnam and HoChiMinh City via several national highways, namely the highways number 20, 21, 8, and 27. The former Lienkhuong air-port is in normal operation now. The Dalat-Thapcham railway is being restored. The system of telecommunication has been installed in all over the districts, city and most of villages and precincts. The electricity network has been installed in Dalat city and 7 other districts. It is hoped that the network will be installed in the rest parts of the province during the period from 1992 to 1995. Dalat city and most districts have had television stations which are capable of receiving signals from satellites.

Dalat University, the Branch of Institute of Science, the Nuclear Research Institute together with a system of local colleges, technical schools, research and experiment centers have provided the province with a big team of scientists, engineers and technicians.

II. POPULATION CHANGE IN LAMDONG

1. *During the last several centuries*, Lamdong has had many changes in administrative boundary. On January 1st, 1899, a French Plenipotentiary in Indo-China decided to establish the Province of "Dongnai Thuong" (Haut-Dongnai in French) (or High Dongnai) comprising the area of Tuyenduc-Lamdong and Dinhquan district (now belonging to Dongnai Province). In 1909 Dongnai Thuong came to an end and became an administrative unit of Binhthuan Province. Dalat at that time became an administrative unit of Ninhthuan Province.

In 1920, the "Dongnai Thuong" Province was again revived, having 3 districts: Dyiring, Blao, Dran, the chief town was Dyiring. At the same time, Dalat township was built so that it would become some kind of holiday resort city. In the same year, Baodai King established the Lamvien autonomous region (including Dalat township).

In 1941, Lamvien Province was formed and Dalat was chosen to be the chief town. On August 23rd 1945, the people of Lamvien seized the power from the Government. In October, 1950 the Interzone Resistance Committee decided to join Lamvien and Dongnai Thuong Provinces to form a new Lamdong Province. In the same year, King Baodai established the so-called "Reigning Dynasty Territory" comprising all the West High Land region.

In 1958, NgoDinhDiem's Government set up two new provinces: Lamdong Province consisted of Dilinh and Baoloc districts and Tuyenduc Province consisted of Dalat township and 3 districts: Donduong, Ductrong, and Lacduong. In 1966 Dalat was separated from Tuyenduc Province and directly ruled by the Central Government.

After the reunification of the North and the South in 1975, Thuanlam Province was established comprising 5 old Provinces: Lamdong, Tuyenduc, Ninhthuan, Binh thuan and Binhtuy. Dalat city still belonged to the Central Government.

In the beginning of 1976, new Lamdong Province was set up, it consisted of the old Lamdong, Tuyenduc Provinces and Dalat City. The new Province had one City (Dalat) and 5 districts (Lacduong, Donduong, Ductrong, Dilinh and Baoloc). Several new districts were established and joined into Lamdong Province at the end of 70's and 80's (Lamha, Dahuoi, Dateh, Cattien).

Because of all the changes mentioned above and because of the lack of many historical data, the study of the change in the population of Lamdong is a very difficult task.

Before 1900, the population of Dongnai Thuong was very small, the principal ethnic groups were K'ho, Ma, Churu and M'nong. Since the French became to make Dalat a recreation resort place, the number of people of Kinh (Vietnamese) group who have come and lived in Lamdong have been increased from year to year. In 1923, the number of people living in Dalat was about 1,500. The population size of Dongnai Thuong Province in the period of 1936-1937 was 60,000 people, in which the number of people living in Dalat were about 10,000 and 50,000 others were living in Dilinh, Blao and Dran districts. After August 1945, many people returned to their old home land and this led to a significant decrease in the population of Dalat, Dongnai Thuong, especially in Kinh (Vietnamese) community.

In 1946 the population of Dalat was about 5,283, 50% of that in 1936.

In the period of "Nine Year Resistance" (1945-1954) the increase in the population of Lamdong was mainly due to the natural growth. In 1954, peace was temporarily reestablished, a small part of population of Lamdong went to the North but because a rather large number of people had migrated from the North to the South in general and to Lamdong in particular, the population of Lamdong was increased suddenly.

In 1975, after the reunification of the South and the North, because of the so-called "policy of building up the new economic regions", another significant change in the population of Lamdong was observed.

Looking back to the history of over last 90 years (1899-1990) and the result of the two General Cencuses of the Population in 1979 and 1989, we can observe a fact that besides some national minorities such as K'ho, Ma, Churu and M'nong, the population of Lamdong mainly consists of Kinh (Vietnamese) people coming from almost all regions of the Country, especially from the following Provinces: Hatay, Ninhbinh, Namha, Nghean, Hatinh, Thuathien-Hue, Quangbinh, Quangtri, Quangngai, Binhdin and Hanoi.

Table 1: CHANGE OF THE POPULATION VERSUS TIME

Year	Population size of Vietnam	Population size of Lamdong	Comparison		
			Weight	Rate (%)	
				Lamdong	Vietnam
1950	29,954,000	86,259	0.28%	-	-
1955	32,009,000	128,194	0.40%	148.6	106.9
1960	34,743,000	163,600	0.47%	127.6	108.5
1965	38,341,000	234,833	0.61%	143.5	110.4
1970	42,729,000	291,363	0.68%	124.1	111.4
1975	48,030,000	326,514	0.68%	112.1	112.4
1980	53,000,000	405,912	0.77%	124.3	110.3
1985	60,059,000	510,637	0.85%	125.8	113.3
1990	67,171,000	679,813	1.01%	133.1	111.8

2. Population fabric in the dependence on age and sex

The sex fabric of the population in Lamdong has been changed much together with the growth of the population size. The ratio of the male to the female which is the number of male per 100 female was rather small (usually smaller than 100%) in Lamdong as well as in the whole Country, this proves that the number of the female was bigger than that of the male. In 1979, this ratio in Lamdong was 92.8%, in 1989 this value was 98.35%, this was mainly due to the difference in birth rate and death rate. After the war finished the death rate of men was declined. On the other hand, this growth was partly due to the migration of people to Lamdong, taking place in the last years. Many people from various regions of the Country have come and settled in Lamdong to establish the so-called "New Economic Regions". In this new group of people the number of young men was a bit larger than that of women. The male to female ratio of the Country in 1989 was 94.7%, and in Lamdong it was 98.3%.

From the result of the two General Censuses, it can be observed that the sex fabric of the population is varied versus ages. In the group of young people, the number of the male was about 4-7% bigger than that of the female, this was mainly due to the male to female ratio in the birth rate. In all the Country, from the age of 17, the male to female ratio declined rapidly while in Lamdong the decrease began only from the age of 20, after that the older the age was, the lower the ratio. This shows that in this group the death rate of men was bigger than that of women. In the group of very old people the ratio was even much smaller, about 71 men per 100 women in the age of 80 and this figure for all the Country was about 42 men per 100 women. So, in Lamdong, in the group of very old people, the men to women ratio was much greater than that of the rest of Vietnam.

The population distribution in Lamdong versus ages obeyed the common law of demography, i.e. the older the age is, the smaller the population size. The percentage of 0-4 years old group was 15.84% while for the whole Country this value was 14.11%, this shows that the birth rate in Lamdong was higher than in other regions of the Country. The number of people in the age of 0-14 years old were mainly affected by the difference between the birth rate and the death rate, the percentage of this group declined slowly as ages increased. The size of the group of people in the age 15 and above was affected very much by the change in living place. In the whole Country the weight of this group declined fast but in Lamdong the change occurred very slowly till the age of 34. This was mainly due to the fact that many people in this age have come to and settled down in Lamdong. The number of people in the age from 35 and above declined very quickly. The percentage of group of people in the age from 70 to 74 was only 0.9% and for the group of people older than 85 the percentage was even much smaller, about 0.05 %, naturally this was due to the big death rate of people in these groups.

From the data expressing the change of the population versus ages, the percentage of people who had to live dependently on others can be determined with the convention that the children in the age from 0-15 and the old people in the age older than 60 are dependent on other people in the age from 16-59. In fact not all the people in the age from 16-59 have got a job and in contrast not all the people outside this group had to live dependently on others.

From 1979 to 1989, the ratio of dependent people decreased very quickly: in 1979 there were 105 children and old people having to live in the dependence on 100 people in the age from 16 to 59 but in 1989 this figure was reduced to 84 per 100. Especially, the number of children living dependently declined very rapidly from 93/100 (1979) to 74/100 (1989) this was mainly due to the decrease in the birth rate.

3. Population distribution versus geography.

The population of Lamdong has grown very quickly, from 388,256 people in 1979 to 639,226 in 1989 and up to the end of 1991 this number was about 712,104. The distribution of the population in different geographical regions has also had many changes. In 1979, Lamdong had only 1 City and 6 districts and now it has 1 City and 9 districts. The population is not equally distributed in different regions. This is an obvious fact. The distribution depends on many factors such as topography, soil, climate, natural resources... and on the level of development in economy and society. This could be seen clearly in the data of the two General Census of the Population in 1979 and 1989.

Several years ago, Dalat was the most populated City of Lamdong, in 1979 its population was 91,937 people, about 25% of the population in Lamdong, the population density was 220 people in 1 km². Staying right after Dalat was Duc Trong district, in 1979 its population was 82,469 people, about 20% of the total population of Lamdong. Lacduong, in that year, having

the population of 14,676 people was the district which had the smallest population size in the province, the percentage was only 3.8% and the density was 8 people in 1 km².

In 1989, the order of city and districts sorted by the population size already changed. Baoloc district which has very good soil and climate conditions for growing long-term industry plants and for the development of industry branches manufacturing agricultural and silvicultural products, has been very attractive to people inside and outside the Province. Because of that, from the third position in the size of population after Dalat and Ducrong, Baoloc has become the most populated district of the Province. In 1989, the population of Baoloc was 128,587 people, about 20% of the population of Lamdong. The rate of population growth in Baoloc from 1979 to 1989 was 66%. Dalat City was in the second position with the population of 115,959 people, 18% of the population of Lamdong, the rate of population growth in that same period was 26% and it was mainly due to the natural growth of the population. There was a trend that the number of people who went out of Dalat was bigger than that coming in to Dalat. Even though Dalat is a city, but it has not so good conditions for the development of the economy. The production in agriculture is not stable, home craft and industry have many difficulties to develop. Because of that, Dalat is no longer an attractive place to people from other regions of the whole Country to come to and to settle down. In contrast, a part of people who had lived in Dalat before have been going out and seeking better place to live. A small part have gone abroad to live. In Ducrong and Donduong districts, the rate of population growth was very small, the main reason was the redividing of administrative boundary in these districts. Several villages were cut from Donduong and joined with Ducrong and then Ducrong was again divided into two districts: Ducrong (new) and Lamha.

In 1979, Dahuai district had only 18,361 people, 4.73% of the population of Lamdong. It has recently been divided into 3 new districts: Dahuai (new), Dateh, Cattien. In 1989, the population of these 3 districts reached the number of 82,471 people, about 4.5 times larger than that in 1979, the percentage was about 12.9% of the population in Lamdong. This very rapid growth was partly due to the natural increase but mainly due to the migration of people from various regions of Vietnam to Lamdong to resettle and build the so-called "New Economic Regions" This was a very big plan of the Government. Beside, there were many people who freely moved to and settled down in these districts.

In the ten years period from 1979 to 1989, there were also many changes in the urbanization phenomenon, towns have been gradually formed in most districts, up to now, Lacduong is the only district which has no town while there is a district having two towns. Therefore, there was a difference in the population distribution in urban and rural regions. In 1979, the percentage of people who lived in urban regions was 25.94% while in 1989 this number was increased to 34.2%. ofcause, in some regions the difference between urban and rural regions is not so big.

4. *Distribution of the population versus types of households.*

In the General Census of the Population in 1989, household criteria was selected to be the unit of investigation and there were two types of households: family household and collective household. Family household is consisted of people who had marital relationship or blood relationship and they should have a common money-box. Collective households are formed by the Government (usually by various Government organizations). People belonging to the latter were usually living far away from their own family and most of them were single. The number of people belonging to this type of household had a very small weight in the total population. The percentage of this household type was only 3.04% in the whole Country while in Lamdong it was only about 1.62%. The people in this type of household were mainly concentrating in the area where the density of Government Organization was high, for example, in Dalat it was 2.4% and in Baoloc it was 2.2%.

Family household is the basic cell of the society, in 1979, Lamdong had 66,653 households of this type with the total of 366,760 people. In average, each family had 5.5 people. In 1989, the number of households of this type were increased to 123,055 but the average number of people in each family was decreased to 5.1. However, if comparison is made with other regions of Vietnam, this number was still higher (this value for the whole Country was about 4.8 people per family).

There was not a very big difference in this number between urban and rural regions. In urban region, this number was 5 people per family and in rural region it was a bit more than 5.1 people per family. The percentage of families having from 3 to 6 people was 61.31%, the value for families having more than 7 people was nearly 10% and for families having more than 7 people the figure was rather high, about 5% (the quantity of these households was 6,098) while for the whole country it was only 3.36%. The families which had more than 7 people mainly concentrated in the countryside, especially in region where the minority people lived. In the whole province the number of families having more than 7 people were 31,087, about 25.86% of the total number of families in the province, 21,388 (67.24%) households of this kind were located in the countryside regions.

III. **DEMOGRAPHIC CHARACTERISTIC OF THE POPULATION OF LAMDONG IN THE PERIOD FROM 1979 TO 1989.**

1. *Marital status*

Marriage is a characteristic of demography. In the General Census of the Population in 1989, the marital status problem was used to divide the population into groups: single, now married, divorced and separated.

At the time of the survey, 34.03% of the population of Lamdong in the age of 15 and above had never been married 58.6% of this group were married. The proportion of people who

were married was about the average level of the whole Country. If comparison is made with the other provinces in the West High Land Region, the proportion of people who were older than 15 and never married was bigger. The number of women who were married were 113,846 while the number of men who were married were only 110,214. This fact can be explained by the reason that the polygamy still existed somewhere in Lamdong and on the other hand a small part of married men had moved to other regions or gone abroad.

The number of women who had been widowed or divorced were higher than that of men in the whole Country as well as in Lamdong. This is an obvious result of the fact that in average, women live longer than men, more over the number of men who got married once again or more after divorce or widow were higher than that of women.

There were a difference in the marital status between men and women and it varied as ages changed. In the group of people from 15 to 29 years old, the number of women who had been married were higher than that of men while in the group of people older than 30 years old the number of single women were higher than that of men.

2. Birth rate.

To estimate the birth rate given by women in the group from 15 to 49 years old, the following procedure has been used. The birth rate versus groups of ages were obtained by dividing the number of children by the number of women in each group. Sum of the birth rate in all these groups would give the total birth rate of women who were from 15 to 49 years old. From the result of the Population Census in 1989 the average birth rate of women in the whole Country was 4 children per woman. Lamdong was one of 16 provinces which had the highest birth rate, in average, one woman in Lamdong gave birth to 5 children, about 120% higher in comparison with the average birth rate of Vietnam. If comparison is made with other nearby regions we can see that: all the provinces in the West High Land Region belonged to the group which had the highest birth rate. The other provinces in the South had lower birth rate than Lamdong, for example, the birth rate of Dongnai was about 110-119% of the average birth rate of Vietnam, this number for Songbe was 100-109% and for HoChiMinh City was 80% (HoChiMinh City was a City having the lowest birth rate of Vietnam, about 3 children per woman).

The result of investigation on the birth rate of women in Lamdong can be seen in the following table:

**Table 2: AVERAGE NUMBER OF CHILDREN BORN IN 1989 PER
WOMAN IN LAMDONG PROVINCE.**

Age group	In all the province	In urban region	In rural region
15-19	0.05	0.01	0.05
20-24	0.57	0.40	0.79
25-29	1.63	1.33	2.04
30-34	2.76	2.32	3.34
35-39	3.93	3.46	4.53
40-44	4.85	4.45	5.34
45-49	5.60	5.35	5.85

This table shows that the birth rate in Lamdong has declined in recent years and the birth rate in all age groups in rural regions was higher than that in urban regions.

3. Death rate

In the General Census of the Population in 1989, investigation was made for the number of children born, number of children still alive and number of children dead. The result of the investigation showed that the older the mothers were, the bigger the number of the children that died. In the group of the women in the ages from 15 to 29 the ratio of children dead to children born was 5%. In the group of women older than 30 this ratio was from 6 to 9%. This value was about the same that of the whole country. This proved that Lamdong has achieved significant progress in protecting the initial health of children. However, in the rural regions and the regions where the minority people lived, the death rate still remained rather high. In the urban regions the ratio of children dead to children born was 4.92% while in the rural regions it was about 8.94%. For the Kinh (Vietnamese) group the ratio was 5.77% while for the minorities ethnic groups it was two times greater, about 12.57%.

If comparison is made with other nearby regions, we can see that the death rate of Lamdong and Daklak was the same, about 20% lower than Gialao-Kontum, 10% higher than Dongnai and 20% higher than HoChiMinh City (the City which had the lowest death rate of Vietnam).

4. Rate of natural growth

From the mentioned above analysis on the birth rate and the death rate, the rate of natural growth of the population in Lamdong can be determined. Because the birth rate of Lamdong remained rather high (belonging to the groups which had the highest birth rate of Vietnam) while the death rate has step by step been limited, the rate of the natural population

growth was very high. The result of 1989 Census showed that this rate was about 23.3%. In 1979 it was 29.8%, so after a period of ten years it was slightly decreased.

Although the yearly rate of the natural population growth in Lamdong has been declined from year to year, the effort to decrease further this rate has met many difficulties because Lamdong is the highland province, there are many people living in the countryside regions and the number of minority people is also very big. Right now, there are still several regions in which the rate of natural growth is from 28-30%, in some region it is even greater than 30%.

5. Migration.

Migration is a special characteristics of the population because in fact, all the people are moving every day and the change in the place of living is occurring very regularly. In the General Census of the Population in 1989, migration problem was only investigated by querying the people older than 5 about their living place in that year and five years before that year. Therefore the migration of people was only studied for period from 1984-1989 and the multiple migration was not accounted for. The result of the investigation was only for the last migration.

In the period from 1984 to 1989, the redistribution of the population was occurring in the whole Country, Lamdong was a province which had large land area, low population density and good climate condition, besides, it also had potentiality to develop the economy, especially the agriculture. Because of that a large number of people have moved from other regions of the country to Lamdong. During 5 years, the number of people coming to Lamdong were 91,679 while the number of people going out of Lamdong were only 10,817. Therefore, during that period the growth of the population in Lamdong due to the migration was 80,862 people.

The pure migration ratio can be defined as the difference between the number of incoming and outgoing people divided by 1000 people who did not change their living place. This ratio of Lamdong was 144,2%. This value was only smaller than that of Daklak province (198.7%). The trend of people coming to Lamdong was mainly from the following provinces: Caobang, Hatay, Sontay, Ninhbinh, Namha, Binhdin, Quangngai, Thuathien-Hue, Hanoi...

IV SOME SOCIAL PROBLEMS OF THE POPULATION IN LAMDONG

1. Ethnicity problem

Lamdong is the highland province, having big proportion of national minorities. The number of minority ethnic groups of Lamdong is more than 30. In 1979, the percentage of minority people in Lamdong was 30.46%. In 1989, this value decreased to 23.59%. In comparison with the whole Country, this percentage in Lamdong was two times bigger (the average percentage of minority people in the whole Country was only 12.9%). However, if

another comparison is made with other provinces in the West High Land Region, this value was still much smaller (for Daklak it was 29.55% and for Gialai-Kontum it was 49.34%).

In the minority community of Lamdong, K'ho is an original ethnic group having the greatest weight, about 12.98% of the total population. After that is Ma group (3.1%). Chinese group (1.75%), Churu group (1.63%), Nung group (1.33%), Tay group (1.03%)...

There were many changes in the ethnic origin in Lamdong in the period from 1979 to 1989. The percentage of Kinh (Vietnamese) group increased from 69.54% to 76.41%, mainly due to the migration of people from other regions, coming to Lamdong to build-up the so-called "New Economic Regions". In general, the total size of the population increased but the proportion of the national minorities declined, for example, the percentage of K'ho group decreased from 16.4% to 12.98% and that of Chinese group decreased from 3.08% to 1.75%.

2. Status of reading and writing ability in the population.

The definition of "Knowing-how to read and write" was different in the two General Censuses of the Population. In the Census of 1979, all the people who had attended school or were attending school were considered as able to read and write. In fact, there were a number of people in this category who were neither able to read nor to write and because of that, the statistics might show a result higher than in practice.

In 1989, the status of reading and writing ability was investigated independently with the education level. However, the difference between the two Censuses was not so high and the result of these surveys could be used to assess the status of reading and writing ability in the population.

From the result of these investigations, it can be seen that, the status of not knowing how to read and write in the population in Lamdong was rather serious. In 1979, there were 65,574 people older than 6 who did not know even a single letter and in 1989 this number was increased to 81,880 people. The percentage of people who were able to read and write during these 10 years was increased a little bit from 79.34% to 84.22%. This achievement was due to the improvements in the education. However, as mentioned many times, Lamdong is the province located on a High Land region, the countryside area is big and the proportion of national minorities is high, as a consequence, there still remain many difficulties in reducing the number of people who are not able to read and write. In 1989, the percentage of Kinh (Vietnamese) people who could read and write was 91.56% in that of the minority people was only 49.14%. In comparison with the whole Country, the percentage of people who were unable to read and write in Lamdong was about 4% higher (in 1989). Never the less, if comparison is made with other provinces the West High Land region, the situation in Lamdong was still a bit better, in 1989, the percentage of people who could read and write in Daklak was 77.35% and in Gialai-Kontum was 55.66%.

In general, the percentage of people who could read and write in the whole Country as well as in Lamdong has gradually increased versus time. For the people older than 65, the percentage was 41.08%, for the people from 60-64 years old it was 58.63% . This percentage increased in the group of young people to the value of more than 90% and was rather stable from the age of 34 and less. There was a difference in the number of men and women who could read and write and this difference has been getting smaller but slowly. In 1979, the percentage of men knowing how to read and write was 84.17% and that of women was 75.14%. In 1989 this percentage for men was 88.53% and that for women was 80.03%. There was also a difference between urban and rural regions in the percentage of people being able to read and write, the percentage in urban region was 91.56%, much higher than that in the rural region (about 77.58%).

The main reason of the increase in the percentage of people able to read and write was that the young generations having higher percentage are gradually replacing the old generations and on the other hand the urbanization has also been occurring rather quickly during the recent years.

3. Education level

To estimate the level of the education in the population, again the result of the two General Censuses of the population will be used. Because of the difference in these two Censuses, the study is restricted only for the group of people older than 10 years.

In the period from 1979 to 1989, the education level of the population in Lamdong was significantly raised. The number of people who already attended and were attending school in 1979 were 200,785 about 83.12% of the total population. The number of people graduated from universities, colleges were also increased from 1.52% to 4.43%. This showed the progress in the education during the period 1979 to 1989. However, it can be said that the number of people graduated from universities and colleges was still very low. In comparison with the nearby provinces in the West High Land region, in Lamdong the percentage of people graduated from universities and colleges was from 0.5% to 1% higher but in comparison with Ho Chi Minh City, it was 1.3% lower.

There was a big difference in the education level of the male and female, the percentage of the male who has gone to school was bigger than that of the female. From the result of the two General Censuses of the population in 1979 and 1989 it can be seen that the difference was getting smaller. In 1979, the percentage of the male who were going and already went to school was 79.92% while that of the female was only 69.82%, in 1989, this percentage for the male was 83.12% and for the female was 81%.

The percentage of the male and the female attending school versus ages was also different. For the children in the ages from 5 to 9 years old, this percentage was nearly the

same, for boys it was 60.40% and for girls it was 60.49%. The difference occurred from the ages of 10 to 14, the percentage for boys was 75.69% and 70.02% for girls. In the ages from 15 to 19, this difference still remained, for boys the percentage was 24.35% and for girls it was 19.31%. We could say that even though at present the little boys and girls have the same conditions to go to school but it was not the case for several years ago and in consequence, in the ages from 10 to 19 years old the percentage of the boys attending school was different from that of the girls.

In the urban region, the percentage of people older than 5 years attending school was 24.92% but in the rural region the percentage was only 20.86%, this difference can be more clearly observed as ages change. The older the ages are, the lower the percentage of the people in the rural going to school in comparison with that in the urban region. Even in the ages from 5 to 9 years old, there was a big difference between the urban and the rural regions. In the urban region, the percentage of children in that group, attending school was 69.78% and in the rural region it was 56.59%. Also in that group the percentage of Kinh (Vietnamese) children going to school was 24.87% while for the minority children it was only 13.83%

4. Qualification.

In 1989, the number of people from 15 years old and above in Lamdong, having certain qualification in science and technique were 33,622, about 8.8% of the total population, nearly equal to the average percentage for the whole Country (8.9%). In which, the percentage of technical workers having some certificate, or no certificate was 3.67%, the percentage of people having intermediate certificate in technique was 3.22% and the percentage of people having college and university degree was only 2% of the total population.

The percentage of men having certain qualification in technique was about 11.31% while that of women was only 6.44%. Especially, the percentage of men in the group of the technical workers was much higher than that of women (5.98% and 1.5% respectively). This is an easy-to understand fact because in Lamdong there were many occupations such as construction, engineering or some industry branches exploiting and manufacturing silviculture products which required that the technical workers be men. The percentage of women older than 15 having intermediate qualification was 3.44%.

The difference in qualification between the male and the female became clearer as the ages increased. In the old age group the percentage of women having certain qualification was very much smaller than that of men. In the age group from 40 to 44 the percentage of men having qualification was two times greater than that of women, in the group from 45 to 49 it was 4 times greater and from 50 years old and above it was 10 times greater. This difference was getting smaller from the age of 30 downward.

The distribution of people having qualification versus age group was also a problem of concern. The percentage of this type of people in the age group from 15 to 19 was rather low (0.92%) because most of them were being educated in school or college. In the group of people from 25 to 44 years old, the number of the technical personnel were relatively stable, occupying from 13 to 15% of the population in these ages. From the age of 45 and above, this percentage was significantly decreased to the value of about 3% of the population.

5. Economic activities

An important characteristics of the population is the usual activities of the people. In the General Census of the population in 1989, information on the activities of people during 12 months before the moment of the Census was accumulated. The population was divided into two groups: a group having economic activities and a group having no economic activities. The first group consisted of people who had stable or temporary job and the unemployed people. The second group consisted of people who were going to school, studying in universities or colleges, doing housekeeping and the people who were unable to work or in other status.

In Lamdong, for the proportion of people older than 5, the percentage of people in the first group was 80.61%, it was 3.31% higher than the average percentage for the whole Country, nearly the same as that of Daklak and 3.75% lower than that of Gialai-Kontum.

In the first group, most people were working 6 months or more per year (the percentage was 92.69%), 2.7% of the population had stable job for the period less than 6 months per year. Totally, 94.76% of the population had stable job in a year, only 1.1% had temporary job and 4% were unemployed. In the whole Country, the percentage of unemployed people was 5%, that value for Daklak was 3.68% and for Gialai-Kontum - 3.32%.

From the above mentioned figures, it can be pointed out that the percentage of the employed people in Lamdong was 77.27% and of the unemployed people was 3.34%. In comparison with the average percentage of employed people for the whole Country, Lamdong and Daklak were in second position (5-9% higher than the average value) after only Gialai-Kontum which had the percentage 10% higher than the average value. In Dongnai, the percentage was only 95 to 99% of the average value and in HoChiMinh City it was about 90%. This fact showed that the number of the unemployed people in the urban region was higher than that in the rural region. As mentioned, Lamdong is the highland province, most of the population were living in the rural region, therefore the percentage of unemployed people was lower than that of the provinces in the delta regions of the Country. In the urban area of Lamdong, the percentage of unemployed people older than 15 was 6.51% while that value in the rural region was only 1.5%.

The fabric of the first population group (having economic activities) was also different in sex, the percentage of the male in this group was higher than that of the female, 81.11% and

76.40% respectively. This was explained by the fact that a large number of women having no economic activities were belonging to the second group, doing housekeeping, a traditional work of women. The percentage of women older than 15 doing housekeeping was 7.88% of the population and that of men was only 0.22%.

The economic activities of the population were also changing as the ages changed. In the group of people from 15 to 24 years old, most of them just left from school, colleges or universities and they had difficulties to find job, as a consequence, the percentage of unemployed people in this group was relatively high (7.23%). The jobs of the people became more stable when ages increased. In the group of people from 25 to 34 years old, the unemployed percentage was decreased to 1.95% and in the group of people from 35 to 54 years old that percentage was only 0.37%. From the age of 55 and above, a part of the people became unable to work and the percentage of people having economic activities in this group was reduced to 36.2%. Therefore the usual economic activities of the people were affected very much by the ages. The problem of creating more jobs for young people after they have finished school, university has been a task of great concern because at present, the percentage of young people in the urban region, who have no job is very high, about 14.14% (in contrast, this percentage in the rural region is rather low, about 3.33%).

6. Occupation.

Types of occupations of people mainly depend on the conditions to develop the economy and society in the local region. Lamdong is an agriculture province, therefore, for most people older than 13, the main occupation is farming, about 77.28% of the population. The non-agricultural occupations have low percentage in Lamdong, for example, industry occupies 7%, trade occupies 5.39%...

For the non-agricultural occupations, the percentage of men was different from that of women. Men usually undertook hard work or work that had complex technical requirements, for example the exploitation of minerals, electricity, electronics,... The percentage of men in these fields was 2.05% and that of women was only 0.09%. Similarly, most of workers were men in the industry branches producing construction materials, exploiting and manufacturing silviculture products and in transport. For women, most of them were undertaking the works that were not very hard such as weaving, tailoring. The percentage of women in these fields was 4% and that of men was only 0.72%. In others fields, for example, in trading and servicing, the percentage of women was 8.18% while that of men was only 2.70%.

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là một tỉnh nằm ở phía Nam dãy Trường Sơn, thuộc cực Nam Trung bộ. Đó là một vùng đất giàu đẹp và là một vùng dân cư có nhiều thành phần dân tộc với những đặc điểm kinh tế - văn hóa xã hội có màu sắc riêng.

Là một tỉnh có nhiều thành phần dân tộc, nhưng các cư dân bản địa ở Lâm Đồng thì tập trung chủ yếu vào 3 dân tộc chính. Đó là dân tộc Chu Ru thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo và dân tộc Mạ, K'Ho (Srê, Chill, Lat, K'dòn) thuộc ngữ hệ Môn - Khơme.

Các dân tộc thiểu số bản địa Lâm Đồng sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp và lâm nghiệp. Nhưng do môi trường và tác động xã hội của từng vùng mà trình độ canh tác ở mỗi nhóm người trong từng dân tộc cụ thể đều có những nét riêng biệt.

Các nhóm sinh sống trên những vùng núi cao, xa xôi heo lánh như nhóm người Chill, K'Dòn thuộc dân tộc K'Ho và phần đông đồng bào Mạ thì đốt rừng làm rẫy là phương thức canh tác chủ yếu. Trong khi đó thì các nhóm sống ở những vùng bằng phẳng, gần gũi với người Việt như Chu Ru, người K'Ho - Srê, K'Ho - Lat thì làm ruộng, sạ lúa là nguồn sống chính của họ.

Trước đây, các dân tộc canh tác nương rẫy thường sống du canh. Di cư trên các sườn núi cao thuộc cao nguyên Di Linh và Lâm Viên như người K'Ho, hoặc sống nửa định cư như người Mạ thuộc lưu vực sông Dă Dung... Từ sau ngày giải phóng, nhất là từ khi có chủ trương phát triển kinh tế vườn kết hợp với chính sách định canh định cư của Nhà nước, cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa ở Lâm Đồng đã ngày càng được cải thiện. Tệ nạn phá rừng làm rẫy đã từng bước được hạn chế.

Người Mạ, người K'Ho - Chill... thường suốt lúa bằng tay, người Chu Ru hay K'Ho - Srê thường gặt lúa bằng liềm. Ở phương thức canh tác đốt rừng làm rẫy thì công cụ sản xuất còn rất thô sơ, chủ yếu là gậy để chọc lỗ và dùng tay bỏ hạt giống. Còn ở các dân tộc canh tác trên ruộng thì người ta đã biết sử dụng cày bừa do trâu, bò kéo để sạ giống, một số buôn đã có nhiều lao động sử dụng cả máy cày, máy kéo... Việc phân phối các sản phẩm thu được của đồng bào vào các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng hiện nay vẫn còn lưu giữ những tàn dư của chế độ phân phối trong công xã nguyên thủy. Tuy nhiên ở những dân tộc canh tác bằng ruộng nước thì những yếu tố của chế độ tư hữu đã xuất hiện ở các mức độ khác nhau.

Cùng với nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi gia đình là một trong những loại hình kinh tế phổ biến của các dân tộc bản địa. Sử dụng cả hai phương thức: thả rông và chuồng trại, đồng bào các dân tộc Lâm Đồng thường nuôi các loại gia súc như: trâu, bò, dê, ngựa. Ngoài việc sử

dụng để làm sức kéo (ở các nhóm người làm ruộng), các gia súc còn được sử dụng để làm các vật “hiến sinh” trong các dịp tế, lễ khá phổ biến của các cư dân bản địa.

Cũng như chăn nuôi, nghề thủ công gia đình từ lâu đã là một hoạt động kinh tế quan trọng của tất cả các dân tộc thiểu số bản địa ở Lâm Đồng. Đó là các nghề rèn, đan lát, các đồ dùng gia đình khá phổ biến ở các dân tộc. Ngoài ra, còn có các nghề khác như dệt vải, làm thuyền độc mộc, làm đồ gốm... là những nghề mang tính chất đặc trưng riêng của từng vùng hoặc từng dân tộc. Ví dụ: Người Mạ là một dân tộc khá nổi tiếng về nghề dệt vải bằng thủ công. Tuy năng suất thấp, nhưng vải do họ làm ra khá bền với những đường nét văn hoa trang trí hài hòa, đẹp mắt. Còn người Chu Ru thì lại khá thành thạo trong việc làm ra các sản phẩm gốm sứ sử dụng trong gia đình người dân tộc. Tên gọi K'Răng Gọ (nghĩa là làng làm nồi đất) của người Chu Ru thuộc xã Ka Đơn huyện Đơn Dương là một minh chứng cho nghề thủ công này.

Ngoài các hoạt động kinh tế trên đây, các cư dân bản địa ở Lâm Đồng còn khai thác gỗ, song mây, săn bắn, đánh bắt cá, hay thu lượm các sản phẩm sẵn có từ thiên nhiên như nấm mèo, (mộc nhĩ) các loại trái cây và rau rừng... Đây là những sinh hoạt không thường xuyên, mà chỉ được tổ chức vào những lúc nông nhàn.

Tương ứng với những loại hình kinh tế này, các dân tộc bản địa ở Lâm Đồng thường cư trú theo từng đại gia đình và trong từng cộng đồng buôn làng cùng một huyết thống.

Các đại gia đình do nhiều thế hệ hoặc các gia đình nhỏ hợp thành. Quan sát trong một ngôi nhà dài, mỗi một bếp lửa là một hộ gia đình. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế và hoàn cảnh xã hội mà tục lệ hôn nhân có khác nhau đôi chút với việc sau khi cưới người chồng đến ở bên phía nhà vợ hay ngược lại. Trường hợp thứ nhất, con cái sinh ra theo họ mẹ, còn ở trường hợp thứ hai con cái theo họ phía cha. Cũng từ đó, đã hình thành hai chế độ cư trú: đại gia đình mẫu hệ và đại gia đình phụ hệ. Tuy ở một số trường hợp cá biệt chủ yếu là ở các nhóm làm ruộng, nhưng nhìn chung, trong cơ cấu xã hội cổ truyền của các cư dân bản địa, nhất là ở những người sinh sống trên các vùng rẻo cao, xa xôi hẻo lánh, thì chế độ đại gia đình đang là hình thức phổ biến. Đó cũng là tổ chức cơ sở để tạo thành cộng đồng buôn làng truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng.

Mặt khác, về mặt xã hội buôn làng là một công xã thị tộc, nghĩa là tính huyết thống trong một làng có quan hệ với nhau khá gần gũi và mật thiết. Đứng đầu làng là chủ làng và bên cạnh đó còn có chủ đất, các thầy cúng và các già làng. Họ là những lớp người thường được gọi là “tầng lớp trên” trong xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số.

II- Những đặc trưng cơ bản trong sinh hoạt văn hoá cổ truyền.

Song song với những hoạt động kinh tế, gắn với cuộc đấu tranh sinh tồn hàng ngày trong một hoàn cảnh thiên nhiên vô cùng khắc nghiệt, đời sống tinh thần của các dân tộc

thiểu số, tự bản thân nó đã tạo ra những nét sinh hoạt văn hoá riêng biệt, những phong tục tập quán, tín ngưỡng, tồn tại cho đến tận ngày nay.

Nhìn chung, các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng đều có nhận thức quan niệm khá độc đáo về sự hình thành trái đất, sông, suối, con người và động vật xung quanh mình... Từ những quan niệm của họ về thế giới xung quanh đã tạo ra những chuyện cổ dân gian đậm màu sắc huyền thoại, thần bí; những trường ca được đọc bên ánh lửa nhà sàn suốt đêm này qua đêm khác... thể hiện lòng khát khao yêu cuộc sống của họ hài hòa giao cảm với mọi cảnh sắc thiên nhiên xung quanh. Họ biết sử dụng âm thanh của đá và đã tạo ra những bộ đàn đá còn nổi tiếng cho đến tận mai sau. Với những dụng cụ gần gũi xung quanh mình, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng đã sáng tạo ra những nhạc cụ rất độc đáo, các nhạc cụ đó dựa trên cách dùng sức gió, hơi thổi, dây rung, tiếng vang. Những đặc điểm về địa lý, như do sống gần nhau, đan xen với nhau, cho nên giữa một số tộc người việc sử dụng các loại nhạc cụ tương tự như nhau nên cũng khó truy tìm nguồn gốc cũng như xuất xứ của mỗi loại nhạc cụ. Sau đây là một số loại nhạc cụ được sử dụng tương đối phổ biến ở dân tộc Mạ.

1- Wau: Một loại sáo dùng hơi gió, gắn lên mình chiếc điều khi lên cao thì phát ra âm thanh.

2- Kơ nung (hay Kơlova): Loại kèn bằng sừng trâu hoặc sừng dê (tương tự như Tù và của người Việt).

3- B're: Sáo làm bằng quả bầu khô, có ống tre gắn với 3 lỗ "nốt" cắm vào quả bầu.

4- K'mboát: Loại kèn bầu có cắm 6 ống tre ngắn, dài khác nhau, trên mỗi ống tre có một lỗ "nốt" nhất định.

5- Trống gõ bít da nai.

6- Ching: Đây là nhạc cụ rất phổ biến của đồng bào các dân tộc thiểu số. Bộ ching gồm có 6 cái được người dân tộc đặt tên là ching me, ching Rđơm, ching Nđơm, ching Thòng, ching Trơ, ching Thê (cũng có dân tộc đặt tên khác đi chút ít, nhưng quy cách sử dụng thì tương đối giống nhau). Thông thường, người Mạ chỉ dùng 3 ching trong các lễ nhỏ hoặc để vui chơi vào các buổi tối trong nhà. Nếu dùng 2 cái thì có kèm với trống da. Còn trong các dịp lễ quan trọng thì họ mới dùng đủ 6 cái. Nhạc công sử dụng ching bằng tay đánh trực tiếp vào mặt ching.

Còn người K'ho thì sử dụng phổ biến các loại nhạc cụ:

1- Tông: Là một loại sáo nhỏ, trai gái sử dụng để hò hẹn giao duyên.

2- Mbre: Như B're của người Mạ.

3- Kơmbuát: Giống như nhạc cụ của người Mạ. Loại này thường được người dân tộc sử dụng trong các lúc vui chơi, giải trí, ru con, nó ít được dùng trong các điệu múa.

4- Rokel: Là một loại Kơmbuát nhỏ, do đó âm thanh cũng nhỏ hơn.

5- Koi-luot: Kèn sừng trâu. Được dùng nhiều trong lễ đâm trâu.

6- Kowao dut dul: Là một loại sáo làm bằng ống nứa nhỏ bằng chiếc dũa.

7- Trống và ching cũng giống của người Mạ, chỉ có khác chút ít trong cách sử dụng và thời gian sử dụng mà thôi.

Riêng người Churu, ngoài việc họ cũng sử dụng được các nhạc cụ như các dân tộc Mạ, K'ho thì họ còn có một số loại nhạc cụ có những nét đặc trưng riêng. Sau đây là một số loại nhạc cụ thường thấy xuất hiện ở người Churu như: Kèn Rokel, Kowao, sáo Tolia, đàn môi. Riêng bộ ching, thì ngoài bộ ching bằng, sử dụng giống như người Mạ và người K'ho, người Churu còn có loại ching nùm (giống loại ching của các dân tộc Tây nguyên khác). Loại này người Churu sử dụng bằng cách treo từng ching trên một cái giàn hình khối tam giác, và khi sử dụng không đánh trực tiếp bằng tay mà bằng dùi gỗ có bọc giẻ một đầu...

Ngoài những nhạc cụ khá độc đáo nêu trên, các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng còn có những loại hình sinh hoạt văn hóa cổ truyền mang đậm màu sắc dân gian đặc biệt. Đó là các lễ hội có tính truyền thống rất cao. Số lần lễ hội và nội dung từng loại lễ hội ở mỗi dân tộc có khác nhau, nhưng nhìn chung đều tập trung thể hiện sự kính trọng cũng như lòng ngưỡng mộ của mỗi dân tộc trước những vật thể có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xung quanh của họ. Đặc điểm trong lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số là tính cộng đồng rất cao, hiếm thấy loại hình sinh hoạt văn hóa nào mà chỉ có một cá nhân hoạt động. Mặt khác, vấn đề tín ngưỡng trong đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng là tín ngưỡng chưa phân cấp. Điều đó phản ánh ý thức đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại, một mặt, do hạn chế của trình độ phát triển sản xuất nên đồng bào thiểu số ở Lâm Đồng ước mong, cầu khẩn để có đủ lúa ăn, không bệnh tật và mong sống một cuộc đời êm ấm. Về cơ bản vấn đề tín ngưỡng còn tồn tại hiện nay của người Mạ, K'ho hay Churu đều có chung điểm xuất phát từ trình độ của một nền kinh tế nương rẫy thô sơ. Nhưng đó chưa phải là dấu ấn ý thức hệ của một xã hội có giai cấp và càng không phải là những truyền thống tinh thần bền vững mang đặc trưng của mỗi dân tộc đang cư trú trên vùng đất Nam Tây nguyên này.

, , Đặc trưng văn hoá tinh thần của người dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng còn được thể hiện ở sự phong phú và đa dạng của các loại hình văn học dân gian, như các chuyện cổ tích và đặc biệt là các loại trường ca. Đó là những thi thoại miêu tả những mối tình thâm thiết của những chàng trai, cô gái trong cùng một cộng đồng dân tộc với nhau..

Từng đêm, trong sự im ắng của rừng núi mênh mông, bên bếp lửa của những căn nhà sàn dài, quá khứ như sống lại qua lời kể của những người già, trong đôi mắt tròn xoe của những em nhỏ, trong tiếng trầm trồ thán phục của thanh niên. Mỗi khi có khách đến chơi, hoặc là khi có những sự kiện vui vẻ, trong căn nhà dài, không khí từng bừng náo nhiệt hẳn lên, họ mang chiêng ra đánh và cùng nắm tay nhau vui hát, bên chén rượu cần. Chính những sinh hoạt như vậy đã góp phần xua tan cái không khí lạnh lẽo của núi rừng âm u và hun đúc

nhân cảm của con người với bộ tộc, buôn làng từ bao thế hệ nối tiếp nhau tạo thành sợi dây nối liền quá khứ và hiện tại.

Cùng với những loại hình sinh hoạt văn hóa trên đây, cho đến ngày nay dù không còn phổ biến nhưng ở một số vùng đồng bào các dân tộc Mạ và K'Ho vẫn còn tồn tại phong tục "cà răng", "căng tai" và một số tập tục khác trong chữa bệnh, thờ cúng tổ tiên, kể cả một số lễ hội còn quá rườm rà, lãng phí không cần thiết.

Trên đây là một số đặc trưng cơ bản trong đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của các dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng. Những đặc trưng này theo thời gian và chịu sự tác động từ nhiều phía đang ngày càng có những biến đổi sâu sắc. Trong quá trình đi lên, đồng bào Mạ, K'Ho và Chu Ru chắc chắn sẽ tìm thấy con đường phát triển kinh tế - văn hóa của mình trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

SOME PRINCIPAL FEATURES OF NATIONAL MINORITIES IN LAMDONG PROVINCE

Lamdong is a province locating in the South of Truongson Mountain Chain and in the South Pole of the Central Part of Vietnam. This is a rich and beautiful region having a lot of minority ethnic groups with various economical - cultural - social peculiarities.

Although there are many minority people living in the region but the original inhabitants mainly belong to three principal ethnic groups. They are Churu group speaking Malai - Dadao language, Ma and K'Ho (Sre, Chil, Lat, K'Don) groups speaking Mon - Khmer language.

The original minorities in Lamdong live mainly by agriculture and silviculture. However, due to the affection of environment and society of each local region, the production technique varies from one ethnic group to another. For the groups of people who live on the high remote and retired mountain regions such as people of Chil, K'Don sub - groups of K'Ho group and most of people of Ma group the main method of cultivation is to burn forest to clear up land for farming. For the groups of people staying in the plane region near Vietnamese people, the popular way of making life is to cultivate the land and grow rice without transplanting it.

In the past, people of the ethnic groups that lived on the high mountain slopes usually led either a nomad life (K'Ho people on Dilinh and Lamvien High Land) or a half - nomad life (Ma people on the lowland basin of Dadung river). After 1975, especially since the policy of "Developing Garden Economy" and "Resettling Down the National Minorities" of the Government was applied, the life of the original minorities in Lamdong has been improved very much. The bad habit of destroying forest to grow food has been reduced step by step.

Ma and K'Ho - Chil people are used to seeding rice by hand. Churu and K'Ho - Sre people are used to cutting down rice by sickle. In the manner of burning forest to get land to grow, the tools used for production are very rudimentary, people use stick to poke on the land and then sow by hand. People of the groups cultivating on the plane fields are good at using buffalo, ox in their work to plough, to sow, in some villages people even have been acquainted with using machine such as plough machine and tractor in their farming work. For most national minorities in Lamdong some survival of the way to distribute the produce of labour of the primitive society have been kept until now. However, for those groups cultivating on water flooded field some signs of private ownership have been established with certain levels.

In addition to cultivating food, breeding livestock is also a very popular way of making life of the original minority ethnic groups in Lamdong. Using two methods of letting wander and in - shed feeding, the people are used to growing several kinds of livestock such as buffalo, ox, horse, goat, etc... These animals have been used intensively in farming and in some special occasions of festivities of the year they have been used as "sacrifice things".

Like feeding livestock, making handicrafts in the home is also a very important economic activity for all the original minority people in Lamdong. Among many activities are forging, knitting and making tools used in family. Besides, there are other professions bearing specific features of each region and each ethnic group such as weaving, making dug - out, producing things made of ceramics, etc...For example, people of Ma group are very well known for their product of weaving. Even though the productivity is low but their cloth is durable with very beautiful decoration. People of Churu group are very skillful in making ceramics things used at home. The name of "K'rang - go" (meaning the village whose main profession is making ceramics pots) of Churu people in Kadon village, Donduong district is a very good proof for this.

In addition to the above - mentioned economic activities, the original minority people in Lamdong have also been exploiting forest products such as wood, rattans, they are also good at hunting, fishing and collecting natural products like cat's ear mushroom, fruit and vegetable. These kinds of activities are not very regularly taken but in the periods without many works on the field.

Due to these facts, the original minority people in Lamdong usually live together as if in a "big family", in every village people often have the same blood line. These big families are composed by a number of smaller families of several generations. Observing a long house of a "big family" one can see that there are as many kitchens as smaller families. According to the level of economic development and social conditions the marriage custom is a bit different from one ethnic group to another. In one ethnic group, the husband must come to live in his wife's house and their children will bear the family name of the wife but in another group this situation may be reversed. Due to these customs there are also two kinds of "big families": matriarchal "big families" and patriarchal ones. In general, except some special cases of the groups cultivating on water flooded fields, the way of living together in a big family is very popular for the original minority people in Lamdong, especially for the people on the high remote and deserted mountain slopes. This is also a basic organisation to form the traditional community in the mountain villages of the minority people in Lamdong.

On the other hand, from the view point of sociology, a mountain village can be considered as a clan commune, people in such a commune usually have the same or very near blood line and they also have very close relations. For each village, there is a chief of village and there are still several land owners, magicians and aged men whose words are very important to the others in the village. They are a class of people often called "high rank" in the traditional society of the minority people.

II. SOME PRINCIPAL FEATURES IN TRADITIONAL CULTURAL ACTIVITIES OF THE NATIONAL MINORITIES IN LAMDONG

Because the minority people in Lamdong have been living in extremely difficult conditions, the spiritual life of them also has many special peculiarities. Their cultural activities, customs, habits and religions have been lasting up to now.

In general, most national minorities have interesting ideas about the origin of the earth, rivers, strings, human and animals around them. From their thinking about the around world, many national fairy-tales were formed and told from night to night, year to year in the light of fire emitting from the houses on stilts. These fairy-tales usually were the long mythical poems which expressed their love of life being in the harmony with the natural scenes around them. They knew the way to made sounds from stone, and they were the author of some very well-known musical instruments made of stone. By using very normal things, the minority people have made many special and interesting musical instruments. These instruments make use of wind, breath, cord vibration, echo. Due to the geological factor, people of different ethnic groups were living very close to each other and in some regions, several groups have been intermingled, so their musical instruments and the way of using them are nearly the same and it is very difficult to find the exact origin of each kind of the musical instruments. In the following are talked about some relatively popular musical instruments used by people of Ma group.

1. "Wau": a type of flute which makes use of wind, it is glued to a kite and when the kite is flown high into the air the flute will made sound.

2. "Konung" (or "Kolova"): a type of clarion made of buffalo horn or goat horn (similar to "Tuva" of Vietnamese people).

3. "B're": flute made of dry shell of a cucurbit kind, it consists of a short bamboo tube with 3 note holes, sticking to the shell.

4. "Kombuat": like "B're" but it has 6 bamboo tubes with different lengths, sticking to the shell, each tube is used to make a certain note.

5. Wood drum covered by deer leather

6. "Ching": this is a very popular musical instrument of the minority people in Lamdong. Every set of "Ching" consists of 6 pieces having the following names: "Ching me", "Ching Rdom", "Ching Ndon", "Ching Thong", "Ching Tro", "Ching The". People of other ethnic groups might name them a bit differently but the pattern is relatively similar. Usually, people of Ma group only use three "Chings" in chances of small festivities or at home, in the night. In the chances of important festivities they use the whole set of 6 pieces. Instrumentalists play the "Chings" by using their hands to hit directly to the face of "Chings".

People of K'ho group popularly use the following kinds of musical instruments:

1. "Tong": a type of small flute which boys and girls use in the chance of rendezvous nights.
2. "Mb're": like "B're" of Ma people.
3. "Kombuat": like the one of Ma people, it is often used in entertainment time, for lulling babies to sleep and rarely used in dancing.
4. "Rokel": a type of small "Kombuat" therefore the sound it makes is also smaller.
5. "Kol-luot": a clarion made of buffalo horn, popular used in special festivity of "piercing buffalo".
6. "Kowao dut dul": a type of flute made of a species of bamboo, having size like chopsticks.
7. "Drums and Chings" are also similar to those of Ma people but the way of using them is a bit different.

As to the people of Churu group, not only can they use the same kinds of musical instruments like Ma and K'ho groups but also musical instruments such as "Rokel", "Kowao" clarion, "Tolia" flute, lip flute. They also have "Chings" but beside the plane "Chings" like those of Ma and K'ho groups, they have another kind of "Ching" with knob (similar to the "Ching" instruments used by many other national minorities living on the West High Land (Taynguyen) of Vietnam). When using this kind of "Ching" the instrumentalists hang them on a stand and use sticks with one head covered by cloth to make music.

In addition to the mentioned above special musical instruments, people of the national minorities in Lamdong have many traditional cultural activities. There are many festivity chances having high traditional spirit. The number and content of the festivities vary from one ethnic group to another but in general, they all concentrate on expressing the respect and the admiration of people to the important things and events in their life. The well-known feature in the festivities is the very high community spirit. One can hardly find a cultural activity in which only a few individuals take part. On the other hand, the religion of the minority people in Lamdong is a unclassified religion. This fact reflects the consciousness of the people in the struggle with the nature to survive, in addition, due to the under development of production technique, people are used to wishing for a peaceful life in which they would have sufficient food to eat and be protected against diseases.

Basically, the religions which still exist today of Ma, K'ho and Churu people have the same origin stemming from a very rudimentary way of production based on mountain fields. However, these are neither a seal of a consciousness system nor stable spiritual traditions of the minority people living in the South region of the West High Land of Vietnam.

The spiritual and culture features of the minority people in Lamdong are also recognized from the rich of types of national literature such as the tale stories and especially the long poems. These are the poetical works describing the intimate loves between boys and girls in a national community.

Every night, in the silence of a vast mountain-forest region, next to the stoves of the long houses on stilts, the past seems to be resurrected in the eyes of children, in the thought of the young from the words of aged men.

Every time when there is a guest coming to visit a house or when there is a joyful event, in the long house, the air becoming animated, people play music with "Chings" and they sing together, hand in hand next to a pot of "Can" wine. Just all these activities have contributed to chase the cold of the gloomy mountain and to strengthen the sentiment of man to his tribe, his mountain village, from generation to generation forming a string to connect the past with the present.

In addition to the above mentioned types of cultural activity, up to now, in some regions of Ma and K'ho people, there still exist several old (though not very popular) customs such as "grinding teeth", "stretching ears" and a different number of habits in curing diseases, worshiping ancestors, and also there are still some kinds of festivities which are too superfluous and wasteful.

In the above part some principal features in the economic and social life of the minority people in Lamdong have been presented. These features, bearing the affection from all sides have been changing very much from time to time. In the process of development the people of Ma, K'ho and Churu groups will definitely find their way of developing their own economy and culture in the community of Nationalities of Vietnam.

DÂN SỐ LÂM ĐỒNG LAMDONG POPULATION

Number of persons
Đvt: Người

Năm (Year)	Thế giới The World	Viet Nam	LamDong	% Lam Dong Viet Nam
1950	2.515.312.000	29.945.000	-	-
1955	2.751.558.000	32.009.000	128.194	0,40
1960	3.019.376.000	34.743.000	163.600	0,47
1965	3.335.927.000	38.341.000	223.483	0,58
1970	3.697.918.000	42.729.000	291.363	0,68
1975	4.079.553.000	48.030.000	326.514	0,68
1980	4.450.210.000	53.000.000	405.912	0,76
1985	4.853.848.000	60.059.000	510.637	0,85
1990	5.292.179.000	67.171.000	679.813	1,01
1995	-	-	784.093	-
2000	-	-	885.444	-

Được xử lý theo tài liệu 1951

MẬT ĐỘ DÂN SỐ 1979-1989
DENSITY OF POPULATION 1979-1989

	Số dân (người) POPULATION (PERSONS)		Diện tích (km ²) Area (km ²)	Mật độ (người/km ²) DENSITY (Persons/km ²)
	Tổng số TOTAL	Trong đó: Nữ OW:FEMALE		
1	2	3	4	5
1979	388.256	201.314	9.932	39
1. Thành phố Dalat DALAT CITY	91.937	48.347	417	220
2. Huyện Đơn Dương Prefecture Don Duong	56.045	29.025	1.068	52
3. Huyện Đức Trọng Prefecture Duc Trong	82.469	42.163	1.963	42
4. Huyện Di Linh Prefecture Di Linh	47.255	24.664	1.714	28
5. Huyện Bảo Lộc Prefecture Bao Loc	77.513	39.904	1.978	39
6. Huyện Lạc Dương Prefecture Lac Duong	14.676	7.833	1.842	8
7. Huyện Đa Huoai Prefecture Da Huoai	18.361	9.108	950	19
1989	639.224	322.278	10.356	63,7
1. Thành phố Dalat DALAT CITY	115.959	59.814	417	278
2. Huyện Đơn Dương Prefecture Don Duong	60.204	30.687	638,6	94,2
3. Huyện Đức Trọng Prefecture Duc Trong	99.552	50.053	877,5	113,5

1	2	3	4	5
4. Huyện Di Linh Prefecture Di Linh	75.007	37.912	1.594,2	47,0
5. Huyện Bảo Lộc Prefecture Bao Loc	128.587	64.393	1.978,0	65,0
6. Huyện Lạc Dương Prefecture Lac Duong	17.974	9.310	1.842	9,7
7. Huyện Đa Huoai Prefecture Da Huoai	22.040	10.803	582,7	37,8
8. Huyện Đa Tịch Prefecture Da Tich	34.498	16.994	473,7	72,8
9. Huyện Cát Tiên Prefecture Cat Tien	25.933	12.564	359,0	72,2
10. Huyện Lâm Hà Prefecture Lam Ha	59.470	29.748	1.593,9	37,3

DÂN SỐ CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH NĂM 1979
POPULATION BY AGE GROUP AND SEX (YEAR 1979)

Number of persons

Đơn vị: Người

	Việt Nam Tổng số TOTAL	Lam Dong		
		Tổng số TOTAL	Nam MALE	Nữ FEMALE
Tổng số TOTAL	52.741.766	388.256	186.942	201.314
0 - 4	7.712.696	57.909	29.782	28.127
5 - 9	7.690.318	60.993	31.277	29.716
10 - 14	7.309.329	56.912	28.895	28.017
15 - 19	6.014.884	45.343	21.979	23.364
20 - 24	4.882.269	36.705	16.037	24.668
25 - 29	3.717.784	25.110	11.299	13.811
30 - 34	2.491.975	16.416	7.444	8.972
35 - 39	2.070.666	14.730	6.383	8.347
40 - 44	2.004.049	14.702	6.358	8.344
45 - 49	2.108.359	14.422	6.759	7.663
50 - 54	1.727.763	11.728	5.422	6.306
55 - 59	1.553.537	10.219	4.582	5.637
60 - 64	1.240.286	7.708	3.565	4.143
65 - 69	978.891	5.810	2.759	3.051
70 - 74	718.358	4.215	1.967	2.248
75 - 79	496.304	3.073	1.425	1.648
80 - 84	200.141	1.182	527	655
85 - 89	90.605	645	280	365
90 - 94	27.359	308	140	168
95 - 99	9.075	86	43	43
100 Tuổi trở lên 100 and over	3.118	40	19	21

DÂN SỐ CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH NĂM 1979
POPULATION BY AGE GROUP AND SEX (YEAR 1979)

Nhóm tuổi AGE GROUP	Tỷ lệ nữ (%) PERCENT AGE OF FEMALE (%)		Cơ cấu tuổi ORGANISM OF AGE	
	Việt Nam	Lâm Đồng	Việt Nam	Lâm Đồng
Tổng số TOTAL	51,50	51,85	100,00	100,00
0 - 4	48,83	48,57	14,62	14,91
5 - 9	48,91	47,81	14,58	15,70
10 - 14	48,40	49,29	13,35	14,66
15 - 19	50,88	51,53	11,40	11,68
20 - 24	53,28	67,20	9,26	9,45
25 - 29	53,14	55,00	7,05	6,46
30 - 34	52,76	54,65	4,72	4,23
35 - 39	53,32	56,66	3,93	3,79
40 - 44	54,13	56,75	3,80	3,78
45 - 49	52,83	53,13	4,00	3,71
50 - 54	52,23	53,77	3,28	3,02
55 - 59	56,16	55,16	2,94	2,63
60 - 64	55,08	53,75	2,28	1,98
65 - 69	57,18	52,51	1,86	1,50
70 - 74	60,46	53,33	1,36	1,08
75 - 79	63,08	53,63	0,94	0,79
80 - 84	67,95	55,41	0,38	0,30
85 - 89	69,30	56,59	0,17	0,16
90 - 94	70,12	54,54	0,05	0,08
95 - 99	69,66	50,00	0,02	0,02
100 Tuổi trở lên 100 and over	72,03	52,50	0,01	0,01

DÂN SỐ CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH NĂM 1989
POPULATION BY AGE GROUP AND SEX (YEAR 1989)

Đvt: Người
 Number of persons

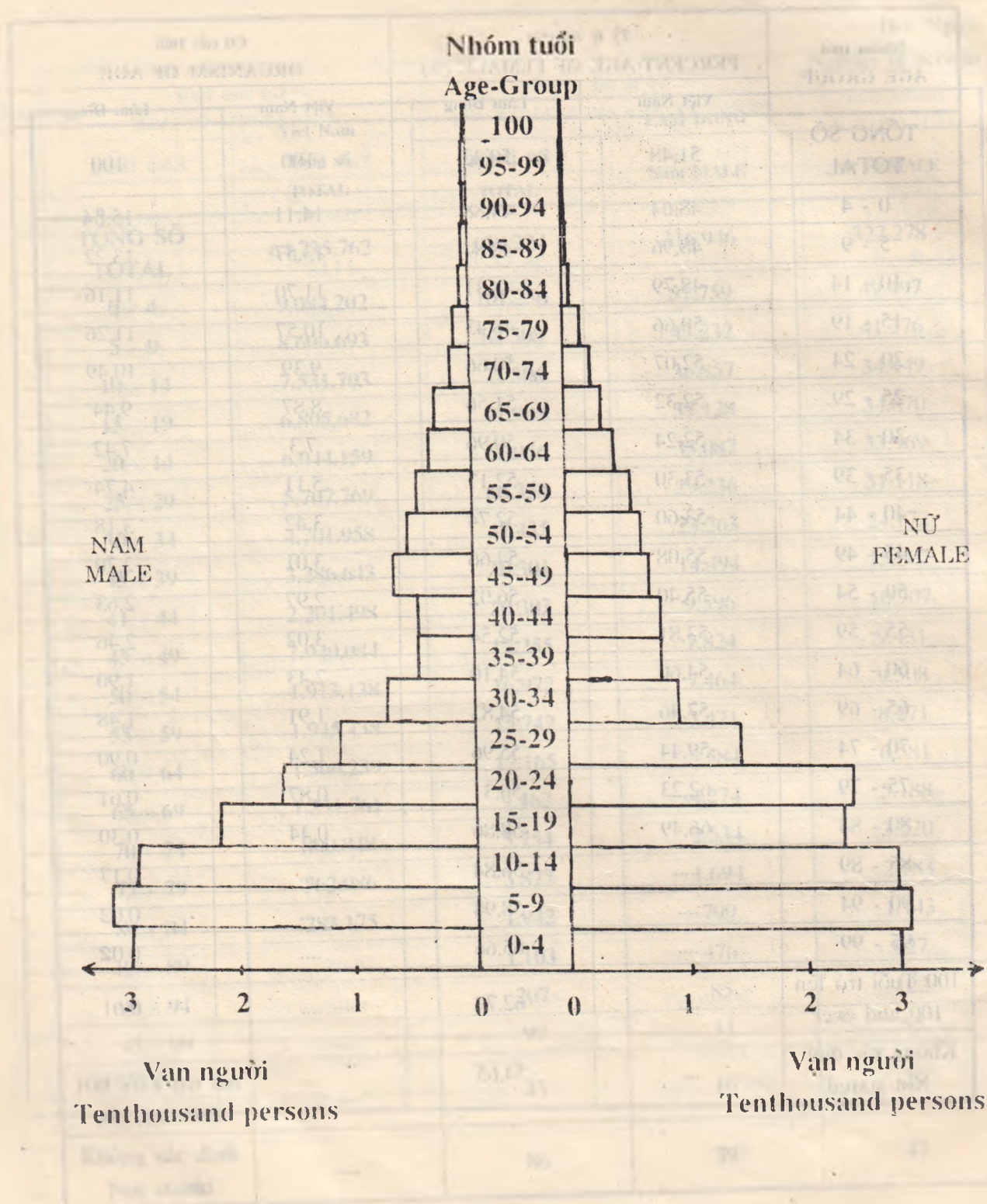
	Viet Nam	LAM DONG		
	Tổng số TOTAL	TỔNG SỐ TOTAL	Nam MALE	Nữ FEMALE
TỔNG SỐ TOTAL	64.735.762	639.224	316.946	322.278
0 - 4	9.084.202	101.256	51.759	49.497
5 - 9	8.606.693	84.508	43.232	41.276
10 - 14	7.531.703	71.306	36.857	34.449
15 - 19	6.805.682	71.998	37.128	34.870
20 - 24	6.044.159	67.056	33.087	33.969
25 - 29	5.707.769	60.354	29.236	31.118
30 - 34	4.701.958	47.435	23.263	24.172
35 - 39	3.286.643	30.301	14.494	15.807
40 - 44	2.201.498	20.303	9.596	10.707
45 - 49	1.940.084	17.255	7.824	9.431
50 - 54	1.913.138	16.972	7.464	9.508
55 - 59	1.945.438	15.742	7.471	8.271
60 - 64	1.566.239	12.165	5.584	6.581
65 - 69	1.231.761	9.462	4.274	5.188
70 - 74	800.848	5.754	2.534	3.220
75 - 79	562.086	3.877	1.694	2.183
80 - 84	283.175	1.942	799	1.143
85 - 89		1.103	476	627
90 - 94		207	85	122
95 - 99		99	34	65
100 Tuổi trở lên 100 and over		43	16	27
Không xác định Not stated		86	39	47

DÂN SỐ CHIA THEO NHÓM TUỔI NĂM 1989
POPULATION BY AGE GROUP (YEAR 1989)

Nhóm tuổi AGE GROUP	Tỷ lệ nữ (%) PERCENT AGE OF FEMALE (%)		Cơ cấu tuổi ORGANISM OF AGE	
	Việt Nam	Lâm Đồng	Việt Nam	Lâm Đồng
TỔNG SỐ TOTAL	51,48	50,42	100	100
0 - 4	48,64	44,88	14,11	15,84
5 - 9	48,96	48,84	13,57	13,22
10 - 14	48,79	48,31	11,70	11,16
15 - 19	50,66	48,43	10,57	11,26
20 - 24	52,07	50,66	9,39	10,49
25 - 29	52,32	51,56	8,87	9,44
30 - 34	52,24	50,96	7,3	7,42
35 - 39	53,30	52,17	5,11	4,74
40 - 44	53,60	52,74	3,42	3,18
45 - 49	55,08	54,66	3,01	2,70
50 - 54	55,40	56,92	2,97	2,63
55 - 59	53,81	52,54	3,02	2,46
60 - 64	54,60	54,10	2,43	1,90
65 - 69	57,46	54,83	1,91	1,48
70 - 74	59,44	55,96	1,24	0,90
75 - 79	62,23	56,31	0,87	0,61
80 - 84	66,49	58,86	0,44	0,30
85 - 89		56,84		0,17
90 - 94		58,94		0,03
95 - 99		65,66		0,02
100 Tuổi trở lên 100 and over		62,79		0,01
Không xác định Not stated		54,65		0,01

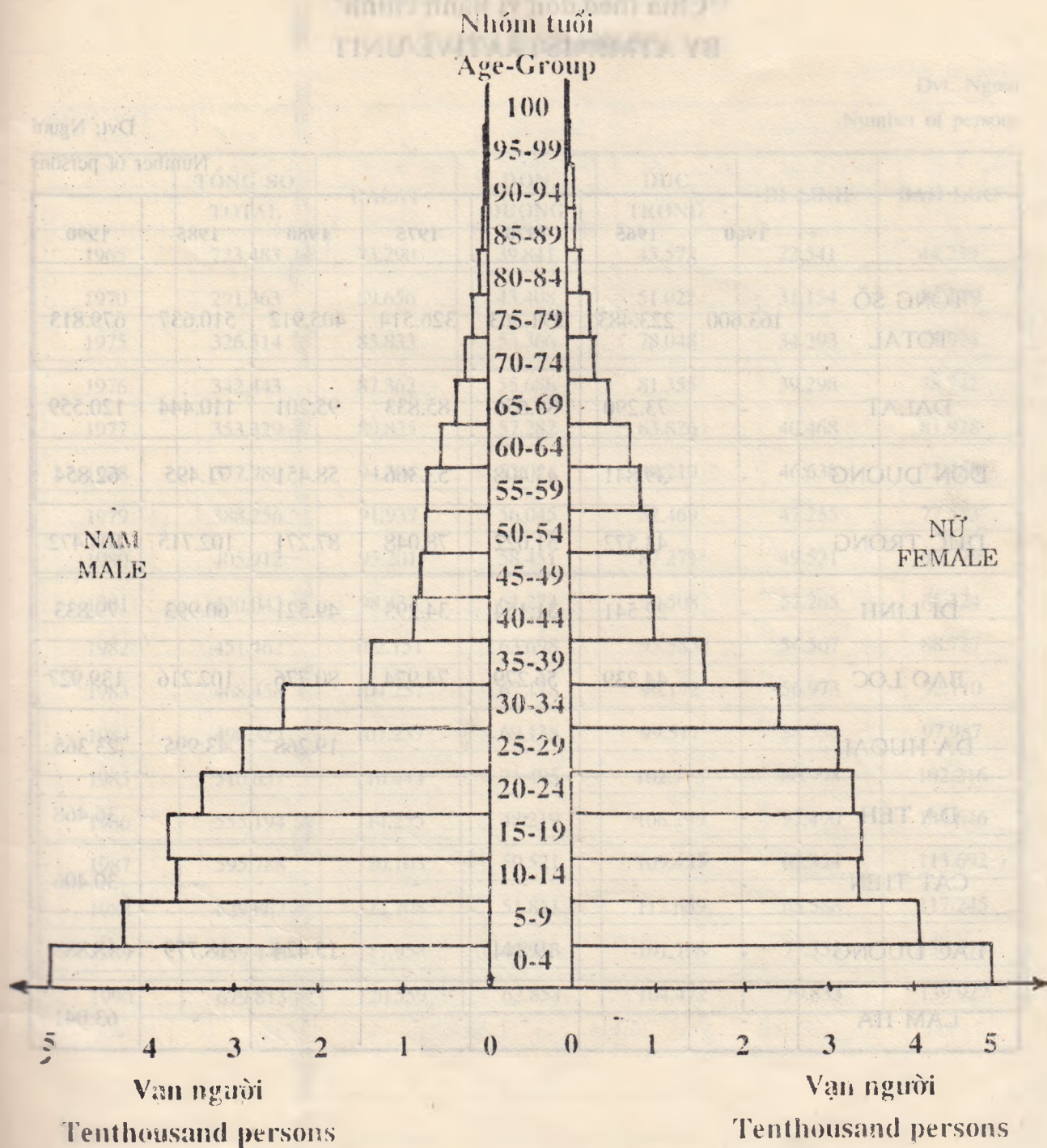
THÁP TUỔI NĂM 1979

AGE SEX PYRAMID 1979



THÁP TUỔI NĂM 1989

AGE SEX PYRAMID 1989



DÂN SỐ CÓ ĐẾN 31-12 HÀNG NĂM
POPULATION AT 31-12 YEARLY
 Chia theo đơn vị hành chính
BY ADMINISTRATIVE UNIT

Đvt: Người
 Number of persons

	1960	1965	1970	1975	1980	1985	1990
TỔNG SỐ TOTAL	163.600	223.483	291.363	326.514	405.912	510.637	679.813
DALAT	-	73.290	89.656	85.833	95.201	110.444	120.559
DON DUONG	-	39.841	43.408	53.366	58.451	71.495	62.854
DUC TRONG	-	43.572	51.022	78.048	87.271	102.715	104.472
DI LINH	-	22.541	31.154	34.293	49.521	60.993	79.833
BAO LOC	-	44.239	56.279	74.974	80.776	102.216	139.927
DA HUOAI	-	-	-	-	19.268	43.995	23.365
DA TEH	-	-	-	-	-	-	36.468
CAT TIEN	-	-	-	-	-	-	30.406
LAC DUONG	-	-	19.844	-	15.424	18.779	18.888
LAM HA	-	-	-	-	-	-	63.041

DÂN SỐ CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
POPULATION BY ADMINISTRATIVE UNIT
(CÓ ĐẾN 31-12 HÀNG NĂM)
(AT 31-12 YEARLY)

Đvt: Người

Number of persons

	TỔNG SỐ TOTAL	DALAT	ĐƠN DUONG	DUC TRONG	DI LINH	BAO LOC
1965	223.483	73.290	39.841	43.572	22.541	44.239
1970	291.363	89.656	43.408	51.022	31.154	56.279
1975	326.514	85.833	53.366	78.048	34.293	74.974
1976	342.443	87.362	55.686	81.355	39.298	78.742
1977	353.329	89.825	57.282	83.826	40.468	81.928
1978	377.980	94.396	52.024	80.219	46.638	72.486
1979	388.256	91.937	56.045	82.469	47.255	77.513
1980	405.912	95.201	58.451	87.271	49.521	80.776
1981	430.043	98.437	61.274	90.508	52.265	85.324
1982	451.462	102.151	63.698	93.585	54.567	88.727
1983	468.458	104.257	67.178	96.172	56.973	92.110
1984	490.327	107.237	69.138	99.517	58.538	97.987
1985	510.637	110.444	71.495	102.715	60.993	102.216
1986	555.194	114.255	48.219	106.299	57.490	104.646
1987	595.788	120.103	50.521	109.415	62.354	113.692
1988	629.867	122.208	51.811	112.659	65.588	117.245
1989	659.440	117.953	60.953	101.798	77.553	136.475
1990	679.813	120.559	62.854	104.472	79.833	139.927

DÂN SỐ CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
POPULATION BY ADMINISTRATIVE UNIT
(CÓ ĐẾN 31-12 HÀNG NĂM)
(AT 31-12 YEARLY)

Đơn vị: Người

Number of persons

NĂM (YEAR)	ĐA HUOAI	ĐA TÊH	CAT TIEN	LAM HA	LAC DUONG
1965	-	-	-	-	-
1970	-	-	-	-	19.844
1975	-	-	-	-	-
1976	-	-	-	-	-
1977	-	-	-	-	-
1978	17.832	-	-	-	14.385
1979	18.361	-	-	-	14.676
1980	19.268	-	-	-	15.424
1981	25.478	-	-	-	16.757
1982	31.425	-	-	-	17.309
1983	34.003	-	-	-	17.765
1984	40.308	-	-	-	18.225
1985	43.995	-	-	-	18.779
1986	15.418	26.821	16.820	46.040	19.186
1987	16.757	27.967	26.071	48.852	20.056
1988	21.130	34.626	32.082	51.925	20.593
1989	22.671	35.449	27.321	60.888	18.379
1990	23.365	36.468	30.406	63.041	18.888

TỔNG SỐ HỘ GIA ĐÌNH, CHIA THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ

TOTAL HOUSEHOLDS BY TOTAL PERSONS OF HOUSEHOLD

Dvt: Người
Number of persons

Đơn vị hành chính Administrative unit	Tổng số hộ gia đình Total household	Tổng số người Total Persons	Số người b. quăn/1 hộ House hold average size	Chia ra (Divide)		
				Hộ 1 người House hold 1 person	Hộ 2 người Household 2 persons	Hộ 3 người Household 3 persons
1989	123.055	628.863	5,1	4.868	10.940	17.731
Dalat	22.357	113.167	5,0	1.169	2.105	3.286
Don Duong	10.567	59.671	5,6	297	706	1.293
Duc Trong	18.720	98.431	5,2	705	1.508	2.579
Di Linh	14.036	73.832	5,2	490	1.210	1.823
Bao Loc	25.372	125.735	4,9	1.002	2.444	4.095
Lac Duong	2.822	17.820	6,3	19	108	250
Da Huoi	4.506	21.578	4,7	197	450	715
Da Teh	7.083	34.199	4,8	210	645	1.023
Cat Tien	5.608	25.650	4,5	326	637	793
Lam Ha	11.984	58.780	4,9	453	1.127	1.874
1979	66.653	366.760	5,5	2.808	6.014	8.502
Dalat	15.844	85.733	5,4	1.045	1.630	1.994
Don Duong	9.425	54.517	5,8	305	693	1.094
Duc Trong	14.386	78.821	5,5	489	1.300	1.840
Di Linh	8.030	45.055	5,6	298	703	960
Bao Loc	13.533	73.226	5,5	548	1.226	1.866
Lac Duong	2.390	14.520	6,0	7	113	237
Da Huoi	3.045	14.988	4,8	116	349	511
Da Teh	-	-	-	-	-	-
Cat tien	-	-	-	-	-	-
Lam Ha	-	-	-	-	-	-

TỔNG SỐ HỘ GIA ĐÌNH, CHIA THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ

TOTAL HOUSEHOLDS BY TOTAL PERSONS OF HOUSEHOLD

Đvt: Người

Number of persons

ĐƠN VỊ UNIT	CHIA RA (DIVIDE)						
	Hộ 4 người Household 4 persons	Hộ 5 người Household 5 persons	Hộ 6 người Household 6 persons	Hộ 7 người Household 7 persons	Hộ 8 người Household 8 persons	Hộ 9 người Household 9 persons	Hộ 10 người trở lên 10 persons and over
1989	21.613	19.758	16.338	12.239	8.586	4.884	6.098
Dalat	4.050	3.269	2.663	2.076	1.565	900	1.274
D.Duong	1.601	1.601	1.485	1.177	954	569	884
D.Trong	3.200	2.970	2.456	1.970	1.406	853	1.073
Di Linh	2.383	2.265	1.923	1.491	1.056	606	789
Bao Loc	4.556	3.998	3.236	2.389	1.638	964	1.050
L.Duong	379	438	418	385	292	196	337
Da Huoi	798	797	609	406	311	125	98
Da Teh	1.404	1.350	1.085	692	370	175	129
Cat Tien	1.094	1.023	735	499	317	123	61
Lam Ha	2.148	2.047	1.728	1.154	677	373	403
1979	9.465	9.141	8.448	6.957	5.647	4.196	5.475
Dalat	2.084	1.964	1.805	1.523	1.322	1.030	1.447
D.Duong	1.283	1.313	1.245	1.060	889	671	872
D.Trong	2.147	2.039	1.897	1.525	1.187	873	1.089
Di Linh	1.062	1.141	1.078	913	696	532	647
Bao Loc	2.061	1.837	1.651	1.307	1.094	810	1.083
L.Duong	342	358	367	319	267	169	211
Da Huoi	486	439	405	311	192	111	126
Da Teh	-	-	-	-	-	-	-
Cat Tien	-	-	-	-	-	-	-
Lam Ha	-	-	-	-	-	-	-

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ NÔNG THÔN

URBAN/RURAL POPULATION

Đvt: Người
Number of persons

ĐƠN VỊ UNIT	TỔNG SỐ TOTAL	THÀNH THỊ URBAN		NÔNG THÔN RURAL		Tỷ lệ dân số T.thị Percent age of urban
		Tổng số Total	TD: Nữ OW: Female	Tổng số Total	TD: Nữ OW: Female	
1989	639.224	218.595	111.468	420.629	210.810	34,2
Dalat	114.959	101.583	53.197	13.376	6.617	87,6
Don Duong	60.204	11.087	5.633	49.117	25.054	18,42
Duc Trong	99.552	25.464	12.999	74.088	37.059	25,58
Di Linh	75.007	11.406	5.767	63.601	32.145	15,21
Bao Loc	128.587	29.671	14.978	98.916	49.415	23,07
Lac Duong	17.974	-	-	17.974	9.310	-
Da Huoi	22.040	7.634	3.687	14.406	7.116	34,64
Da Teh	34.498	8.253	4.426	26.245	12.868	23,93
Cat Tien	25.551	5.306	2.524	20.627	10.540	20,46
Lam Ha	59.470	17.191	8.557	42.279	21.191	28,91
1979	383.256	100.711	52.903	287.545	148.411	25,9
Dalat	91.937	82.095	43.289	9.842	5.148	89,3
Don Duong	56.045	-	-	56.045	29.205	-
Duc Trong	82.469	-	-	82.469	42.163	-
Di Linh	47.255	-	-	47.255	24.664	-
Bao Loc	77.513	16.857	8.670	60.656	31.234	21,7
Lac Duong	14.676	-	-	14.676	7.833	-
Da Huoi	18.361	1.759	944	16.602	8.164	9,6
Da Teh	-	-	-	-	-	-
Cat Tien	-	-	-	-	-	-
Lam Ha	-	-	-	-	-	-

DÂN SỐ CHIA THEO DÂN TỘC POPULATION BY ETHNIC GROUP

DÂN TỘC ETHNIC GROUP	01 - 4 - 1989				01 - 10 - 1979			
	Tổng số Total	TĐ: Nữ Ow: Female	Tỷ lệ nữ (%) (%) Female	Cơ cấu Organism	Tổng số Total	TĐ: Nữ Ow: Female	Tỷ lệ nữ (%) (%) Female	Cơ cấu Organism
Tổng số (Total)	639.224	322.278	50,42	100	388.256	201.314	51,90	100
1. Kinh	488.462	245.239	50,21	76,41	269.989	139.967	51,80	69,5
2. Cờ Ho	82.971	42.864	51,66	12,98	63.678	33.465	52,60	16,4
3. Mạ	19.792	10.332	52,20	3,10	15.910	8.367	52,60	4,1
4. Hoa	11.160	5.345	47,89	1,75	11.959	5.783	48,4	3,1
5. Chu Ru	10.402	5.468	52,27	1,63	7.444	3.981	53,5	1,9
6. Nùng	8.491	4.030	47,46	1,33	5.750	2.870	49,9	1,5
7. Tày	6.605	3.219	48,74	1,03	4.479	2.266	50,6	1,2
8. M Nong	4.285	2.281	53,23	0,67	4.164	2.224	53,4	1,1
9. Thái	3.731	1.825	48,91	0,58	2.887	1.433	49,6	0,7
10. RaGRai	868	469	54,03	0,14	745	391	52,5	0,2
11. Gié Trieng	603	313	51,91	0,09	-	-	-	-
12. Thổ	522	271	51,92	0,08	502	241	48,0	0,1
13. Khme	397	203	51,13	0,06	315	163	51,7	0,1
14. Muong	199	86	43,22	0,03	88	23	26,1	-
15. Xtieng	132	70	53,03	0,02	2	-	-	-

16. Giay	94	44	46,81	0,01	89	36	40,4	-
17. Cham	70	22	31,43	0,01	50	17	34,0	-
18. Gia Rai	66	29	43,94	0,01	73	32	43,8	-
19. Co	54	25	46,30	-	-	-	-	-
20. Dao	44	24	54,55	-	34	17	50	-
21. Ede	40	14	35,00	-	45	17	37,8	-
22. Ngoại kiều Abroad	34	19	55,88	-	18	8	44,4	-
23. San Chay	23	12	52,17	-	5	1	20,0	-
24. Sandiu	21	11	52,38	-	-	-	-	-
25. H.Re	17	2	11,76	-	-	-	-	-
26. H'Mong	14	6	42,86	-	8	2	25,0	-
27. Bana	13	9	69,23	-	6	4	66,7	-
28. Choro	10	5	50,00	-	3	2	66,7	-
29. D.tộc khác Others	20	10	50,00	-	13	4	30,7	-
Không XD Not stated	59	29	49,15	-	-	-	-	-

**SỐ NGƯỜI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
WORKING GRADUATED COLLEGE UNIVERSITY FORCE
ĐANG LÀM VIỆC, CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ
THÀNH PHẦN KINH TẾ
BY AGE GROUP AND ECONOMIC SECTOR**

DVT: Người
Number of persons

NHÓM TUỔI AGE GROUP	1989				
	Tổng số Total	Cá thể Private	Tập thể Collective	QĐ, C.tư HD Government, mixed	Không XD Not stated
Tổng số Total	6580	577	228	5770	5
13-14 ^T (Y)	-	-	-	-	-
15	-	-	-	-	-
16-19	-	-	-	-	-
20-24	597	23	7	567	-
25-29	1.917	69	22	1.826	-
30-34	1.674	108	35	1.530	-
35-39	1.099	140	61	895	3
40-44	565	88	40	437	-
45-49	396	88	34	273	1
50-54	174	25	11	138	-
55-59	104	20	7	77	-
60 trở lên 60 and over	54	16	11	27	-

TD-OW: Nữ- Female	2727	139	62	2.526	-
13-14 ¹ (Y)	-	-	-	-	-
15	-	-	-	-	-
16-19	-	-	-	-	-
20-24	332	9	6	317	-
25-29	1.048	24	7	1.016	-
30-34	712	42	16	654	-
35-39	385	33	24	328	-
40-44	161	17	3	141	-
45-49	71	9	5	57	-
50-54	6	1	-	5	-
55-59	8	3	-	5	-
60 trở lên 60 and over	4	1	1	2	-

SỐ NGƯỜI TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG ĐẠI HỌC, ĐANG LÀM VIỆC
WORKING GRADUATED COLLEGE UNIVERSITY FORCE
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO - NĂM 1989
BY INDUSTRY, FIELD OF STUDY - YEAR - 1989

VT: Người
Number of persons

Ngành KTQD Industry	Tổng số Total	Chia theo ngành khoa học đào tạo By field of study					
		By field of study					
		Tự nhiên Natural	Kỹ thuật Technology	Y dược P and medicine	N.Nghiệp Agronomy	Xã hội Social	Không XD Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	6.580	6.061	493	249	472	3.191	114
Công nghiệp (Industrial)	454	120	100	18	31	177	8
XD cơ bản Building	116	5	81	1	5	21	3
Nông nghiệp Agriculture	701	137	63	19	163	287	32
Lâm nghiệp Forestry-wood	140	6	15	-	81	35	3
Giao thông VT Transport	35	6	13	1	-	13	2
Bưu điện, TTLL Communication	19	-	16	-	-	2	1
T.nghiệp CUVT Business	333	56	21	15	29	209	3
Sản xuất VC khác Other Production	18	4	-	-	-	14	-
Nhà ở PVCC S.hoạt Services	36	12	6	-	1	17	-
Khoa học Science	230	160	31	1	22	15	1
GD đào tạo Education	3.211	1.409	43	7	52	1.676	24
V.hóa N.thuật Art-culture	87	10	17	-	1	59	-

Y tế BHXH -TDTT Social Service sport	188	8	-	167	1	8	4
T.chính TD.BHNN State, fin, Insur	110	2	-	1	1	104	2
Q.lý N.nước G.management	679	104	76	18	77	391	13
Các ngành không SXVC # Other Without Production	220	22	11	1	7	161	18
Không XD Not stated	3	-	-	-	1	2	-

**TỔNG SỐ NGƯỜI TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG,
ĐẠI HỌC ĐANG LÀM VIỆC
WORKING GRADUATED COLLEGE UNIVERSITY FORCE
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ GIỚI TÍNH - NĂM 1989
BY INDUSTRY, FIELD OF STUDY AND SEX - YEAR 1989**

DVT: Người
Number of persons

Ngành KTQD Industry	Tổng số Total	Chia theo ngành khoa học đào tạo By field of study					
		Tự nhiên Natural	Kỹ thuật Tech- nology	Y dược Pand Medicine	Nông nghiệp Agronomy	Xã hội Social	Không XD Not stated
NAM MALE TỔNG SỐ TOTAL	3.853	1.126	450	165	357	1.671	84
Công nghiệp (Industrial)	331	81	94	10	22	118	6
XD cơ bản Building	105	5	75	1	5	19	-
Nông nghiệp Agriculture	569	112	61	17	127	228	24

Lâm nghiệp Forestry-wood	122	5	15	-	71	28	3
Giao thông VT Transport	35	6	13	1	-	13	2
Bưu điện, TTLL Communication	16	-	13	-	-	2	1
T.nghiep CUVT Business	220	33	19	7	21	138	2
SXVC khác Other production	12	4	-	-	-	8	-
Nhà ở PVCC S.hoạt Services	27	10	6	-	-	11	-
Khoa học Science	168	122	25	-	11	10	-
GD đào tạo Education	1.252	638	33	4	28	534	15
V.hóa N.thuật Art-culture	63	9	16	-	1	37	-
Y tế BHXH-TDĐT Social service sport	128	6	-	113	1	6	2
T.chính TD.BHNN State, fin, Insur	- 73	1	-	-	-	72	-
Q.ly nhà nước G.management	545	76	69	12	62	315	11
Các N không SXVT # Other Without Production	184	18	11	-	7	130	18
Không XD Not stated	3	-	-	-	1	2	-

**TỔNG SỐ NGƯỜI TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG,
ĐẠI HỌC ĐANG LÀM VIỆC
WORKING GRADUATED COLLEGE UNIVERSITY FORCE
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ GIỚI TÍNH - NĂM 1989
BY INDUSTRY, FIELD OF STUDY AND SEX - YEAR 1989**

DVT: Người
Number of persons

Ngành KTQD Industry	Tổng số Total	Chia theo ngành khoa học đào tạo By field of study					
		Tự nhiên Natural	Kỹ thuật Tech- nology	Y dược P.and Medicine	Nông nghiệp Agronomy	Xã hội Social	Không XD Not sated
NỮ FEMALE TỔNG SỐ TOTAL	2.727	935	43	84	115	1.520	30
Công nghiệp (Industrial)	123	39	6	8	9	59	2
XD cơ bản Building	11	-	6	-	-	2	3
Nông nghiệp Agriculture	132	25	2	2	36	59	8
Lâm nghiệp Forestry-wood	18	1	-	-	10	7	-
Giao thông VT Transport	-	-	-	-	-	-	-
Bưu điện, TTLL Communication	3	-	3	-	-	-	-
T.nghiệp CUVT Business	113	23	2	8	8	71	1
SXVC khác Other production	6	-	-	-	-	6	-
Nhà ở PVCC S.hoạt Services	9	2	-	-	1	6	-

Khoa học Science	62	38	6	1	11	5	1
GD đào tạo Education	1.959	771	10	3	24	1.142	9
V.hóa N.thuật Art-culture	24	1	1	-	-	22	-
Y tế BHXH-TDĐT Social service sport	60	2	-	54	-	2	2
T.chính TD.BHNN State, fin, Insur	37	1	-	1	1	32	2
Q.lý nhà nước G.management	134	28	7	6	15	76	2
Các N không SXVT # Other Without Production	36	4	-	1	-	31	-
Không XD Not state							

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN
POPULATION AGED 13 YEAR AND OVER
CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
(1-4-89)
BY AGE GROUP SEX AND MARITAL STATUS (1-4-89)

DVT: Người
 Number of persons

AGE GROUP	TỔNG SỐ TOTAL	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN MARITAL STATUS					
		Chưa vợ chồng Single	Có vợ chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Không XD Not stated
Tổng số (Total)	411.049	158.491	224.094	24.343	1.581	1.941	626
13-14 ^I 9(Y)	28.895	28.460	134	3	-	-	298
15-17	43.028	41.805	1.115	11	-	10	87
18-19	28.970	25.348	3.549	20	14	19	20
20-24	67.056	38.672	27.741	233	171	199	40
25-29	60.354	14.474	44.601	616	347	291	25
30-34	47.435	4.901	40.894	909	404	314	13
35-39	30.301	2.059	26.449	1.292	264	233	4
40-44	20.303	868	17.568	1.556	136	171	4
45-49	17.255	481	14.596	1.934	94	145	5
50-54	16.972	382	13.793	2.594	54	145	4
55-59	15.742	291	12.389	2.863	43	147	9
60 trở lên 60 and over	34.652	750	21.265	12.312	54	240	31
Không XD Not state	86	-	-	-	-	-	86

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN
POPULATION AGED 13 YEAR AND OVER
CHIA THEO NHÓM TUỔI GIỚI TÍNH
VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (1-4-89)
BY AGE GROUP SEX AND MARITAL STATUS (1-4-89)

DVT: Người
 Number of Persons

NHÓM TUỔI AGE GROUP	TỔNG SỐ TOTAL	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN MARITAL STATUS					
		Chưa vợ chồng Single	Có vợ chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Không XD Not stated
NAM TỔNG SỐ MALE (TOTAL)	200.073	85.236	110.167	3.412	415	523	320
13-14 ^I (Y)	14.975	14.761	53	1	-	-	160
15-17	22.276	21.951	261	2	-	6	56
18-19	14.852	14.015	819	1	3	3	11
20-24	33.087	22.722	10.212	37	40	55	21
25-29	29.236	8.311	20.674	80	89	72	10
30-34	23.263	2.059	20.923	93	100	82	6
35-39	14.494	633	13.637	105	60	55	4
40-44	9.596	230	9.157	125	46	36	2
45-49	7.824	115	7.455	179	29	45	1
50-54	7.464	117	7.016	276	18	35	2
55-59	7.471	82	6.965	366	12	45	1
60 Trở lên 60 And over	15.496	240	12.995	2.147	18	89	7
Không XD Not stated	39	-	-	-	-	-	39

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN

POPULATION AGED 13 YEAR AND OVER

CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH

VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (1-4-89)

BY AGE GROUP SEX AND MARITAL STATUS (1-4-89)

DVT: Người

Number of Persons

NHÓM TUỔI AGE GROUP	TỔNG SỐ TOTAL	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN MARITAL STATUS					
		Chưa vợ chồng Single	Có vợ chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Không XD Not stated
TỔNG SỐ NỮ FEMALE (TOTAL)	210.976	73.255	113.927	20.931	1.166	1.391	306
13-14 ¹ (Y)	13.920	13.699	81	2	-	-	138
15-17	20.752	19.854	854	9	-	4	31
18-19	14.118	11.333	2.730	19	11	16	9
20-24	33.969	15.950	17.529	196	131	144	19
25-29	31.118	6.163	23.927	536	258	219	15
30-34	24.172	2.842	19.971	816	304	232	7
35-39	15.807	1.426	12.812	1.187	204	178	-
40-44	10.707	638	8.411	1.431	90	135	2
45-49	9.431	366	7.141	1.755	65	100	4
50-54	9.508	256	6.777	2.318	36	110	2
55-59	8.271	209	5.424	2.497	31	102	8
60 Trờ lên 60 And over	19.156	510	8.270	10.165	36	151	24
Không XD Not stated	47	-	-	-	-	-	47

SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG 01-10-79

NUMBER PERSONS LABOUR AGE 01-10-79

DVT: Người

Number of persons

	SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG NUMBER PERSONS LABOUR AGE		CHIA RA DIVIDE		
	TỔNG SỐ TOTAL	TD NỮ OW: Female	Đang làm việc Working	Lao động dự trữ Percaution labours	Mất khả năng lao động Invanid
TỔNG SỐ TOTAL	175.519	93.711	154.145	16.994	4.380
Thành thị (Urban)	47.891	26.073	37.119	9.348	1.424
Nông thôn (Rural)	127.628	67.638	17.026	7.646	2.956
Chia theo đơn vị HC By atministrative unit					
1. Dalat	42.033	23.199	32.416	8.288	1.329
2. D. Duong	23.368	12.638	20.898	1.584	886
3. Duc Trong	37.002	19.465	33.938	2.284	780
4. Di Linh	21.402	11.496	20.163	883	356
5. Bao Loc	35.326	18.463	31.989	2.461	876
6. L. Duong	6.335	3.528	6.236	82	17
7. Da Huoi	10.053	4.922	8.505	1.412	136
8. Datch	-	-	-	-	-
9. Cat Tien	-	-	-	-	-
10. Lam Ha	-	-	-	-	-

DÂN SỐ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI
POPULATION 5 YEAR OF AGE AND OVER BY AGE GROUP
VÀ TÌNH TRẠNG ĐI HỌC PHỔ THÔNG 1-4.89

AND SHOOOL ATTENDANCE

DVT: Người
Number of persons

	TỔNG SỐ TOTAL	Đang đi học Attending now	Đã thôi học A.in the past	Chưa đến trường Never Attended	Không XD Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	537.968	11.985	317.008	100.287	823
* 5-9 ^T (Y)	84.508	51.000	1.024	31.956	528
5	18.919	2.759	-	15.775	385
6-7	34.732	23.191	293	11.137	111
8-9	30.857	25.050	731	5.044	32
* 10-14	71.306	52.026	11.515	7.722	43
10 ^T (Y)	14.871	12.435	608	1.812	16
11-12	27.640	21.989	2.681	2.852	18
13-14	28.895	17.602	8.226	3.058	9
* 15-19	71.998	15.772	49.607	6.589	30
15-16	29.071	10.108	16.200	2.752	11
17-18	28.606	4.844	21.233	2.517	12
19	14.321	820	12.174	1.320	7
* 20-24	67.056	804	60.577	5.642	33
* 25-29	60.354	112	55.297	4.925	20
30-34	47.435	62	43.424	3.931	18
* 35-39	30.301	30	26.668	3.598	5
* 40-44	20.303	29	17.179	3.089	6
* 45-49	17.255	15	13.490	3.732	18
* 50-54	16.972	-	12.515	4.449	8
* 55-59	15.742	-	10.507	5.229	6
60 trở lên 60 And over	34.652	-	15.205	19.425	22
Không XD Not Stated	86	-	-	-	86

TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA CỦA DÂN CƯ TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN
EDUCATIONAL LEVEL OF THE POPULATION 6 YEAR AND OVER
OF AGE 01-10-79

	6 Tuổi trở lên 6 Year and over		Chưa biết chữ Illiterate		Biết đọc, viết Literate		Phổ thông các cấp General education		Cao đẳng trở lên High level Education and over	
	TỔNG SỐ TOTAL	TĐ NỮ OW FEMALE	TỔNG SỐ TOTAL	TĐ NỮ OW FEMALE	TỔNG SỐ TOTAL	TĐ NỮ OW FEMALE	TỔNG SỐ TOTAL	TĐ NỮ OW FEMALE	TỔNG SỐ TOTAL	TĐ NỮ OW FEMALE
TỔNG SỐ TOTAL	318753	167441	65574	41621	10416	5871	238651	118456	4112	1493
DALAT	77350	41353	5703	4130	1847	1146	66983	35013	2817	1064
D.DUONG	45043	23861	9280	6010	1170	694	34365	17056	228	101
D. TRONG	67121	34860	13157	8019	2336	1249	51217	25408	411	154
DI LINH	38275	20209	13828	8831	2301	1183	21997	10153	149	42
BAO LOC	63448	32988	11333	7241	2107	1249	49592	24389	416	109
L.DUONG	12006	6486	8614	5076	219	93	3158	1310	15	7
DA HUOI	15510	7684	3659	2284	436	257	11339	5127	76	16
CHIA THEO NHÓM TUỔI (BY AGE GROUP)										
6-9 ^I (Y)	49399	23970	10792	5385	751	307	37856	18278	-	-
10-14	56912	28017	5632	3207	825	419	50455	24391	-	-
15-19	45343	23364	3239	2148	736	406	40919	20585	449	225
20-24	36705	20668	3229	2517	511	319	31806	17257	1159	575
25-29	25110	13811	2988	2346	497	314	20512	10755	1113	396
30-34	16416	8972	2696	2005	374	220	12803	6589	543	158
35-39	17300	9790	3860	2814	601	395	12432	6493	407	88
40-44	14705	8336	3689	2635	749	493	10055	5186	212	22
45-49	14278	7501	4478	2948	1108	685	8576	3846	116	12
50 trở lên 50 and over	42585	23012	24974	15616	4264	2313	13236	5076	113	7

TÌNH TRẠNG MÙ CHỮ CỦA DÂN CƯ
ILLITARETE STETUS OF POPULATION

NHÓM TUỔI AGE GROUP	Số người từ 6 tuổi trở lên Number persons 6 year and over		Thành thị Urban		Nông thôn Rural	
	Tổng số TOTAL	TD: mù chữ OW: Illiterate	Tổng số TOTAL	TD: mù chữ OW: Illiterate	Tổng số TOTAL	TD: mù chữ OW: Illiterate
1-10-1979	318753	65574	85345	5292	233408	60282
6-9T (Y)	49399	10792	12513	435	36886	10357
10-14	56912	5632	15161	145	41751	5487
15-19	45343	3239	13041	67	32302	3172
20-24	37705	3229	10295	77	26410	3152
25-29	25110	2988	7099	78	18011	2910
30-34	16416	2696	4495	64	11921	2632
35-39	17300	3860	4507	66	12793	3794
40-44	14705	3689	3965	110	10740	3579
45-49	14278	4478	3480	183	10798	4295
50 trở lên 50 and over	42585	24971	10789	4067	31796	20904
1-4-89	537968	97546	189557	19406	348411	78140
5-9 T (Y)	84508	31645	26450	7673	58058	23972
10-14	71306	7654	23289	820	48017	6834
15-19	71998	6513	25673	720	46325	5793
20-24	67056	5580	24462	665	42594	4915
25-29	60354	4838	22260	529	38094	4309
30-34	47435	3854	18135	444	29300	3410
35-39	30301	3483	11270	414	19031	3069
40-44	20303	2992	7374	424	12929	2568
45-49	17255	3573	6001	505	11254	3068
50-54	16972	4225	5984	759	10988	3466

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED POPULATION 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT CHIA THEO DÂN TỘC VÀ GIỚI TÍNH 1989
BY ETHNIC GROUP AND SEX - 1989

DÂN TỘC ETHNIC GROUP	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH, CĐ Post Graduate	Không xác định Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	33.938	7.368	6.647	12.320	7.255	17	331
Kinh	32.333	7.113	6.329	11.507	7.102	17	265
Tay	299	52	40	138	67	-	2
Thai	122	20	15	73	11	-	3
Hoa	338	89	205	27	16	-	1
Kome	4	2	-	2	-	-	-
Muong	21	7	-	11	3	-	-
Nung	134	32	24	53	23	-	2
Gialai	1	-	-	1	-	-	-
Ede	5	1	1	2	1	-	-
Sachay	2	-	1	1	-	-	-
CoHo	520	35	22	393	26	-	44
Cham	6	1	-	3	2	-	-
Hre	2	-	2	-	-	-	-
MNong	25	1	1	23	-	-	-
Ra Glai	2	-	-	1	-	-	1
Tho	14	5	3	5	1	-	-
Giay	2	1	-	1	-	-	-
Ma	56	6	4	41	3	-	2
Chu Ru	46	2	1	34	-	-	9
Ngoại kiều Foreigners	1	1	-	-	-	-	-
Không XD Not stated	5	-	1	2	-	-	2

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED POPULATION 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT CHIA THEO DÂN TỘC VÀ GIỚI TÍNH 1989
BY ETHNIC GROUP AND SEX - 1989

DÂN TỘC ETHNIC GROUP	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH, CD Post Graduate	Không xác định Not stated
NỮ FEMALE TỔNG SỐ TOTAL	12.894	819	2.130	6.784	2.950	4	207
Kinh	12.340	791	2.023	6.450	2.901	4	171
Tay	120	6	13	73	26	-	2
Thai	51	2	2	43	3	-	1
Hoa	106	9	76	15	5	-	1
Kome	-	-	-	-	-	-	-
Muong	7	1	-	3	3	-	-
Nung	37	3	5	22	6	-	1
Gialai	1	-	-	1	-	-	-
Ede	1	-	1	-	-	-	-
Sachay	-	-	-	-	-	-	-
Col lo	191	4	8	150	6	-	23
Cham	-	-	-	-	-	-	-
HRe	-	-	-	-	-	-	-
MNong	4	1	-	3	-	-	-
Ra Glai	2	-	-	1	-	-	1
Tho	7	1	2	4	-	-	-
Giay	1	-	-	1	-	-	-
Ma	15	1	-	12	-	-	2
Chu Ru	11	-	-	6	-	-	5
Ngươi kiều Foreigners	-	-	-	-	-	-	-
Không XD Not stated	-	-	-	-	-	-	-

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED POPULATION 16 YEAR OF AGE OVER
KỸ THUẬT CHIA THEO NGÀNH KTQD - 1989
BY INDUSTRY - 1989

NGÀNH KTQD INDUSTRY	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH, CĐ Post Graduate	Không xác định Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	30.656	6.583	6.232	11.104	6.580	17	140
1. Ngành C. nghiệp (Industrial)	6.175	1.165	3.655	888	454	-	13
2. Xây Dựng CB (Building)	1.430	342	686	284	116	-	2
3. Nông nghiệp (Agriculture)	5.768	2.013	855	2.160	701	2	37
4. Lâm nghiệp (Forstry-Wood)	964	346	92	383	140	-	3
5. Giao thông VT (Transport)	1.500	1.253	126	86	35	-	-
6. Bưu điện TTLL (Communication)	216	83	26	87	19	-	1
7. T. nghiệp CUVT (Business)	2.434	597	283	1.213	333	-	8
8. Sản xuất VC # (Other Production)	39	5	12	4	18	-	-
9. Nhà ở, PVCC (Services)	377	73	211	55	36	-	2
10. Khoa học (Science)	566	76	48	201	230	7	4
11. Giáo dục đào tạo (Education)	6.407	98	44	2.991	3.211	6	57

12. Văn hóa N.thuật (Art-Culture)	350	80	48	134	87	-	1
13. Y tế BHXH-TDTT (Social-service-sport)	1.435	122	32	1088	188	-	5
14 T.chính, T.dụng, BHNN (State Fin-Insur)	470	28	4	327	110	-	1
15. Q. lý N. nước (G.managament)	1.960	231	61	981	679	2	6
16. Không SXVC # (Other-Without Production)	554	69	46	219	220	-	-
17. Không XD Not stated	11	2	3	3	3	-	-

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED POPULATION 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ GIỚI TÍNH 1989
BY ECONOMIC SECTOR AND SEX - 1989

T.phần KT, G.tính Economic Sector-sex	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.V. With certificate	CNKT không bằng T.V. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH/CD Post Graduate	Không xác định Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	30.656	6.583	6.232	11.104	6.580	17	140
TD-OW: + Nam-Male	18.934	5.884	4.223	4.926	3.853	13	35
+ Nữ - Female	11.722	699	2.009	6.178	2.727	4	105
1. Cá thể (Private)	7.034	1.632	3.356	1.448	577	-	21
TD-OW: + Nam-Male:	5.438	1.480	2.554	957	438	-	9
+ Nữ - Female	1.596	152	802	491	139	-	12
2. Tập thể (Collective)	2.834	958	1.075	554	228	1	18
TD-OW: + Nam-Male:	1.882	912	462	335	166	1	6
+ Nữ - Female	952	46	613	219	62	-	12
3. Quốc doanh Government	20.747	3.983	1.790	9.089	5.768	16	101
TD-OW: + Nam-Male	11.583	3.482	1.198	3.628	3.243	12	20
+ Nữ - Female	9.164	501	592	5.461	2.525	4	81
4. CT Hợp doanh Mixed	24	7	7	8	2	-	-
TD-OW: + Nam-Male	19	7	6	5	1	-	-
+ Nữ - Female	5	-	1	3	1	-	-
5. TB tư nhân Capitalist	4	1	1	2	-	-	-
TD-OW: + Nam-Male	3	1	1	1	-	-	-

+Nữ - Female	1	-	-	1	-	-	-
6. Không xác định Not stated	13	2	3	3	5	-	-
TD-OW:+Nam-Male	9	2	2	-	5	-	-
+Nữ - Female	4	-	1	3	-	-	-

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED POPULATION 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO
LOẠI HOẠT ĐỘNG VÀ GIỚI TÍNH - 1989
BY TYPE OF ACTIVITY AND SEX - 1989

LOẠI HOẠT ĐỘNG TYPE OF ACTIVITY	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH,CD Post Graduate	Không xác định Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	33.938	7.368	6.647	12.320	7.255	17	331
1. Làm việc 6 tháng trở lên Wor ked 6 months and over	29.872	6.393	5.984	10.875	6.472	17	131
2. Làm việc ổn định dưới 6 tháng W.Permanently less than 6 months	535	116	176	162	76	-	5
3. Làm việc tạm thời dưới 6 t W.Temporarily less than 6 m	249	74	72	67	32	-	4
4. Chưa có việc làm Unem Ployed	764	195	82	311	161	-	15
5. Đang đi học Student	205	8	23	78	68	-	28

6. Nổi trội	38	8	47	168	69	-	3
7. Mất khả năng lao động Invalid	1.303	406	218	422	251	-	6
8. Tình trạng khác Others	539	128	45	237	126	-	3
9. Không xác định Not stated	136	-	-	-	-	-	136

**DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED POPULATION 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT THEO LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ GIỚI TÍNH - 1989
BY TYPE OF ACTIVITY AND SEX - 1989**

LOẠI HOẠT ĐỘNG TYPE OF ACTIVITY	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH,CD Post Graduate	Không xác định Not stated
NỮ - FEMALE TỔNG SỐ TOTAL	12.894	819	2.130	6.784	2.950	4	207
1. Làm việc 6 tháng trở lên Worked 6 months and over	11.475	669	1.936	6.086	2.684	4	96
2. Làm việc ổn định dưới 6 tháng W. Permanently less than 2 months	180	22	54	68	31	-	5
3. Làm việc tạm thời dưới 6 T W. Temporarily less than 6 m	67	8	19	24	12	-	4
4. Chưa có việc làm Unem Ployed	286	24	28	161	64	-	9

5. Đang đi học Student	84	1	5	37	25	16
6. Nội trợ House work	305	41	43	154	64	3
7. Mất khả năng lao động Invalid	273	30	29	167	45	2
8. Tình trạng khác Others	152	24	16	87	25	
9. Không xác định Not stated	72					72

TỔNG SỐ TOTAL	146.531	14.531	14.531	14.531	14.531	14.531
1. LĐ Công nhân Công nhân công nghiệp	1.130	1.130	1.130	1.130	1.130	1.130
2. LĐ Nông nghiệp Nông nghiệp	873	873	873	873	873	873
3. CB quản lý Quản lý	6.007	6.007	6.007	6.007	6.007	6.007
4. CB kỹ thuật Technical staff	989	989	989	989	989	989
5. CB giáo dục Giáo dục	7.377	7.377	7.377	7.377	7.377	7.377
6. CB kỹ thuật N.L. nghiệp	779	779	779	779	779	779
7. CB Văn phòng Văn phòng	704	704	704	704	704	704
8. Cán bộ y tế Medical science	2.893	2.893	2.893	2.893	2.893	2.893

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
EMPLOYED POPULATION 16 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP ĐANG LÀM
VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - 1989
BY OCCUPATION AND ECONOMIC SECTOR

NGHỀ NGHIỆP ĐANG LÀM OCCUPATION	LAO ĐỘNG LABOUR		THÀNH PHẦN KINH TẾ ECONOMIC SECTOR				Tỷ trọng N. nước Ratio Gover- -nment
	Tổng số Total	TĐ: Nữ OW Female	N. nước Govern- ment	Tập thể Collective	Cá thể Private	Không XD Not stated	
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ TOTAL	288.581	141.224	48.743	66.855	172.581	402	16,89
1. LD Cơ quan Đang, Đoàn thể Office/chief	1.340	237	1.321	19	-	-	98,58
2. LD Xí nghiệp Factory/chief	833	85	615	216	-	-	73,83
3. CB quản lý kinh tế Stat/fin/econ/plan	6.087	3.021	5.564	483	34	-	91,4
4. CB kỹ thuật Technical/staff	907	197	875	15	17	-	96,47
5. CB giáo dục, đào tạo Science/education	7.273	5.204	7.192	45	34	2	98,88
6. CB kỹ thuật N-L nghiệp Agriculture/staff	726	177	670	18	38	-	92,28
7. CB Văn hóa, nghệ thuật Art/culture	768	263	687	17	63	1	89,45
8. Cán bộ y tế Medical/Science	2.822	2.107	2.522	91	209	-	89,37

A	1	2	3	4	5	6	7
9. CB luật, kiểm sát Law	215	41	215	-	-	-	100,00
10. Thư ký, LD tri óc khác Secretary clerk	1.972	918	1,72	195	19	-	87,62
11. Nghề thiết bị Đ. lực Energy	173	5	162	4	7	-	93,64
12. Nghề mỏ, than dầu Mining	231	19	73	3	155	-	31,6
13. Nghề luyện kim, đúc Metallurgy	25	3	19	-	6	-	76,00
14. N. nghề chế tạo công cụ kim loại Electro/Mechanics	2.842	72	1.222	387	1.228	-	42,99
15. N.N.C nghiệp hóa chất Chemical industry	500	240	373	42	85	-	74,60
16. N.N.C nghiệp giấy Paper Industry	100	15	97	2	1	-	97,00
17. N.N. Vật liệu XD, gốm, sứ Building/Glas/Material	1.632	650	1.062	238	332	-	65,07
18. NN Khai thác chế biến lâm sản Wood/Industry	4.074	853	1.184	698	2.190	2	29,06
19. NN. trong ngành in Printing Publishing	95	33	83	1	11	-	87,36
20. NN. trong ngành dệt Weaving/Industry	3.636	3.598	894	2.105	697	-	24,18
21. N.N trong may mặc Clothing/Industry	3.311	2.296	429	98	2.784	-	12,95

A	1	2	3	4	5	6	7
22. N.N trong CN da, giả da Leather/Wood	201	13	2	17	182	-	0,99
23. N.N trong L.thực, T.phẩm Food	2.483	1.238	1.067	316	1.100	-	42,97
24. N.N trong xây dựng Building	2.816	312	1.447	88	1.283	-	51,38
25. N.N trong nông nghiệp Agriculture	218.030	105.531	8.975	60.020	149.023	12	4,11
26. N.N trong lâm nghiệp Forestry	1.901	693	1.509	49	343	-	79,38
27. N.N trong nuôi bắt thủy sản Fishing	174	66	38	17	119	-	21,84
28. N.N trong vận tải Transport	3.488	98	2.284	801	304	-	65,48
29. NN. trong bưu điện, TTLL Tele communication	337	142	337	-	-	-	100,00
30. N.N điều khiển máy nâng chuyển Dockers/carriers	294	21	135	45	114	-	45,91
31. N.N T.nghiep CUVT-AUCC Saller/Supplier	13.076	11.209	2.949	561	9.564	2	22,55
32. N.N phục vụ công cộng S.hoạt Public Service	3.197	97	1.060	90	2.046	1	33,15
33. N.N khác Others	2.576	659	1.936	174	466	-	75,15
34. Không xác định Not stated	386	201	4	-	-	382	1,03

NỮ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED FEMALE 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP ĐANG LÀM
BY OCCUPATION AND ECONOMIC SECT

√ Γ: Người
 Number of persons

NGHỀ NGHIỆP ĐANG LÀM OCCUPATION	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐH,CD Post Graduate	Không xác định Not stated
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ TOTAL	11.722	699	2.009	6.178	2.727	4	105
1. LD Cơ quan Đảng, Đoàn thể Office/chief	97	6	1	52	37	1	-
2. LD Xí nghiệp Fartory/chief	47	4	1	22	18	1	1
3. CB quản lý kinh tế Stat/in/econo/plan	1.699	63	18	1.439	167	-	12
4. CB kỹ thuật Technical/staff	143	12	9	55	66	1	-
5. CB kỹ thuật N-L nghiệp Agriculture/staff	129	7	3	74	44	-	1
6. CB Khoa học giáo dục, đào tạo Science education	4.328	8	6	2.290	1.971	1	52
7. CB Văn hóa, nghệ thuật Art/culture	100	5	7	40	48	-	-
8. Cán bộ y tế Merical Science	1.099	80	19	928	65	-	7

A	1	2	3	4	5	6	7
9. CB luật, kiểm sát Law	33	-	-	17	16	-	-
10. Thư ký, LD trí óc khác Secretary clerk	246	58	35	116	36	-	1
11. N. nghề thiết bị Đ. lực Energy	3	3	-	-	-	-	-
12. N. nghề mỏ, than, dầu Mining	2	-	1	1	-	-	-
13. N. nghề luyện kim, đúc Metallurgy	1	-	1	-	-	-	-
14. N. nghề chế tạo công cụ kim loại Electro/Mechanics	40	18	6	14	2	-	-
15. N.N.C nghiệp hóa chất Chemical/industry	43	6	2	28	7	-	-
16. N.N.C nghiệp giấy Paper/Industry	1	-	1	-	-	-	-
17. N.N. Vật liệu XD, gốm, sứ Building/Glas/Material	53	4	38	10	1	-	-
18. NN Khai thác chế biến lâm sản Wood/Industry	71	9	37	17	7	-	1
19. NN. trong ngành in Printing/ Publishing	9	1	8	-	1	-	-
20. NN. trong ngành dệt Weaving/Industry	983	43	837	57	43	-	3

A	1	2	3	4	5	6	7
21. N.N trong may mặc Clothing/Industry	640	55	549	21	14	-	1
22. N.N trong CN da, giả da Leather/Wood	1	-	-	-	1	-	-
23. N.N trong L.thực, T.phẩm Food	70	9	36	20	4	-	1
24. N.N trong xây dựng Building	37	7	21	6	2	-	1
25. N.N trong nông nghiệp Agriculture	891	147	158	485	84	-	17
26. N.N trong lâm nghiệp Forestry	29	4	2	19	4	-	-
27. N.N trong nuôi bắt thủy sản Fishing	-	-	-	-	-	-	-
28. N.N trong vận tải Transport	6	3	2	1	-	-	-
29. NN. trong bưu điện, TTLL Telecommunication	82	28	8	42	3	-	1
30. N.N điều khiển máy nâng chuyển Dockers/carriers	-	-	-	-	-	-	-
31. N.N T.nghiep CUVT-AUCC Saller/Supplier	570	86	88	323	69	-	4
32. N.N phục vụ công cộng S.hoạt Public Service	134	7	100	19	6	-	2
33. N.N khác Others	131	26	14	79	12	-	-
34. Không xác định Not stated	4	-	1	3	-	-	-

DÂN SỐ TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
WORKING QUALIFIED FEMALE 16 YEAR OF AGE AND OVER
KỸ THUẬT ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO
NGÀNH NGHỀ ĐANG LÀM - 1989
BY OCCUPATION

NGHIỀ NGHIỆP ĐANG LÀM OCCUPATION	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.W. With certificate	CNKT không bằng T.W. Without certificate	Trung học CN M Vocational Education	Đại học, cao đẳng College University	Trên ĐII,CD Post Graduate	Không xác định Not stated
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ TOTAL	30.656	6.583	6.237	11.104	6.580	17	140
1. LD Cơ quan Đảng, Đoàn thể Office/chief	509	32	8	242	226	1	-
2. LD Xí nghiệp Fartory/chief	526	42	18	182	277	4	3
3. CB quản lý kinh tế Stat/fin/eccoplan	3.456	163	45	2.536	698	-	14
4. CB kỹ thuật Technical/staff	696	76	43	251	324	1	1
5. CB giáo dục, đào tạo Science education	542	53	21	288	179	-	1
6. CB kỹ thuật N-L nghiệp Agriculture/staff	6.234	30	8	2.892	3.300	10	57
7. CB Văn hóa, nghệ thuật Art/culture	327	42	47	193	135	-	-
8. Cán bộ y tế Merical Science	1.656	106	35	1.314	194	-	7
9. CB luật, kiểm sát Law	148	3	-	70	75	-	-

A	1	2	3	4	5	6	7
10. Thư ký, LD trí óc khác Secretary/clerica	629	100	50	272	206	-	1
11. N.nghề thiết bị Đ lực Energy	102	54	23	22	3	-	-
12. N. nghề mỏ, than, dầu Mining	19	5	6	8	-	-	-
13. N. nghề luyện kim, đúc Metallurgy	15	3	7	2	3	-	-
14. N. nghề chế tạo công cụ kim loại Electro/Mechanics	1.649	500	629	183	65	-	2
15. N.N.C nghiệp hóa chất Chemical/industry	118	17	17	61	23	-	-
16. N.N.C nghiệp giấy Paper/Industry	12	1	5	6	-	-	-
17. N.N. Vật liệu XD, gốm, sứ Building/Glas/Material	176	56	79	26	6	-	-
18. NN Khai thác chế biến lâm sản Wood/Industry	965	140	702	67	52	-	4
19. NN. trong ngành in Printing/ Publishing	32	5	24	2	1	-	-
20. NN. trong ngành dệt Weaving/Industry	1.002	46	844	62	47	-	3
21. N.N trong may mặc Clothing/Industry	1.037	94	891	29	21	-	2
22. N.N trong CN da, gỗ da Leather/Wood	37	2	27	3	5	-	-

A	1	2	3	4	5	6	7
23. N.N trong L.thực, T.phẩm Food	194	41	90	40	22	-	1
24. N.N trong xây dựng Building	1.011	221	697	74	17	-	2
25. N.N trong nông nghiệp - Agriculture	4.546	1.694	769	1.600	449	-	33
26. N.N trong lâm nghiệp Forestry	137	36	16	66	19	-	-
27. N.N trong nuôi bắt thủy sản Fishing	9	2	-	5	2	-	-
28. N.N trong vận tải Transport	2.762	2.582	128	35	17	-	-
29. NN. trong bưu điện, TTLL Telecommunication	157	67	16	62	11	-	1
30. N.N điều khiển máy nâng chuyển Dockers/carriers	10	7	-	-	3	-	-
31. N.N T.nghiệp CUVT-AUCC Saller/Supplier	829	157	131	412	125	-	4
32. N.N phục vụ công cộng S.hoạt Public Service	681	80	493	62	44	-	2
33. N.N khác Others	424	115	91	187	29	-	2
34. Không xác định Not stated	9	2	2	3	2	-	-

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN CÓ TRÌNH ĐỘ
QUALIFIED POPULATION 13 YEAR OF AGE AND OVER 1989
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

NHÓM TUỔI AGE GROUP	TỔNG SỐ TOTAL	CNKT có bằng T.V With Certificate	CNKT Kh. bằng T.V Without Certificate	T.học C.nghiep Middle Vocational Education	Đại học cao đẳng College University	Tiến sĩ P.tiến sĩ Doctor Subdoctor	Không XD Not stated
Tổng số (Total)	34.227	7.370	6.672	12.320	7.255	17	593
13-15 ¹ (Y)	289	2	25	-	-	-	262
16-19	784	101	398	150	-	-	135
20-24	5.290	838	1.303	2.377	711	-	61
25-29	8.276	1.487	1.262	3.509	2.002	1	15
30-34	7.274	1.644	1.201	2.683	1.736	-	10
35-39	4.501	1.049	858	1.434	1.157	-	3
40-44	2.604	618	459	903	616	2	6
45-49	1.812	484	360	515	445	6	2
50-54	1.304	420	325	315	236	5	5
55-59	1.002	370	211	238	179	3	1
60 Trở lên 60 And over	1.005	357	270	198	173	-	7
Không XD Not stated	86			-	-	-	86
Nữ Female	13.027	819	2.142	6.784	2.950	4	328
13-15 ¹ (Y)	133		12	-	-	-	121
16-19	406	27	187	106	-	-	86
20-24	2.602	132	553	1.488	384	-	45
25-29	3.872	208	463	2.099	1.090	1	11
30-34	2.814	203	381	1.477	748	-	5
35-39	1.600	102	245	828	422	-	3
40-44	833	78	123	443	181	1	2
45-49	384	34	71	194	83	1	1
50-54	169	24	52	74	15	1	3
55-59	99	7	27	48	16	-	1
60 Trở lên 60 And over	68	4	23	27	11	-	3
Không XD Not stated	47	-	-	-	-	-	47

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING POPULATION 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO T.P.K.T GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI
BY ECONOMIC SECTOR, SEX AND AGE GROUP

	Tổng số Total	14-14T (Y)	15	16-19	20-24	25-29	30-34
Tổng số Total	304.477	9.170	6.726	40.100	58.401	55.525	43.811
TD-OW + Nam-Male	154.970	4.310	3.303	20.486	29.426	27.938	22.378
+ Nữ-Female	149.507	-	-	19.614	28.975	27.587	21.433
1. Cá thể Private	184.376	6.976	4.873	26.358	33.436	30.166	23.971
TD-OW + Nam-Male	93.606	3.311	2.402	13.665	17.174	15.408	12.176
+ Nữ-Female	90.770	-	-	12.693	16.262	14.758	11.795
2. Tập thể Collective	70.667	2.046	1.766	11.183	14.502	11.460	9.006
TD-OW + Nam-Male	35.906	907	854	5.538	7.305	5.877	4.545
+ Nữ-Female	34.761	-	-	5.645	7.197	5.583	4.461
3. Q.đoanh Government	48.770	47	65	2.432	10.341	13.811	10.772
TD-OW + Nam-Male	25.103	27	37	1.215	4.880	6.607	5.627
+ Nữ-Female	23.667	-	-	1.217	5.461	7.204	5.145
4. C.Tư H.Doanh Mixed	86	-	1	8	22	21	14
TD-OW + Nam-Male	60	-	-	5	13	14	12
+ Nữ-Female	26	-	-	3	9	7	2
5. Tư bản tư nhân Capitalist	54	-	-	5	16	10	11
TD-OW + Nam-Male	26	-	-	2	7	3	7
+ Nữ-Female	28	-	-	3	9	7	4
Không XD Not stated	524	101	21	114	84	57	37
TD-OW + Nam-Male	269	65	10	61	47	29	11
+ Nữ-Female	255	-	-	53	37	28	26

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING POPULATION 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO T.P.K.T GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI
BY ECONOMIC SECTOR, SEX AND AGE GROUP

	Tổng số Total	35-39 ^T (Y)	40-44	45-49	50-54	55-59	60 trở lên 60 And over
Tổng số Total	304.477	27.690	18.030	14.486	12.302	9.347	8.889
TĐ-OW + Nam-Male	154.970	13.820	8.934	7.112	6.293	5.469	5.501
+ Nữ-Female	149.507	13.870	9.096	7.374	6.009	3.878	3.388
1. Cá thể Private	184.376	16.262	11.159	9.492	8.348	6.649	6.686
TĐ-OW + Nam-Male	93.606	7.918	5.351	4.458	4.048	3.686	4.009
+ Nữ-Female	90.770	8.344	5.808	5.034	4.300	2.963	2.677
2. Tập thể Collective	70.667	6.036	4.178	3.428	2.991	2.145	1.926
TĐ-OW + Nam-Male	35.906	2.975	2.082	1.695	1.549	1.308	1.271
+ Nữ-Female	34.761	3.061	2.096	1.733	1.442	837	655
3. Q.đoanh Government	48.770	5.352	2.665	1.549	943	538	255
TĐ-OW + Nam-Male	25.103	2.906	1.485	949	685	470	215
+ Nữ-Female	23.667	2.446	1.180	600	258	68	40
4. C.Tư H.Doanh Mixed	86	8	5	2	2	3	-
TĐ-OW + Nam-Male	60	5	5	2	1	3	-
+ Nữ-Female	26	3	-	-	1	-	-
5. Tư bản tư nhân Capitalist	54	6	5	1	-	-	-
TĐ-OW + Nam-Male	26	4	2	1	-	-	-
+ Nữ-Female	28	2	3	-	-	-	-
Không XD Not sated	524	26	18	14	18	12	22
TĐ-OW + Nam-Male	269	12	9	7	10	2	6
+ Nữ-Female	255	14	9	7	8	10	16

SỐ NGƯỜI CÓ BẰNG TIẾN SĨ, PHÓ TIẾN SĨ ĐANG LÀM VIỆC
WORKING DOCTOR, SUBDOCTOR DIPLOMA NUMBER PERSONS
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ GIỚI TÍNH - 1989
BY FIELD OF STUDY AND SEX 1989

	TỔNG SỐ TOTAL	Nông nghiệp Agronomy	Khoa học Science	G.Đục Đ.ạo Education	Q.ly N.ước G.Management
TỔNG SỐ TOTAL	17	2	7	6	2
TĐ-OW + Nam-Male	13	2	6	5	-
+ Nữ-Female	4	-	1	1	2
1. Khoa học tự nhiên Natural	8	-	5	3	-
TĐ-OW + Nam-Male	8	-	5	3	-
+ Nữ-Female	-	-	-	-	-
2. Khoa học kỹ thuật Technology	1	-	-	-	1
TĐ-OW + Nam-Male	-	-	-	-	-
+ Nữ-Female	1	-	-	-	1
3. Khoa học Y dược P.and Medicine	2	1	1	-	-
TĐ-OW + Nam-Male	2	1	1	-	-
+ Nữ-Female	-	-	-	-	-
4. Nông học Agriculture	2	1	1	-	-
TĐ-OW + Nam-Male	1	1	-	-	-
+ Nữ-Female	1	-	1	-	-
5. Khoa học xã hội Science social	4	-	-	3	-
TĐ-OW + Nam-Male	2	-	-	2	1
+ Nữ-Female	2	-	-	1	1
6. Không XD Not sated	-	-	-	-	-
TĐ-OW + Nam-Male	-	-	-	-	-
+ Nữ-Female	-	-	-	-	-

SỐ NGƯỜI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
WORKING GRADUATE MIDDLE VOCATIONAL FORCE
ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ TPKT - 1989
BY AGE GROUP AND ECONOMIC SECTOR 1989

ĐVT: Người

Number of persons

	TỔNG SỐ TOTAL	Tư nhân Private	Tập thể Collective	Q. Doanh H. doanh Government Mixed	Không XD Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	11.104	1.450	554	9.097	3
13-15 ^I (Y)	-	-	-	-	-
16-19	126	7	10	109	-
20-24	2.170	132	102	1.936	-
25-29	3.342	287	145	2.909	1
30-34	2.575	308	130	2.136	1
35-39	1.308	209	56	1.043	-
40-44	766	193	47	526	-
45-49	406	145	25	235	1
50-54	218	72	16	130	-
55-59	121	60	12	49	-
60 Trở lên 60 and over	72	37	11	24	-
Nữ Female	6.178	492	219	5.464	3
13-15 ^I (Y)	-	-	-	-	-
16-19	92	3	7	82	-
20-24	1.373	53	54	1.266	-
25-29	1.994	100	70	1.822	1
30-34	1.404	131	44	1.228	1
35-39	741	85	16	640	-
40-44	370	60	18	292	-
45-49	135	42	3	89	1
50-54	43	9	-	34	-
55-59	15	8	2	5	-
60 Trở lên 60 and over	11	1	5	5	-

LAO ĐỘNG KỸ THUẬT - CÔNG NHÂN KỸ THUẬT
WORKING TECHNICAL WORKERS LABOURS
CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ T.P.K.T 1989
BY AGE GROUP, SEX AND ECONOMIC SECTOR 1989

DVT: Người
Number of persons

	LD Kỹ thuật (Technical Labours)					CN kỹ thuật (Technical Workers)				
	Tổng số Total	Tư nhân Private	Tập thể Collective	Q.D Ctr HD Gov. Mixed	Không XD Not stated	Tổng số Total	Tư nhân Private	Tập thể Collective	Q.D Ctr HD Gov. Mixed	Không XD Not stated
Tổng số Total	30.541	7.030	2.822	20.676	13	12.840	5.003	2.039	5.793	5
13-15 ¹ (Y)	25	13	6	6	-	25	13	6	6	-
16-19	581	230	101	249	1	455	223	91	140	1
20-24	4.812	945	470	3.397	-	2.045	790	361	894	-
25-29	7.898	1.148	530	6.219	1	2.638	792	363	1.483	-
30-34	7.000	1.304	535	5.158	3	2.751	888	370	1.492	1
35-39	4.244	1.101	399	2.740	4	1.837	752	282	802	1
40-44	2.326	743	264	1.319	-	993	462	177	354	-
45-49	1.572	636	193	739	4	764	403	133	226	2
50-54	1.027	412	146	469	-	630	315	119	196	-
55-59	660	281	95	284	-	432	201	76	155	-
60 Trở lên 60 And over	396	217	83	96	-	270	164	61	45	-

Nữ - Female	11.629	1.591	943	9.091	4	2.720	960	662	1.097	1
13-15 ^T (Y)	12	6	3	3	-	12	6	3	3	-
16-19	295	90	63	141	1	203	87	56	59	1
20-24	2.369	301	226	1.842	-	664	239	166	259	-
25-29	3.681	299	217	3.164	1	638	175	140	323	-
30-34	2.657	341	200	2.115	1	541	168	140	233	-
35-39	1.446	255	110	1.081	-	320	137	70	113	-
40-44	712	162	57	493	-	180	85	36	59	-
45-49	287	86	29	171	1	80	35	21	24	-
50-54	96	21	16	59	-	46	11	16	19	-
55-59	43	21	8	14	-	20	10	6	4	-
60 Trở lên 60 And over	31	9	14	8	-	16	7	8	1	-

SỐ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING TECHNICAL WORKERS 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 1989
BY INDUSTRY FIELD OF STUDY - YEAR 1989

DVT: Người
Number of persons

Ngành KTQD Industry Ngành đào tạo Field of study	Tổng số Total	Công nghiệp Industrial	Xây dựng cơ bản Building	Nông nghiệp Agriculture	Lâm nghiệp Forestry Wood	GT vận tải Transport
TỔNG SỐ TOTAL	12.840	4.836	1.036	2.869	438	1.381
1. Đo đạc, thăm dò, khai thác Mining	134	56	4	30	2	-
2. Luyện kim, cán, CB than Metallurgy and Coal Processing	19	8	-	7	-	-
3. Điện Electricity	223	128	6	61	1	-
4. C.biển, lắp, S.chữa máy móc Mechanical engineering	2.307	1.200	65	630	35	95
5. Hóa chất Chemistry	27	14	-	7	-	-
6. Vật liệu Xây dựng Building materials	57	19	3	31	1	-
7. Giấy gỗ diêm Paper wood match	917	590	154	95	29	3
8. Sành, sứ, thủy tinh Porcelain	43	32	-	4	-	-
9. Lương thực, thực phẩm Food	57	43	-	5	-	-
10. Dệt da may mặc Wearing clothing	1.852	1.642	2	121	2	1
11. In Printing	201	17	-	16	-	-

12. Thủ công mỹ nghệ Fine handicrafts	367	290	3	25	1	2
13. Nông lâm thủy sản Agriculture For fishing	448	39	6	313	43	-
14. Xây dựng Building	829	58	543	161	5	1
15. Giao thông vận tải Transport	3.752	335	151	1.004	277	1.231
16. Thông tin bưu điện Telel communication	155	7	1	35	-	3
17. TN-CUVT thu mua Saller, supplier	73	2	-	11	1	-
18. Y tế, nhà ăn, khách sạn Health public Service	231	10	3	72	2	-
19. Một số nghề khác Others	262	33	5	40	1	4
20. Không xác định Not stated	886	313	85	201	38	41

SỐ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING TECHNICAL WORKERS 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 1989
BY INDUSTRY FIELD OF STUDY - YEAR 1989

DVT: Người
Number of persons

Ngành KTQD Industry Ngành đào tạo Field of study	Bưu điện TTL Communi- -cation	T. nghiệp CƯT,Ấn Ưống Business	các ngành SXVC # Other Production	Nhà ở, PVCC S.Hoạt D.lịch Services	Khoa học Science	Giáo dục Đào tạo Education
TỔNG SỐ TOTAL	109	880	17	286	125	142
1. Do đạc, thăm dò, khai thác Mining	-	1	-	1	34	-
2. Luyện kim, cán, CB than Metallurgy and Coal Processing	-	1	-	-	1	-
3. Điện Electricity	1	12	-	1	4	3
4. C.biến, lắp, S.chữa máy móc Mechanical engineering	8	103	1	37	18	29
5. Hóa chất Chemistry	-	3	-	-	1	-
6. Vật liệu Xây dựng Building materials	-	3	-	-	-	-
7. Giấy gỗ diêm Paper wood match	-	12	-	8	1	9
8. Sành, sứ, thủy tinh Porcelain	-	2	-	-	5	-
9. Lương thực, thực phẩm Food	-	9	-	-	-	-
10. Dệt da may mặc Wearing clothing	-	59	-	3	4	7
11. In Printing	1	49	13	50	-	2

12. Thủ công mỹ nghệ Fine handicrafts	-	15	-	9	1	3
13. Nông lâm thủy sản Agriculture For fishing	-	17	-	-	13	4
14. Xây dựng Building	2	9	-	17	-	7
15. Giao thông vận tải Transport	4	379	2	35	28	43
16. Thông tin bưu điện Telel communication	89	3	-	-	2	2
17. TN-CUVT thu mua Saller, supplier	-	57	-	-	-	-
18. Y tế, nhà ăn, khách sạn Health public Service	-	50	-	4	3	1
19. Một số nghề khác Others	-	28	1	90	4	16
20. Không xác định Not stated	4	68	-	31	6	16

SỐ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING TECHNICAL WORKERS 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 1989
BY INDUSTRY FIELD OF STUDY - YEAR 1989

DVT: Người
Number of persons

Ngành KTQD Industry Ngành đào tạo Field of study	Văn hóa nghệ thuật Art Culture	Y tế TBXH TDTT Social Services Sport	T.chính TD BHNN State fine insur	Q. lý N. nước G. Managment	Các ngành không SXVC Other without production	Không XD Not stated
TỔNG SỐ TOTAL	128	154	32	292	115	5
1. Do đặc, thăm dò, khai thác Mining	-	-	-	6	-	-
2. Luyện kim, cán, CB than Metalurgy and Coal Processing	-	-	-	-	2	-
3. Điện Electricity	2	2	-	1	1	-
4. C. biến, lắp, S. chữa máy móc Mechanical engineering	30	7	1	35	12	1
5. Hóa chất Chemistry	-	2	-	-	-	-
6. Vật liệu Xây dựng Building materials	-	-	-	-	-	-
7. Giấy gỗ diêm Paper wood match	1	3	-	8	4	-
8. Sành, sứ, thủy tinh Porcelain	-	-	-	-	-	-
9. Lương thực, thực phẩm Food	-	-	-	-	-	-
10. Dệt da may mặc Wearing clothing	-	1	1	2	7	-
11. In Printing	39	1	-	9	4	-

12. Thủ công mỹ nghệ Fine handicrafts	11	-	-	2	5	-
13. Nông lâm thủy sản Agriculture For fishing	1	1	-	10	1	-
14. Xây dựng Building	4	1	-	13	7	1
15. Giao thông vận tải Transport	17	29	19	150	46	2
16. Thông tin bưu điện Telel communication	11	-	-	-	2	-
17. TN-CUVT thu mua Saller, supplier	-	-	2	-	-	-
18. Y tế, nhà ăn, khách sạn Health public Service	-	71	-	9	6	-
19. Một số nghề khác Others	-	4	2	22	12	-
20. Không xác định Not stated	12	32	7	25	6	1

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING POPULATION 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ NHÓM TUỔI 1989
BY INDUSTRY AND AGE GROUP 1989

DVT: Người
Number of persons

Ngành kinh tế quốc dân Industry	Chia theo nhóm tuổi By age group						
	Tổng số Total	13-14 ^T (Y)	15	16-19	20-24	25-29	30-34
TỔNG SỐ TOTAL	304.477	9.170	6.726	40.100	55.525	43.811	
1. Công nghiệp Industrial	21.619	96	171	2.774	5.512	4.575	3.463
2. Xây dựng cơ bản Building	3.727	10	19	328	847	765	644
3. Nông nghiệp Agriculture	235.305	8.882	6.399	35.021	44.436	39.508	30.614
4. Lâm nghiệp Forestry wood	3.650	24	21	236	785	1.082	756
5. Giao thông VT Transport	2.831	5	18	198	493	549	497
6. Bưu điện TTLL Communication	434	-	-	19	89	135	110
7. TN - CUVT - thu mua Business	16.404	41	55	719	2.462	3.462	3.235
8. SX vật chất Other production	77	-	-	2	13	19	25
9. Nhà ở PV - SH - DL Services	1.726	6	12	211	412	308	251
10. Khoa học Science	857	-	1	19	142	214	203
11. Giáo dục đào tạo Education	8.277	2	3	237	1.670	2.511	1.829

12. Văn hóa nghệ thuật Art culture	737	-	-	38	178	215	160
13. Y tế - BHXH - TDTT Social ser sport	2.361	1	-	62	519	686	445
14. Tài chính TD - BHXH State - Fine insur	715	-	-	2	108	291	158
15. Quản lý nhà nước G. Managament	3.802	1	3	67	494	924	1.050
16. Không SXVC Other without produc	1.447	2	3	56	161	229	335
17. Không xác định Not stated	508	100	21	111	80	52	36

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING POPULATION 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ NHÓM TUỔI 1989
BY INDUSTRY AND AGE GROUP 1989

DVT: Người
Number of persons

Ngành kinh tế quốc dân Industry	Chia theo nhóm tuổi By age group						
	Tổng số Total	35-39T Year	40-44	45-49	50-54	55-59	60 trở lên 60 and over
TỔNG SỐ TOTAL	304.477	27.690	18.030	14.486	12.302	9.347	8.889
1. Công nghiệp Industrial	21.619	2.056	1.099	740	544	349	240
2. Xây dựng cơ bản Building	3.727	429	261	157	127	79	61
3. Nông nghiệp Agriculture	235.305	20.053	13.706	11.460	9.943	7.753	7.530
4. Lâm nghiệp Forestry wood	3.650	339	191	94	63	39	20
5. Giao thông VT Transport	2.831	327	221	174	160	132	57
6. Bưu điện TTLL Communication	434	36	24	8	6	3	4
7. TN - CƯVT thu mua Business	16.404	1.913	1.167	1.019	923	714	694
8. SX vật chất khác Other production	77	15	1	2	-	-	-
9. Nhà ở PV - SH - DL Services	1.726	181	109	93	69	36	38
10. Khoa học Science	857	107	92	45	27	5	2
11. Giáo dục đào tạo Education	8.277	1.066	468	271	139	51	30

12. Văn hóa nghệ thuật Arteculture	737	67	38	22	12	3	4
13. Y tế - BHXH - TĐTT Social ser sport	2.361	231	149	106	69	51	42
14. Tài chính TD - BHNN State - Fine - Insur	715	85	36	17	11	5	2
15. Quản lý nhà nước G. Managament	3.802	536	308	190	160	77	46
16. Không SXVC Other without produc	1.447	224	142	74	85	39	97
17. Không xác định Not stated	508	25	18	14	18	11	22

1. Công nghiệp Industrial	2.802	47	19	1.373	2.843	2.802	1.433
2. Xây dựng cơ bản Building	603	2	2	31	60	603	140
3. Thương mại Agriculture	11.918	4.734	2.343	10.847	21.481	11.918	14.520
4. Lâm nghiệp Forestry wood	1.131	13	2	68	261	992	269
5. Giao thông VT Transport	181	-	2	2	24	42	34
6. Bưu điện TTTL Communication	166	-	2	2	61	42	42
7. TN - CVLT - Du lịch Business	12.133	42	44	266	1.738	2.444	2.512
8. SX vật chất khác Other production	13	-	-	1	2	8	8
9. Sản phẩm PV - SV - DL Services	471	6	10	125	245	146	105
10. Khác Others	222	-	-	6	62	1	1
11. Chưa xác định Unknow	2.000	1	1	62	1.261	1	1

SỐ NỮ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING FEMALES 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ NHÓM TUỔI 1989
BY INDUSTRY AND AGE GROUP 1989

DVT: Người
 Number of persons

Ngành kinh tế quốc dân Industry	Chia theo nhóm tuổi By age group						
	Tổng số Total	13-14 ^T (Y)	15	16-19	20-24	25-29	30-34
TỔNG SỐ TOTAL	149.507	4.860	3.423	19.614	28.975	17.587	21.433
1. Công nghiệp Industrial	9.885	43	91	1.572	2.883	2.147	1.457
2. Xây dựng cơ bản Building	633	2	3	21	114	166	140
3. Nông nghiệp Agriculture	113.918	4.724	3.247	16.847	21.470	19.038	14.879
4. Lâm nghiệp Forestry wood	1.151	13	5	68	240	386	259
5. Giao thông VT Transport	181	-	-	5	27	34	54
6. Bưu điện TTLL Communication	166	-	-	4	30	61	43
7. TN - CUVT - thu mua Business	12.223	32	49	569	1.778	2.434	2.212
8. SX vật chất khác Other production	15	-	-	-	1	3	6
9. Nhà ở PV - SH - DL Services	834	6	10	157	247	136	107
10. Khoa học Science	325	-	-	6	48	89	88
11. Giáo dục đào tạo Education	6.009	1	2	187	1.294	1.910	1.296

12. Văn hóa nghệ thuật Artculture	233	-	-	16	56	77	44
13. Y tế - BHXH - TĐTT Social ser sport	1.548	1	-	52	390	478	282
14. Tài chính TD - BHNN State - Fine - Insur	409	-	-	1	64	173	95
15. Quản lý nhà nước G. Management	1.171	-	2	25	209	327	317
16. Không SXVC Other without produc	558	2	3	33	89	103	128
17. Không xác định Not stated	248	36	11	51	35	25	26

SỐ NỮ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
WORKING FEMALES 13 YEAR OF AGE AND OVER
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ NHÓM TUỔI 1989
BY INDUSTRY AND AGE GROUP 1989

DVT: Người
Number of person

Ngành kinh tế quốc dân Industry	Chia theo nhóm tuổi By age group						
	Tổng số Total	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60 trở lên 60 and over
TỔNG SỐ TOTAL	149.507	13.870	9.096	7.374	6.009	3.878	3.388
1. Công nghiệp Industrial	9.885	831	406	235	134	49	37
2. Xây dựng cơ bản Building	633	85	62	20	14	6	-
3. Nông nghiệp Agriculture	113.918	10.039	6.992	5.922	4.873	3.186	2.701
4. Lâm nghiệp Forestry wood	1.151	84	51	16	19	5	5
5. Giao thông VT Transport	181	32	18	7	3	1	-
6. Bưu điện TTLL Communication	166	13	8	7	-	-	-
7. TN - CÚVT - thu mua Business	12.223	1.411	910	845	812	589	582
8. SX vật chất khác Other production	15	5	-	-	-	-	-
9. Nhà ở PV - SH - DL Services	834	82	38	27	14	3	7
10. Khoa học Science	325	42	31	14	5	2	-
11. Giáo dục đào tạo Education	6.009	755	335	151	60	10	8

12. Văn hóa nghệ thuật Artculture	233	24	10	3	3	-	-
13. Y tế - BHXH - TĐTT Social ser sport	1.548	155	90	53	27	12	8
14. Tài chính TD - BHNN State - Fine - Insur	409	48	20	5	2	-	1
15. Quản lý nhà nước G. Managament	1.171	159	71	39	16	2	4
16. Không SXVC Other without produc	558	91	45	23	18	4	19
17. Không xác định Not stated	248	14	9	7	9	9	16

DỰ BÁO DÂN SỐ CHIA TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 1995 VÀ NĂM 2000 CHIA THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH

Nhóm tuổi Age group	Năm 1995			Năm 2000			Nhóm tuổi Age group
	Nam Males	Nữ Females	Tổng số Total	Nam Males	Nữ Females	Tổng số Total	
0-4	63.411	59.062	122.473	62.804	58.458	121.262	0-4
5-9	52.984	50.732	103.716	62.648	58.408	121.056	5-9
10-14	46.289	44.372	90.661	52.717	50.589	103.306	10-14
15-19	37.594	35.428	73.022	45.992	44.233	90.225	15-19
20-24	38.087	35.750	73.837	37.226	35.253	72.479	20-24
25-29	34.282	34.804	69.086	37.641	35.512	73.153	25-29
30-34	31.624	32.893	64.517	33.849	34.510	68.358	30-34
35-39	25.582	27.121	52.702	31.145	32.529	63.674	35-39
40-44	16.442	17.835	34.277	25.069	26.712	51.780	40-44
45-49	11.097	12.220	23.317	15.969	17.459	33.428	45-49
50-54	8.055	9.713	17.769	10.619	11.857	22.476	50-54
55-59	7.229	9.294	16.523	7.531	9.291	16.823	55-59
60-64	6.776	7.918	14.694	6.521	8.683	15.204	60-64
65-69	5.124	6.205	11.328	5.786	7.096	12.882	65-69
70-74	3.386	4.493	7.879	4.015	5.214	9.229	70-74
75-79	1.796	2.636	4.432	2.296	3.457	5.752	75-79
80+	1.380	2.482	3.862	1.434	2.925	4.359	80+
TỔNG CỘNG	391.1136	392.956	784.093	443.260	442.184	885.444	TỔNG CỘNG

GHI CHÚ: Không tính biến động cơ học vào các năm dự báo.

Mời bạn đến với Công ty Du lịch Tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ : 12 Trần Phú - Đà Lạt - Lâm Đồng
Điện thoại : 2125 - 2304 Telex Fax



Văn phòng đại diện tại
Thành phố Hồ Chí Minh :
470 Ngô Gia Tự - Quận 10
Điện thoại : 50973 Telex Fax

- Chúng tôi có hệ thống khách sạn, biệt thự, đội xe đầy đủ tiện nghi, tiếp đón chu đáo, lịch thiệp, phục vụ theo yêu cầu của quý khách.
- Có đội ngũ hướng dẫn viên nói các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga...
- Sẵn sàng liên doanh với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước bằng nhiều hình thức như kinh doanh khách sạn, sân Golf, khu du lịch, nghỉ mát, săn bắn và các dịch vụ vui chơi, giải trí.

Dalattoenist

PLEASE CONTACT LAMDONG TOURISM

- We run a number of hotels and villas, and a fleet of vans and cars, offering convenient, experienced service to tourists. Guides speaking English, French, German, Russian available.
- We are ready to engage in joint venture projects with domestic and foreign firms or with individuals: hotel business, tourism, golf, hunting and other entertainment service.

Address : 12 Tran Phu Street, Dalat

Telephone numbers : 2125 - 2304 Fax

Representative office in HoChiMinh City :

470 Ngô Gia Tu Street, District 10

Telephone number : 50973 Fax



ỦY BAN DÂN SỐ

Kế hoạch hóa gia đình LÂM ĐỒNG



TRỤ SỞ
03 HÙNG VƯƠNG
Đà Lạt - Lâm Đồng
Điện thoại 2-184
Add: 03 HUNG VUONG ST
Đà Lạt - Lamdong
Tel 2184

Bà Mne Lin Đa A DE MERE, giáo sư tiến sĩ dân số học thế giới, giám đốc UNFPA tại Việt Nam, BS Phan Trình chánh văn phòng UB quốc gia dân số - KHHGD làm việc với ông Đặng Đức Lợi phó chủ tịch UBND Tỉnh, chủ tịch UBNS KHHGD và ông Trần Ngọc Viên phó chủ tịch thường trực UBDS-KHHGD Lâm Đồng (tháng 4-1992).



Ms. Mne Linda ADEMERE
- Doctor of world demography, Director of UNFPA in Vietnam and Dr. Phan Trình - Head of National Office of Population and Family Planning in working with Mr. Dang Duc Loi - Vice Presedent of the Provincial People's Committee, Head of the Provincial Population and Family planning Committee and Mr. Tran Ngoc Vien - Deputy Head of the Committee (April 1992)

LAMDONG POPULATION & FAMILY PLANNING COMMITTEE

Bế mạc lớp tập huấn "Nâng cao năng lực truyền thống DS-KHHGD"

Closing the training Course "on Enhancing the Communication Ability in Population and Family Planning Activities".



pfpc

Dân chúng Đa Huoai hưởng ứng nồng nhiệt đợt tuyên truyền về DS-KHHGD

The people in Dahuoai District welcome the propaganda activities on Population and Family Planning



CÔNG TY

LIÊN HIỆP XUẤT NHẬP KHẨU LÂM ĐỒNG

LAMDONG UNION EXPORT IMPORT COMPANY

* Địa chỉ : 39 Hùng Vương - Đà Lạt
- Lâm Đồng

* Điện thoại: 2044 - 2041

* VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN :

48 Nguyễn Phi Khanh - Quận 1 -
TP.HCM

-ĐT : 296673

- Fax : 84-8-441042 Được thành
lập theo Quyết định số
57/QĐ-UB ngày 26/4/1976 của
UBND tỉnh Lâm Đồng.

Giấy phép KDXNK 3.05.01/GP
Bộ Thương mại và du lịch cấp
ngày 30.1.1991

Giám đốc : KS HỒ THỊ BÚT



* Add : 39 Hung Vuong St. Dalat
City, Lamdong Province

* Tel : 2044 - 2041

* Representative office :
48 Nguyen Phi Khanh St. 1st
Dist. - HoChiMinh City

- Tel : 296673

- Fax : 84-8-441042

Established according to Desion
No 57/QĐ-UB dated April 26 th,
1976, signed by Lamdong's
People Committee.



XN KS BAO LOC

FUNCTIONS: Being an integrated import-export unit of the Province, specializes in processing all kinds of goods:

1. EXPORT:

+ Forest products, forest by-products; diversified processed wood, colophony, colophane, rattan, litsea sebifera, incense sticks, wooden chopsticks, bamboo...

+ Agricultural products: coffee beans, maize, sliced cassava, pepper, cashewnuts, tea, varieties of beans and vegetables.

+ Mineral: Tin, wolfram...

2. IMPORT:

+ Fine art and handicraft articles

+ Materials, raw materials and fuel serving production in agriculture, silviculture and small handicraft such as: oil and gasoline, fertilizers, insecticides, tyres and inner tubes, yarn, plastic grain...

+ Consumers' goods: electronic wares, motorcycles, machinery and equipment, spare parts.

3. SERVICES:

+ Accepts mandatory import-export with economic units inside and outside the province.

+ Leasing flat floor, transport facilities in Lamdong Province and HoChiMinh city.

+ Undertaking foreign exchange services.

+ Organizing and participating in fairs and exhibitions inside and outside the country, aving trading relations Hongkong, Japan, South Korea, Taiwan, West Germany, Thailand, Singapore...

Willing to joint-venture, associate with domestic and overseas economic units for promoting import-export activities and processing farm and forest products, fine art and handicraft articles for export.

CHỨC NĂNG : là đơn vị xuất nhập khẩu tổng hợp của Tỉnh chế biến các loại

1. XUẤT KHẨU:

- Lâm sản, lâm sản phụ: gỗ chế biến các loại, nhựa thông, colophan, song mây, bời lồi, tấm nhang, dừa gỗ, tre...

- Nông sản: cà phê, bắp, sắn lát, hạt tiêu, hạt điều, trà, đậu các loại, rau hoa quả các loại.

- Khoáng sản: thiếc, wolfram...

2. NHẬP KHẨU :

- Hàng thủ công mỹ nghệ.

- Vật tư, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, vỏ ruột xe, sợi, hạt nhựa...

- Các mặt hàng tiêu dùng: hàng điện tử, xe máy, máy móc thiết bị, phụ tu2ng thay thế ...

3. DỊCH VỤ:

- Nhận ủy thác xuất nhập khẩu với các đơn vị trong và ngoài Tỉnh.

- Cho thuê kho, bãi, phương tiện vận chuyển tại Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh.

- Kiều hối

- Tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước.

* Đã có liên hệ mua bán với Hongkong, Nhật, Nam Triều Tiên, Đài Loan, Tây Đức, Thái Lan Singapore...

* Sẵn sàng liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và chế biến hàng nông lâm sản và thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.



CÔNG TY

THI CÔNG CƠ GIỚI

LÂM ĐỒNG

- Địa chỉ liên lạc: Ngã ba Lộc Phát - Bảo Lộc - Lâm Đồng.

- Điện thoại 81 Bảo Lộc - Lâm Đồng

- Tài khoản công ty: 300.32.00.000.20 Ngân hàng Công thương huyện Bảo Lộc - Lâm Đồng.

Giám đốc: KS Thái Quang Hà

CHỨC NĂNG

- + Khai hoang, phục hóa, kiến thiết đồng ruộng
- + Xây dựng các công trình thủy lợi, đường giao thông, đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, khoáng sản.
- + Sửa chữa trung, đại tu các loại ô tô, máy kéo, máy ủi, các loại chuyên dùng trong ngành nông - lâm nghiệp, thủy lợi và giao thông.
- + Gia công cơ khí sửa chữa và tham gia sản xuất một số linh kiện, thiết bị, được phép kinh doanh các loại trang thiết bị, phụ tùng cơ khí, kim khí và nhiên liệu trên địa bàn toàn tỉnh.



* Công ty có 3 trạm trực thuộc:

+ Trạm cơ giới có hơn 30 đầu xe chuyên dùng cho khai hoang, phục hóa, vận chuyển.

+ Xưởng đại tu ô tô, máy kéo có công suất 300 đầu xe/năm, đặc biệt các loại máy ủi hạng nặng như Komatsu, D6, D7, Casepila được khách hàng trong và ngoài tỉnh tín nhiệm.

+ trạm thiết bị phụ tùng chuyên dùng: chuyên mua bán, đại lý tiêu thụ các loại máy ủi, máy kéo, máy nông nghiệp và phụ tùng nhiên liệu các loại với đầy đủ hệ thống kho tàng và cửa hàng bán lẻ.

Công ty thi công cơ giới Lâm Đồng: Nhận thầu hợp đồng theo thi công cơ giới theo phương thức "chia khóa trao tay", công ty đầu tư vốn trước, khách hàng trả tiền sau khi hoàn thành công trình bằng tiền mặt séc chuyển khoản hoặc các phương thức linh hoạt khác

LAMDONG CARRIED OUT MACHINE WORKS COMPANY

Address: Crossroad, Locphat -
Baoloc - Lamdong

Bank Account
300.32.00.000.20, Bank for
Industry and Trade of Baoloc
District.

Director: Eng. Thai Quang Ha

Functions:

- Ploughing virgin soil and restoring agricultural land,
 - Constructing irrigation works, routes for communication.
 - Transporting forest products and minerals
 - Fundamental and partly repairing automobiles, tractors, bulldozers and other special kinds of machines used in forestry, irrigation and communication
 - Engineering prefabrication of some machinery accessories.
- The Company is permitted to do



businesses operations on
machinical instruments and
accessories, metals and fuels in
the whole territory of the
Province.

The Company accept auction of
motorized constructing
contracts in the so-called
"Hand-on key" manner which
means that the company will
initially invest its capital and
after completing the works
specified in the contract, the
client will pay by cash, cheque
or whatever mean which is the
most convenient. The Company
also accepts to repair and
supply a variety of machines
and to provide, fuels as stated in
the Decr e No 247 of the
People's Committee of Lamdong
Province.



Công Ty

VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

Lâm Đồng

Địa chỉ Ngã ba thị trấn Liên
Nghĩa, huyện Đức Trọng - Lâm
Đồng

Điện thoại **3359**

Tài khoản 300.011 Ngân hàng
Nông nghiệp Đức Trọng - Lâm
Đồng

GIÁM ĐỐC

Kỹ Sư **NGUYỄN VĂN HÀO**



CHỨC NĂNG

Tiếp nhận cung ứng các loại phân vô cơ (đạm, lân, kali, NPK, vôi...)

Cung ứng một số loại thuốc bảo vệ thực vật đặc hiệu; một số giống lúa, ngô nguyên chủng, hoặc giống cấp I năng suất cao. Công ty có cửa hàng rộng khắp trên toàn tỉnh Lâm Đồng.

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Hàng hóa đảm bảo chất lượng,

Giá cả thấp hơn thị trường từ 8-12%

Hân hạnh được phục vụ quý khách.

Lamdong

AGRICULTURE MATERIAL

Company

Add: Liennghia Crossroad Ductrong district Lamdong

Tel 3359

Bank account No 300011 Ductrong - Lamdong

Director: NGUYEN VAN HAO



FUNCTION

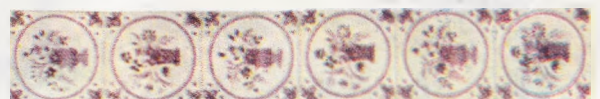
- Purchasing and supplying inorganic fertilizers (Nitrogen, Phosphorus, kalium, Calcium, NPK...)
- Supplying several kinds of special chemicals used for protecting vegetable and plant (rice seeds; maise seeds of original sort...)



- The Company has many stores in all over Lamdong Province.

- Methods of payment: by cheque or cash depending on the requirement of client. Quality of goods is ensured and the prices are 8-12% lowers than that in the free market.

We are very honored to serve our client in order to contribute to successfully realizing the policy of all-round development in Agriculture.



CÔNG TY

TRÀU GIÀM TỎ

LÂM ĐỒNG



* Địa chỉ: 28 Lê Thị Pha - Bào Lộc - Lâm
Đồng

* Điện thoại: 4136 - 4188

Tài khoản Ngân hàng Ngoại thương - TP
Hồ Chí Minh 220.120.37.2163

Tài khoản: - Tiền gửi 300.0007

- Tiền vay: 4201.007

Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh
Lâm Đồng

GIÁM ĐỐC: KS NGUYỄN QUỐC TUẤN



* Add : 28 Le Thi Pha St. - Baoloc dist -
Lamdong prov.

* Tel: 4136 - 4188

Account in Foreign Trade bank of HCM
City : 220.120.37.2163

Deposit account 300.0007

- Loan account: 4201.007 Lamdong
Agriculture Bank

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

- Nhà máy ươm tơ 28-3. ĐT: 4108 Bảo Lộc - Lâm Đồng
- Nhà máy ươm tơ Đơn Dương - ĐT: 58 Đơn Dương - Lâm Đồng
- Xí nghiệp sản xuất Giống tằm Đa Ròn - Bảo Lộc
- Trạm thu mua Di Linh - ĐT: 343 Di Linh - Lâm Đồng
- Trung tâm dịch vụ và kỹ thuật giống tằm. ĐT 3116 Đức Trong - Lâm Đồng
- Xí nghiệp Dâu tằm tơ Lâm Hà. ĐT: 122 Lâm Hà - Lâm Đồng

* **NĂNG LỰC SẢN XUẤT HIỆN TẠI:** 100 tấn tơ các loại/năm gồm:

- + 20-22 D (chủ yếu); 28-30D; 45-50D; 50-70D; 100-120D; Gộc rừ

* **DỊCH VỤ ĐẬU TƯ SẢN XUẤT CHO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ:**

- Cung ứng các loại vật tư chuyên ngành:

- + Giống dâu, trứng giống tằm
- + Hương dẫn kỹ thuật trồng dâu, chế biến tơ

* Đã xuất khẩu cho các nước Ấn Độ, Hongkong, Thái Lan, Singapore...



Chọn kén Conoon selecting

LAMDONG

WORM SILK

SUBORDINATED UNITS:

- 28-3 Silk Reeling Factory. Tel 4108 Baoloc district, Lamdong Province
- Donduong Silk Reeling Factory. Tel: 58 Donduong St. Lamdong Province
- Baoloc Enterprise for Producing Daroon Silkworm Breeders
- Dilinh Accumulating and Purchasing Post. Tel: 343 Dilinh District- Lamdong Province
- Sericulture Technique and Silkworm Breeders Services Center. Tel: 3116 Ducrong District - lamdong Province.
- Lamha Sericulture Enterprise. Tel: 122 Lamha District - Lamdong Province.

* **CURRENT PRODUCTION CAPACITY:** 100 tons of various kinds of silk/year, consisting of these sorts:

- + 20-22D (major goods); 28-30D; 45-50D; 50-70D; 100-120D Goc Ru

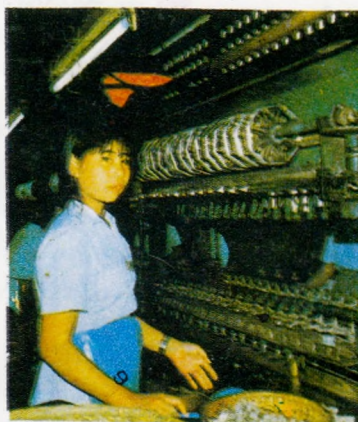
+ **INVESTMENT SERVICES VARIOUS ECONOMIC UNITS:** - Supplying specialized materials for sericulture branch

- + Mulberry off springs and silkworm breeding eggs

- + Providing technique of planting mulberry and processing for export factory.

* Having exported to India, Hongkong, Thailand, Singapore...

COMPANY



Tơ thành phẩm đã được nghiệm thu

Silk-products-tested and quality controlled

Công ty

KHOÁNG SẢN LÂM ĐỒNG



Trụ sở: 41 Hùng Vương - Đà Lạt -
Lâm Đồng

Điện thoại: 2808-2809

Tài khoản: Tiền Việt Nam và ngoại tệ:
220.12.37

Tiền Việt: 12.01.0005.6

Ngân hàng Công thương Lâm Đồng

Giám đốc: KS Nguyễn Đức Thịnh

Các đơn vị trực thuộc:

- Xưởng luyện thiếc: Trại Mát - Đà Lạt -
Lâm Đồng
- Xưởng liên doanh sản xuất thiếc tinh:
Đức Trọng.
- Trạm thu mua nguyên liệu
- + Huyện Lâm Hà
- + Huyện Lạc Dương
- + Huyện Di Linh
- + Huyện Bảo Lộc



SẢN PHẨM CHỦ YẾU

- Thiếc tinh luyện hàm lượng 99,85%
sản lượng hàng năm từ 400-500 tấn
- Các loại đá bán quý: Thạch anh
Topa, Canxidoan, pan.
- Các loại sản phẩm luyện: chì
antimoan.

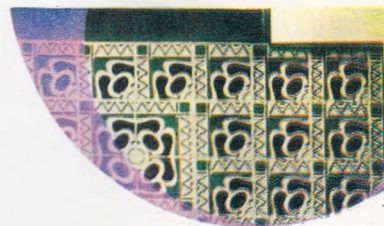
- Các sản phẩm khoáng sản khác:
vàng, cao lanh bentonit

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- Tổ chức khai thác, thu mua nguyên
liệu thiếc, wolfram và các khoáng sản
khác
- Tổ chức chế biến thiếc và các loại
nguyên liệu khoáng sản khác do khai
thác, thu mua để tiêu thụ, xuất khẩu.
- Tổ chức khảo sát, thăm dò, phục vụ
công tác khai thác.
- Công ty sẵn sàng hợp tác, liên kết,
liên doanh đầu tư phát triển sản xuất
với các tổ chức cá nhân trong và ngoài
nước



Lâm Đồng



MINERAL COMPANY



Head office 41 Hung Vuong Street
Dalat - Lamdong

Tel: 2808.2809

Bank account No:

- Vietnam Dong: 300.01.00.00.008

- Foreign Currency: Lamdong Trade -
Industry Bank

Director Engineer Nguyen Duc Thinh

Units belonging to the Company

- Tin refinement workshop: Traimat, Dalat,
Lamdong

- Jointly built workshop for producing pure tin:
Ductrong

- Stations for purchasing raw materials:

+ Station in Lamha district

+ Station in Dalat City

+ Station in Lacduong district

+ Station in Dilinh district

+ Station in Baoloc district

- Mineral prospecting team

- Mineral exploitation team



PRINCIPAL PRODUCTS:

- Purely refined
- Second class gems
- Refined products
- Other

FUNCTIONS AND RESPONSIBILITIES

- To organize exploitation
- To organize the refinement
- To organize prospecting
- The Company is willing
The production

NHÌN LẠI NĂM QUA

Năm 1989 đánh dấu dịp kỷ niệm lần thứ 20 các hoạt động của UNFPA. Đã có nhiều thay đổi to lớn trong hai thập kỷ qua. Năm 1969 mới chỉ có một số rất ít các nước đang phát triển có chính sách dân số. Hiện nay con số đó đã lên trên 70 và có thể còn nhiều hơn nữa. Hơn 45% các cặp vợ chồng trong các nước đang phát triển hiện nay đang sử dụng các biện pháp tránh thai trong khi vào cuối những năm 60 mới chỉ có khoảng 12-14%. Vào năm 1969, UNFPA chỉ có 3 nguồn tài trợ, hiện nay đã có hơn 100. Hai mươi năm trước đây, tổng kinh phí của UNFPA chỉ có 3.9 triệu USD, trong khi đó tổng kinh phí của UNFPA năm 1989 là 198 triệu USD.

Không phải chỉ có một mình UNFPA trong lĩnh vực giúp đỡ về dân số, chúng ta (UNFPA) chỉ là một trong số rất nhiều những người có thể tự hào nói lên phần đóng góp nhỏ của mình vào những tiến bộ trong 20 năm qua. Một phần lớn công lao trong lĩnh vực này dĩ nhiên thuộc về nam giới và phụ nữ trong các nước đang phát triển, thuộc về các chính phủ các tổ chức phi chính phủ và thuộc về một số lớn các cá nhân đang ngày càng tăng ở từng nước trên địa cầu, những người đã nhận thức rõ được sự cần thiết phải có sự cân bằng giữa dân số và các nguồn tài nguyên. Chúng tôi đã đề nghị họ cùng tham gia kỷ niệm hai thập kỷ tiến bộ và nhìn trước những điều cần thiết cũng như những thách thức trong tương lai. Vào cuối năm 1988, dân số thế giới đạt đến con số 5,2 tỷ so với 3,6 tỷ năm 1969, tốc độ tăng vào khoảng 88 triệu người trong một năm và 90 phần trăm của sự gia tăng này xảy ra ở các nước đang phát triển. Liên hợp quốc đã ước lượng rằng vào những năm 90 dân số thế giới sẽ tăng với tốc độ 90 triệu người trong một năm.

UNFPA vừa mới kết thúc việc xem xét và đánh giá kéo dài trong 18 tháng các kinh nghiệm tích lũy được và các bài học rút ra trong hai thập kỷ qua. Các kết quả của việc nghiên cứu này nhấn mạnh sự cần thiết phải giảm sự phát triển dân số cũng như phải thực hiện việc kế hoạch hóa dân số để vạch ra những mục tiêu rõ ràng và có thể đạt được trong những năm 90. Điều này sẽ giúp cải thiện tính hiệu quả của chương trình ở cả mức quốc gia và cả mức quốc tế, và huy động những tiềm năng cần thiết. Những kết quả của nghiên cứu này nhấn mạnh sự cần thiết phải giảm sự phát triển dân số cũng như phải thực hiện việc kế hoạch hóa dân số để vạch ra những mục tiêu rõ ràng và có thể đạt được trong những năm 90. Điều này sẽ giúp cải thiện tính hiệu quả của chương trình ở cả mức quốc gia và cả mức quốc tế, và huy động những tiềm năng cần thiết. Những kết quả của nghiên cứu này được sử dụng làm cơ sở cho một bản báo cáo mà chúng tôi sẽ trình với Hội đồng Thống đốc khóa thứ 36 vào tháng 6-1989 và một báo cáo dưới dạng tóm tắt sẽ được trình cho ECOSOC và Đại hội đồng vào cuối năm.

Trong suốt quá trình 20 năm hoạt động của mình, UNFPA đã giúp đỡ hầu hết các nước đang phát triển khi được yêu cầu trong việc đề xướng, hoạch định và thực hiện các chính sách hoặc các chương trình dân số của các nước đó trong những hoàn cảnh riêng biệt của từng nước tùy theo sự cần thiết và nền văn hóa của nước đó. Ngày nay, mỗi một nước đang phát triển đều coi các nhân tố về dân số là rất cơ bản trong những kế hoạch phát triển của nước mình, cần chú ý rằng UNFPA có các chương trình và đề án về dân số với 127 nước trong số các nước đang phát triển. Quỹ dân số Liên hợp quốc nhìn nhận quyền cơ bản của các cặp vợ chồng và các cá nhân, như đã chỉ ra trước đây trong kế hoạch hành động về dân số thế giới và như đã khẳng định lại trong Hội nghị quốc tế về dân số năm 1984 là, họ có thể quyết định một cách tự do nhưng có trách nhiệm về con số mà họ sẽ có và về khoảng cách giữa những lần sinh con cũng như họ có quyền có các thông tin, được giáo dục và các phương tiện để làm việc đó.

Điều mà kinh nghiệm của chúng ta và các tìm tòi của việc nghiên cứu đã truyền đạt một cách rất rõ ràng là các vấn đề dân số và sự phát triển nguồn nhân lực có một ý nghĩa quan trọng như thế nào cho tương lai của sự phát triển. Ta có thể chỉ ra một cách chắc chắn ba nhân tố chủ chốt sẽ xác định tương lai của hành tinh chúng ta là các chiều hướng phát triển dân số, các điều kiện về môi trường cũng như vai trò và địa vị của phụ nữ.

Bởi vì phụ nữ là vấn đề trọng tâm của sự phát triển kinh tế và xã hội, bản báo cáo về tình hình dân số thế giới năm nay được dành cho chủ đề về phụ nữ, dân số và sự phát triển. Bản báo cáo này bổ sung cho bản báo cáo tình hình dân số thế giới năm 1988 về dân số, các nguồn tài nguyên, và môi trường, trong đó đã nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong việc thực hiện thành công các chương trình dân số và cả chương trình phát triển. Chúng tôi hy vọng rằng, bản báo cáo này sẽ cung cấp những thông tin có giá trị cho tất cả những ai làm việc trong lĩnh vực dân số và sự phát triển cũng như giúp đề xướng hoạt động thiết thực và có hiệu quả thay mặt cho phụ nữ trên toàn thế giới.

Với các mục tiêu này và như đã nêu ra trong ủy nhiệm thư của UNFPA, trong năm 1988, quỹ dân số Liên hợp quốc đã tiếp tục “Tăng cường sự hiểu biết cả ở các nước phát triển và các nước đang phát triển về sự liên quan mật thiết giữa môi trường, kinh tế và xã hội trong các vấn đề dân số quốc gia và quốc tế, về khía cạnh quyền con người trong việc kế hoạch hóa gia đình và về các chiến lược khả dĩ để giải quyết chúng phù hợp với các kế hoạch và mức độ ưu tiên của mỗi nước”.

Nafis Sadik Giám đốc điều hành

THE YEAR IN REVIEW

Nineteen hundred and eighty-nine marks the 20th anniversary of UNFPA operations. Over the past two decades, there have been some remarkable changes. In 1969, barely half a dozen developing countries had population policies. Now the figure is over 70, with more expected. Over 45 per cent of couples in the developing countries now use contraception compared to an estimated 12-14 per cent in the late 1960s. In 1969, UNFPA had three donors; now, there are more than 100. Twenty years ago the Fund had a total income of \$3.9 million; in 1989 UNFPA's budget will be approximately \$198 million.

We at UNFPA are not alone in the field of population assistance, and we are only one of many who can rightly claim a small portion of the credit for the many advances of the last 20 years. Most of the credit for this success obviously should go to the men and women in the developing countries, to the governments, the non-governmental organizations, and to a growing number of individuals in every country on the globe who have recognized the need for a balance between population and resources. We are proposing that they join with us this year in celebrating two decades of progress together and in looking forward to the needs and challenges of the future. At the end of 1988, the total population of the world stood at 5.2 billion compared to 3.6 billion in 1969 and was increasing at a rate of 88 million a year with over 90 per cent of that growth taking place in the developing countries. The United Nations estimates that the population of the world will grow by more than 90 million each year during the 1990s.

UNFPA has just concluded an 18-month long review and assessment exercise of accumulated population experience and of lessons learned over the past two decades. The results of this study further underscore the continuing need for population interventions in the future and for population programming to develop clear and achievable goals during the 1990s. This will help to improve programme effectiveness both at the national and international levels, and to mobilize the resources required. Findings of this study serve as the basis of a report that we are submitting to the Governing Council at its thirty-sixth session in June 1989 and, in summary form, to ECOSOC and the General Assembly later in the year.

Throughout its 20 years of operations, UNFPA has assisted nearly all developing countries, at their request, in formulating, promoting and implementing own population policies and/or programmes in the context of their specific needs and culture. Today, every

developing country -and UNFPA has programmes and projects in 127 of them - considers population factors as essential in its development plans. The Fund recognizes the basic right of all couples and individuals, as set forth in the World Population Plan of Action and reaffirmed at the International Conference on Population in 1984, to decide freely and responsibly the number and spacing of their children and to have the information, education and means to do so.

What our experience and the findings of the review and assessment study clearly convey is how critical population issues and human resource development are for the future of development. We can safely state that the three key issues which will largely determine the future of our planet are population trends, environmental conditions and the role and status of women.

Because women are at the heart of social and economic development this year's *State of World Population Report* is devoted to the theme of women, population and development. It complements the 1988 *State of World Population Report* on population, resources and the environment, which emphasized the critical role of women as managers of the local environment. This year's Report focuses on the central role women play in the success of both population and development programmes. We hope that the Report will provide information of value to all who work in the population and development field and also help promote concrete and effective action in behalf of women worldwide.

To these ends as called for in UNFPA's mandate, the Fund in 1988 continued "to promote awareness, both in developed and in developing countries, of the social, economic and environmental implications of national and international population problems, of the human rights aspects of family planning, and of possible strategies to deal with them in accordance with the plans and priorities of each country".

Nafis Sadik

Executive Director

CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH TỈNH LÂM ĐỒNG

I. Thực trạng công tác dân số và KHHGD hiện nay ở Lâm Đồng:

1. Về công tác tổ chức:

Ủy ban Dân số và sinh đẻ có kế hoạch tỉnh được thành lập từ năm 1984 theo Quyết định số 305/QĐ-TCUB ngày 4-5-1984 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Đồng chí Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Thư ký đều kiêm nhiệm, hoạt động của UBDS dưới hình thức là cơ quan giúp việc cho Ty hoặc Sở Y tế.

Đến ngày 4-11-1991 UBDS và KHHGD tỉnh Lâm Đồng được kiện toàn theo nội dung Quyết định 930/QĐ-UB-TC ngày 4-6-1991 của UBND tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở triển khai Nghị định 193/HĐBT ngày 19-6-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Với nội dung của Quyết định 930/QĐ-UB-TC, UBDS và KHHGD tỉnh Lâm Đồng đã được Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực UBND tỉnh khẩn trương chăm lo việc ổn định tổ chức, trong khoảng thời gian ngắn (5 tháng) kể từ ngày có Quyết định 930/QĐ-UB-TC, UBDS và KHHGD tỉnh Lâm Đồng đã có 7 CBCNV chuyên trách, gồm 1 đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực, 6 cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và Văn phòng; đồng thời có 16 đồng chí lãnh đạo của UBND tỉnh, các ngành và đoàn thể là Chủ tịch, Phó Chủ tịch ủy viên kiêm nhiệm trong thường trực UBDS tỉnh Lâm Đồng, định kỳ tháng - quý đều họp giao ban.

Đối với cấp huyện, thành phố, xã, phường đều đã được thành lập Ban DS-KHHGD, cấp huyện, thành phố số cán bộ chuyên trách từ 1-2 người. Xã phường có từ 2-3 người kiêm nhiệm.

2. Về công tác chuyên môn nghiệp vụ:

UBDS và KHHGD tỉnh đã kết hợp với ngành y tế, VH-TT-TT, phát thanh truyền hình, đài, báo... đi tuyên truyền vận động KHHGD vào các vùng sâu, xa, dân tộc ít người - kinh tế mới để khám sức khỏe, khám và thực hiện các biện pháp KHHGD cho nhân dân và CBCNV.

UBND và KHHGD tỉnh kết hợp với Sở VH-TT-TT, Tỉnh Đoàn, đài, báo tổ chức đi tuyên truyền, thi hội diễn văn nghệ với chủ đề DS-KHHGD.

UBND-KHHGD kết hợp với tổ chức đoàn thể: Thanh niên, phụ nữ, Hội nông dân, Mặt trận, Liên đoàn lao động tỉnh để tổ chức học tập các chương trình VDS-1; VDS-2; VDS-3 và thực hiện các biện pháp tránh thai cho các đối tượng ở huyện, thành phố, cơ quan và đơn vị Công, Nông, Lâm trường, xí nghiệp trong toàn tỉnh.

Phối kết hợp với các cơ quan thông tin đại chúng (đài, báo, truyền hình...) để đưa các chương mục với nội dung công tác DS-KHHGD vào sóng đồng thời chọn cử phóng viên đi dự các lớp tập huấn do Ủy ban quốc gia DS và KHHGD tổ chức để về phục vụ cho phong trào.

Phong trào về công tác DS-KHHGD trong toàn tỉnh nhìn chung các bước đầu đã nâng lên rõ rệt, một số huyện đã có phong trào vững chắc như huyện Dạ Huoi; huyện Đức Trọng; huyện Di Linh; huyện Lâm Hà và thành phố Đà Lạt. Nhiều xã đã củng cố và duy trì phong trào rất tốt: Xã Thạnh Mỹ (Đơn dương); xã Dạ Oai (Dạ Huoi); xã Xuân Trường (Đà Lạt)... Đặc biệt có xã madagui (Dạ Huoi) được đi báo cáo điển hình toàn quốc và được nhiều tỉnh trong cả nước quan tâm học tập nghiên cứu. Một số tổ chức đoàn thể; Huyện Đoàn thanh niên huyện Đức Trọng, Di Linh, Đà Lạt đã được đi báo cáo, thi hội diễn chủ đề DS-KHHGD cấp tỉnh và Trung ương và đã đem về những kết quả đáng khích lệ.

3. Bên cạnh những thành tích đã đạt được, phong trào DS-KHHGD của tỉnh Lâm Đồng cũng còn nhiều tồn tại phải khắc phục:

- Hệ thống tổ chức tuyến xã, phường hoạt động còn lúng túng về cơ chế chính sách chế độ cho người làm việc DS-KHHGD chưa rõ, nên họ không yên tâm công tác.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật ở tuyến xã, phường, huyện còn quá yếu và thiếu.
- Kinh phí hết sức eo hẹp, đặc biệt phần kinh phí địa phương chưa cân xứng với nhiệm vụ được giao. Ủy ban DS-KHHGD tỉnh chưa được quyền sử dụng ở mức ngân sách của địa phương cho phép mà còn phụ thuộc vào các ngành chức năng.
- Hoạt động của các thành viên trong Thường trực UBDS tỉnh, Ban Dân số huyện, thành phố và xã, phường chưa đều tay.

Sự quan tâm của cấp ủy và chính quyền các cấp đặc biệt tuyến xã, phường chưa đúng mức, kể cả tinh thần và vật chất.

- Phong trào mới nổi lên ở các thành trấn và một số tụ điểm dân cư còn ở các vùng sâu, xa, kinh tế mới, dân tộc ít người và vùng nông thôn phong trào chưa đều, chưa mạnh và chưa liên tục.

II. Những định hướng - mục tiêu và giải pháp thực hiện công tác DS và KHHGD 1992-1995 và đến năm 2000:

Hướng phát triển dân số từ nay đến năm 2000 là phải giảm tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số - Nhằm đưa mức phát triển dân số đến thời kỳ ổn định cho những thập kỷ sau. Việc giảm tốc độ tăng dân số là yêu cầu của quy luật khách quan tái sản xuất sức lao động và phát triển lực lượng sản xuất xã hội "lao động - thu nhập cao và có tích lũy".

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội có thành công hay không còn phụ thuộc phần lớn vào mức độ tăng dân số.

1. Chính sách DS và KHHGD của tỉnh Lâm Đồng:

- Trong Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng đã ghi: "...Phát triển dân số theo kế hoạch có ý nghĩa quyết định đối với ổn định và cải thiện đời sống nhân dân..."; "Làm tốt cuộc vận động toàn dân thực hiện kế hoạch hóa dân số và gia đình phấn đấu hạ tỷ lệ tăng dân số xuống dưới 2%..."

- Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa 4 - kỳ họp thứ 9 ra Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội năm 1992 đã ghi: "... Phấn đấu giảm tỷ suất tăng dân số năm 1992 xuống 0,6 phần nghìn..."

UBND tỉnh Lâm Đồng đã có Quyết định 90/QĐ-UB-TC ngày 14-11-1991 về việc kiện toàn UBDS và KHHGD tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục tiêu giảm tỷ lệ sinh:

- Năm 1992: 0,6%.
- Năm 1995: 0,6%.
- Năm 2000: 0,6%.

3. Các giải pháp thực hiện định hướng và mục tiêu:

Nâng cao chất lượng và mở rộng mạng lưới trung tâm dịch vụ kỹ thuật KHHGD liên xã đảm bảo các dụng cụ tránh thai đúng chất lượng quy định của Nhà nước. Kiểm tra chất lượng các sản phẩm dịch vụ y tế đảm bảo an toàn cao cho các đối tượng sử dụng phương tiện phòng tránh thai.

Kiện toàn mạng lưới truyền thông chuyên trách và nghiệp dư trên cơ sở nhiệm vụ chiến lược truyền thông dân số và KHHGD trong thập kỷ 90. Tăng cường lượng thông tin, báo chí, tuyên truyền, cổ động tập trung vào các vùng trọng điểm của dân số nhằm nâng cao tính tự nguyện của người dân trong việc thực hiện chương trình KHHGD theo hướng giảm sinh và nâng cao chất lượng cuộc sống. Đưa các chương trình giáo dục về dân số vào hệ thống các trường phổ thông và chuyên nghiệp nhằm đào tạo nhận thức mới về con người - về môi trường trong thời đại văn minh.

Từng bước kiện toàn và hoàn chỉnh hệ thống tổ chức từ tỉnh đến cơ sở xã, phường. Hình thành mạng lưới điều khiển có hiệu quả các mục tiêu đã định.

Cải tiến lại các phương thức đầu tư và cung cấp về các nguồn tài chính nhằm thực hiện các chương trình có hiệu quả: Nâng cao nhận thức để mỗi người thực hiện, phải tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật để bảo vệ bà mẹ và trẻ sơ sinh - Sử dụng các phương tiện tiên tiến cho công tác phòng tránh thai.

TRẦN NGỌC VIÊN

Phó Chủ tịch thường trực

UBDS -KHHGD tỉnh Lâm Đồng

POPULATION AND FAMILY PLANNING ACTIVITIES IN LAMDONG PROVINCE

I. Real situation of the population and family planning activities in Lamdong Province

1. Organization problem

Based upon the Decree No 305/QD-TCUB dated 4/5/1984 of the People's Committee of Lamdong Province, a Committee for population and birth control activities was formed in 1984. At that time the President of the Committee and all other staff members were working in part time. The Committee acted only as an assistant organization for the Department of Health Services of the Province.

Following the Decree No 930/QD-UB-TC of the People's Committee of the Province dated 4/6/1991 and the enactment No 193/HDBT of the Head of the Council of Ministers, The Population and Birth Control of Lamdong Province was perfected. After 5 months of realizing these decisions, in October 1991, the Committee already had 7 peoples working in full time including 1 vice - President and 6 staff members. Besides these people, there were 16 others working in part time including the President of the Committee and other members who, at the same time, served as the heads of other Government and public organizations in Lamdong Province. Since that time, periodically once for a month or a quarter, there has been a meeting of all the staff members to discuss about the activities of the Committee.

At lower administrative level, Dalat city, all the districts and precincts have had their own organization to carry out the activities in the field of birth control. Dalat city and all the districts usually have had one person or two working in full time and for the villages and precincts there have been 2 or 3 people working in part time in this field.

2. Works accomplished

During the last few years, the Committee has joined with several public services such as Health Care Services, Culture-Information-sport Services, Radio and Television Stations and Local Newspaper to go to the remote regions where the minority people live to examine the health of the people, to talk about the need of birth control and to teach people how to use many methods for contraception.

The Committee has also joined with the Provincial Department of Culture, Information and Sport, the Youth League, the Local Radio Broadcasting Station and the Local Newspaper in producing several propaganda programmes and organizing some theatrical festivals about the theme of population and birth control.

The Committee has also combined its activities with other public organizations of Youth League, Women, Peasants and Labour Union of the Province to organize study of the

programmes VDS-1, VDS-2, VDS-3 and also to implement the measures of contraception for the people in Dalat city, in districts, in Government Organizations and in other industrial, agricultural units and factories of the whole Province.

Several radio programmes on the problem of the population and birth control have been produced and broadcasted by the Radio Station of the Province. A number of correspondents have been selected to participate in the training courses organized by the National Population and Birth Control Committee.

Several districts such as Dahuoai, Ductrong, Dilinh, Lamha and Dalat city have achieved significant results in controlling the birth rate. In a lower level, many villages have become good example for the activity, among them are Thanhmy (Donduong district), Dauoi (Dahuoai districts), Xuantruong (Dalatcity), especially the village of Madagui (Dahuoai district) has been named one of the advanced models for the whole country in the activity of birth control. The Youth League organizations in several districts have been selected to participate in many theatrical festivals on the theme of population and birth control of the Province as well as of the whole country.

3. Shortcomings of the activities in Lamdong Province.

- At the level of village and precinct, the people responsible for the activities usually have had many difficulties in carrying out their duties because there have been no clear regulations of the Government for them.

- The technical infrastructure at the level of village and precinct has been very weak, suffering big lack in good equipment.

- The budget for the activities has been very limited, especially the local budget set aside for these activities was very small in comparison with the tasks to be taken. Moreover, the Committee has had difficulty to use all the budget it was authorized to have because it had to depend on other services of the Province.

- The people in charge of the activities in the level of the Province as well as in the level of district, village and precinct have not worked with the same efficiency.

- The activities have not received right concern of the Party organizations and Government at the level of village and precinct.

- The activities have achieved good results only in the urban regions while in the rural regions and in the remote regions where the minority people live the results have been very limited.

II. Objectives and measures of the population and family planning activities during the period 1992-1995 and up to the year 2000.

The main objective of the activities is that from now to the year 2000, the rate of the population increase has to be reduced to a minimum value so that in the centuries to come the

increase of the population in Lamdong will reach its stabilized level. This is an obligatory requirement to reproduce the labour ability and to develop the social productive forces.

The fact that the socio-economy development programme will be successful or not strongly depends on the success in reducing the rate of the population growth.

1. Population and family planning policies of Lamdong

It has been written in the decision of the Party Fifth Conference of Lamdong that "The planning of the population increase has a decisive significance to the problem of stabilizing and improving the life of the people" and "we have to carry-out well the propaganda activities for birth control and to strive for reducing the rate of population growth to the value below 2%"...

The forth session of the Provincial People Assembly at its 9th meeting has written in its decision that "We have to make big efforts in order to reduce the rate of population growth to the value of 0.6%"

On 14/11/1991 the People's Committee of the Province issued the Decree No 90/QD-UB-TC to perfect the Population and Birth Control Committee in Lamdong.

2. Objectives to be achieved in reducing the birth rate

Year	Rate
1992	0.6%
1995	0.6%
2000	0.6%

3. Resolutions to be carried out

- Reinforce and expand the system of the centers used for birth control in the level of inter-village with the ensure that all the instruments and measured used for contraception have good quality as stated by the regulations of the Government.
- Regularly check the quality of health service to ensure the safety of the people using different contraception measures.
- Reinforce the imformation and communication system to serve for the bjrth control activities especially in the highly populated regions.
- Introduce the programme of population education into the schools and colleges in order to give new concepts about the human-environment relations in the present era.
- Gradually perfect the organizations carrying out the objectives of the activities from the level of village, precinct to the level of the whole Province.
- Improve the ways of investments and reinforce the financial support in order to carry-out well all the tasks. Reinforce the infrastructure to protect mothers and infants. Use the high-tech methods for the contraception activity.

TRAN NGOC VIEN

* Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN SỸ THỨ

* Tham gia biên tập:

- HOÀNG THỊ TỐ

- HOÀNG KIM NGỌC

- ĐINH THỊ NGÀ

- NGUYỄN TẤN CHÂU

- NGUYỄN CÔNG THANH

- ĐÀM MINH TUẤN

* Ảnh:

TRẦN SỸ THỨ và ảnh tư liệu của Sở VH-TT-Lâm Đồng

* Trình bày:

NGUYỄN QUỐC TUẤN và TRẦN SỸ THỨ

* Sửa bản in:

ĐÀM MINH TUẤN - TRẦN THÚY NGỌC

* Người dịch:

HUỲNH ĐÔNG PHƯƠNG

In 1000 cuốn, khổ 19 x 26 tại Xí nghiệp In Lâm Đồng.

Giấy phép xuất bản số 1 QĐ/XB do Sở VH-TT-Lâm Đồng
cấp ngày 8/7/1992 In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/1992.

* Publishing responsibility:

TRAN SY THU

* Assistant Editors:

- HOANG THI TO
- HOANG KIM NGOC
- DINH THI NGA
- NGUYEN TAN CHAU
- NGUYEN CONG THANH
- DAM MINH TUAN

* Foto: **TRAN SY THU**

Archive photograph of the Department of Culture,
Information and Sport, Lamdong Province.

* Presentation:

NGUYEN NGOC TUAN and TRAN SY THU

* Proof reader:

DAM MINH TUAN - TRAN THUY NGOC

* Translator:

HUYNH DONG PHUONG

1000 copies of this book has been printed on Lamdong printing - House. Size of the book:
19 x 26 cm.

Publishing permit No 1 QD/XB given on July 8th 1992 by the Department of culture,
Information and Sport, Lamdong Province. Printing finished in September 1992.

MỤC LỤC

	Trang
* Lời giới thiệu	3
* Dân số Lâm Đồng	5
* Một số đặc trưng chủ yếu của các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng	37
* Số liệu thống kê dân số Lâm Đồng 1950-2000	47
* Nhìn lại năm qua	131
* Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Lâm Đồng	135

